

Số: 2042 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2017 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh về quy định chi tiêu các nội dung trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Thực hiện Kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh tại cuộc họp ngày 03/8/2017 về ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Văn bản số 337/VPĐP-NVĐP ngày 25/8/2017 (sau khi có hướng dẫn của các sở, ngành liên quan),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới TW;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo nông thôn mới tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo NTM các huyện, thành phố, thị xã;
- Phó VP UBND tỉnh (theo dõi NL);
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, NL₁.

Ước lượng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT
CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2017-2020 THỰC
HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2542/QĐ-UBND ngày 31/8/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

Hà Tĩnh, tháng 8/2017

MỤC LỤC

PHẦN I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	1
I. TIÊU CHÍ QUY HOẠCH	1
II. TIÊU CHÍ GIAO THÔNG	3
III. TIÊU CHÍ THỦY LỢI	6
IV. TIÊU CHÍ ĐIỆN	8
V. TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC	9
VI. TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA	17
VII. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN	21
VIII. TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	25
IX. TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ	27
X. TIÊU CHÍ THU NHẬP	28
XI. TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO	29
XII. TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM	30
XIII. TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT	31
XIV. TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	32
XV. TIÊU CHÍ Y TẾ	34
XVI. TIÊU CHÍ VĂN HÓA	35
XVII. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM	36
XVIII. TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	50
XIX. TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	54
XX. TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ NTM KIỂU MẪU	56
PHẦN II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU	63
PHỤ LỤC SỔ TAY	75
A. PHỤ LỤC SỔ TAY HƯỚNG DẪN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020	75
B. PHỤ LỤC SỔ TAY HƯỚNG DẪN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU	203

PHẦN I.
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG
THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020

I. TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, quy hoạch phải đảm bảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới, thể hiện rõ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn; được công bố công khai đúng thời hạn.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các tuyến đường giao thông, khu trung tâm hành chính xã, các khu chức năng, khu cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao và khu vực cấm xây dựng theo quy hoạch được duyệt

2. Việc đánh giá thực hiện, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã, áp dụng theo quy định tại Văn bản số 254/SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí Quy hoạch, Nhà ở dân cư ban hành tại Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh.

2.1. Cách thức triển khai thực hiện các tiêu chí:

- Hoàn thành việc lập quy hoạch theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT. Đối với các xã thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo TTLT13 cần rà soát, bổ sung các văn bản pháp lý để có cơ sở quản lý.

- Việc công bố quy hoạch bao gồm: Công bố tại hội nghị cốt cán xã, công bố tại thôn; niêm yết bản đồ quy hoạch tại trụ sở xã (gồm các bản: *Bản đồ định hướng phát triển không gian xã, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, bản đồ quy hoạch khu trung tâm xã*), tại hội quán thôn và các nút giao thông chính (*Bản đồ định hướng phát triển không gian xã hoặc bản đồ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật hoặc bản đồ quy hoạch sử dụng đất*).

- Thực hiện việc lập hồ sơ quản lý cắm mốc (bao gồm hồ sơ dự toán, quyết định phê duyệt mốc giới, hồ sơ lưu trữ về mốc giới (sơ đồ cắm mốc), hồ sơ bàn giao mốc thực địa để quản lý); triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch (Mốc chỉ giới đường đỏ hoặc mốc chỉ giới xây dựng) tại các tuyến giao thông, khu trung tâm hành chính xã, các khu chức năng, khu cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các công trình thủy lợi, nghĩa trang và các khu vực cấm xây dựng.

- UBND xã lập quy định quản lý quy hoạch trình UBND cấp huyện phê duyệt.

2.2. Hướng dẫn một số nội dung về điều chỉnh quy hoạch NTM của các xã

- Các trường hợp thực hiện điều chỉnh quy hoạch NTM thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

+ Đối với những xã đã có quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt

nhưng chưa đáp ứng các chỉ tiêu về nông thôn mới quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn.

+ Các biến động về địa lý- tự nhiên như: Thay đổi ranh giới hành chính, sụt lún, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nguyên tắc điều chỉnh tổng thể quy hoạch NTM thực hiện theo quy định Điều 36 Luật Xây dựng 2014, cụ thể:

+ Việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện quy hoạch hiện có, xác định rõ yêu cầu cải tạo, chỉnh trang của khu vực để đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu về sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian, cảnh quan đối với từng khu vực; giải pháp về cải tạo hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển.

+ Nội dung quy hoạch xây dựng điều chỉnh phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định; nội dung không điều chỉnh của đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt vẫn được thực hiện.

+ Việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch khi: tính chất, chức năng, quy mô của vùng, của khu vực lập quy hoạch thay đổi hoặc nội dung dự kiến điều chỉnh làm thay đổi cơ cấu, định hướng phát triển chung của vùng, khu vực quy hoạch và phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực tế, phù hợp xu thế phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển của vùng, của khu vực trong tương lai, nâng cao chất lượng môi trường sống, cơ sở hạ tầng và cảnh quan, bảo đảm tính kế thừa và không ảnh hưởng lớn đến các dự án đầu tư xây dựng đang triển khai.

+ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng: chỉ áp dụng đối với khu chức năng đặc thù; điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù được tiến hành khi nội dung dự kiến điều chỉnh không ảnh hưởng lớn đến tính chất, chức năng, quy mô ranh giới, định hướng phát triển chung của khu vực quy hoạch và giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch phân khu xây dựng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng và phải xác định rõ phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh; bảo đảm tính liên tục, đồng bộ của quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù hoặc quy hoạch phân khu xây dựng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng hiện có trên cơ sở phân tích, làm rõ nguyên nhân điều chỉnh; hiệu quả kinh tế - xã hội của việc điều chỉnh; giải pháp khắc phục những phát sinh do điều chỉnh quy hoạch xây dựng.

- Trình tự điều chỉnh tổng thể quy hoạch nông thôn mới

+ Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yếu tố tác động đến quá trình phát triển vùng, khu chức năng đặc thù, khu vực nông thôn; điều kiện điều chỉnh và sau khi rà soát quy hoạch xây dựng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng để xem xét, điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng.

+ Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng chấp

thuận về chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng.

+ Việc tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch xây dựng, công bố quy hoạch xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 và các mục 2, 3, 4 và 5 Luật Xây dựng 2014.

- Việc rà soát quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Xây dựng 2014, Điều 2 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

- Yêu cầu đối với quá trình thực hiện điều chỉnh NTM thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

Khi điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn xác định rõ các yêu cầu, đề xuất nội dung điều chỉnh như: sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian cho từng khu vực, giải pháp cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng, dịch vụ phù hợp với khả năng, nguồn lực và yêu cầu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

- Xử lý đối với các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt

Theo nội dung quy định xử lý chuyển tiếp của Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 thì các đồ án đã được phê duyệt theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT- BTN&MT ngày 28/10/2011 vẫn giữ nguyên giá trị, trường hợp có các điều kiện phải điều chỉnh quy hoạch như nêu trên thì thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch.

2.2. Về hồ sơ đánh giá tiêu chí:

Thực hiện theo Văn bản số 254/SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí Quy hoạch, Nhà ở dân cư (chi tiết có phụ lục kèm theo).

II. TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm:

1.1. Yêu cầu theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND:

100% tuyến đường trục xã, liên xã nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn, trong đó:

- Các tuyến trục xã, liên xã xây dựng từ năm 2016 trở về trước có tối thiểu $B_n=6,5m$, $B_m=3,5m$, chất lượng mặt đường còn tốt, đảm bảo cho phương tiện giao thông đi lại thuận lợi thì được đánh giá là đạt chuẩn.

- Các tuyến trục xã, liên xã làm mới hoặc nâng cấp, mở rộng từ năm 2017 trở về sau phải đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=9,0m$, $B_{mặt}=5,0m$.

- Tuyến đường trục xã, liên xã quy hoạch đi qua trung tâm hành chính xã phải đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=9,0m$, $B_{mặt}=5,0m$.

1.2. Một số trường hợp bất khả kháng¹ hoặc đặc thù được xem xét đánh giá như sau:

¹ Đối với trường hợp bất khả kháng chỉ được tính khi đã có sự chỉ đạo và tìm mọi giải pháp nhưng vẫn không thực hiện được thì được chấp thuận theo kết luận của Hội đồng thẩm định gồm đại diện Sở chuyên ngành phụ trách tiêu chí, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh

- Các tuyến đường trục xã, liên xã đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa từ năm 2016 trở về trước có mặt đường rộng đạt tối thiểu 3m, chất lượng mặt đường còn tốt, nền đường rộng $\geq 6,5m$, lề đường đảm bảo yêu cầu, thoát nước tốt, sạch sẽ. Yêu cầu cấm mốc quy hoạch với phạm vi nền đường rộng tối thiểu 9,0m để sau này mở rộng.

- Tuyến đường trục chính xã (có thể đi qua trung tâm hành chính xã) đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa từ năm 2016 trở về trước, mặt đường rộng tối thiểu 5,0m, nền đường rộng tối thiểu 6,5m (do điều kiện chưa thể mở rộng được 9,0m), lề đường đảm bảo yêu cầu, thoát nước tốt, sạch sẽ. Yêu cầu cấm mốc quy hoạch với phạm vi nền đường rộng tối thiểu 9,0m để sau này mở rộng.

- Các tuyến đường trục xã, liên xã làm mới hoặc nâng cấp đã được phê duyệt đầu tư, về nguyên tắc phải đảm bảo quy định tối thiểu $B_n=9,0m$, $B_m=5,0m$; tuy nhiên, trong trường hợp dự án đã được phê duyệt và đã có Quyết định bố trí nguồn vốn theo kế hoạch đầu tư trung hạn (giai đoạn 2016-2020) hoặc chưa thể GPMB trong giai đoạn hiện tại thì chấp nhận đầu tư xây dựng với quy mô tối thiểu $B_n=6,5m$, $B_m=3,5m$ nhưng phải cấm mốc quy hoạch với phạm vi nền đường rộng tối thiểu 9m để sau này mở rộng.

2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm:

2.1. Yêu cầu theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND:

Tối thiểu 70% tuyến đường trục thôn, liên thôn nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,5m$. Các tuyến đường trục thôn, liên thôn còn lại phải được cứng hóa với $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,5m$ (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi, ... được lu lèn) đảm bảo cho phương tiện giao thông đi lại thuận lợi.

2.2. Một số trường hợp đặc thù được xem xét đánh giá như sau:

- Các tuyến đường trục thôn đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường rộng từ 3m đến 3,5m, chất lượng mặt đường còn rất tốt, nền đường rộng $\geq 5,0m$, lề đường đảm bảo yêu cầu, thoát nước tốt, sạch sẽ.

- Trường hợp bất khả kháng: Tuyến đường đi qua nhiều nhà cửa, vật kiến trúc không thể GPMB được thì yêu cầu phải đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 3,0m, hai bên lề đường đảm bảo mặt đường không bị xói lở, có bố trí các điểm tránh xe ô tô⁽²⁾ với khoảng cách tối thiểu 300m/điểm.

3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa:

3.1. Yêu cầu theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND:

Tối thiểu 70% tuyến đường ngõ xóm nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,0m$. Các tuyến đường ngõ, xóm còn lại phải được cứng hóa với $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,0m$ (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi, ... được lu

và Ủy ban nhân dân huyện (các trường hợp bất khả kháng của các tiêu chí khác cũng thực hiện theo quy định này)

² Điểm tránh xe ô tô: Chiều rộng nền đường chỗ tránh xe mở thêm từ 2÷3m, chiều dài đoạn tránh xe 10÷15 m kể cả đoạn vượt nổi (theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT).

lên) đảm bảo cho phương tiện giao thông đi lại thuận lợi; tất cả các tuyến đường ngõ, xóm phải thoát nước tốt để đảm bảo sạch sẽ và không lầy lội vào mùa mưa.

3.2. Một số trường hợp đặc thù được xem xét đánh giá như sau:

- Các tuyến đường ngõ, xóm đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, mặt đường rộng từ 2,5m đến 3,0m, chất lượng mặt đường còn rất tốt, nền đường rộng $\geq 4,0m$, lề đường đảm bảo yêu cầu, thoát nước tốt, sạch sẽ.

- Trường hợp bất khả kháng: Tuyến đường đi qua nhiều nhà cửa, vật kiến trúc không thể GPMB được thì yêu cầu phải đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 2,5m, hai bên lề đường đảm bảo mặt đường không bị xói lở, có bố trí các điểm tránh xe ô tô với khoảng cách tối thiểu 300m/điểm.

4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa quanh năm:

4.1. Yêu cầu theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND: tối thiểu 70% tuyến đường trục chính nội đồng nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được cứng hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,0m$, xe cơ giới đi lại thuận lợi.

4.2. Một số trường hợp đặc thù được xem xét đánh giá như sau:

Các tuyến đường trục chính nội đồng đã được cứng hóa với quy mô tối thiểu $B_{nền}=4,0m$, $B_{mặt}=3,0m$, lề đường đảm bảo yêu cầu, có bố trí điểm tránh xe với khoảng cách trung bình tối thiểu 300m/điểm.

5. Các đoạn đường trục xã và trục thôn trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước 2 bên đường:

- Yêu cầu tối thiểu 70% các tuyến đường trục xã, trục thôn đi qua khu dân cư phải có rãnh thoát nước. Tiết diện rãnh thoát nước có thể là hình thang, hình tam giác hoặc hình chữ U; kết cấu rãnh có thể bằng bê tông, gạch xây, đá xây hoặc rãnh đất nhưng phải đảm bảo khả năng thoát nước tốt.

- Rãnh thoát nước phải được bố trí ngoài phạm vi nền đường. Trường hợp bố trí trong phạm vi nền đường phải làm rãnh kín, sức chịu tải của nắp rãnh, của rãnh phải tương ứng với tải trọng khai thác của tuyến đường.

- Đối với các đoạn tuyến đường trục xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn qua khu dân cư có nền đường đắp cao hoặc một bên đường là kênh, rạch, sông, suối... khả năng thoát nước nền, mặt đường tốt thì không phải làm rãnh.

6. Đường trục xã có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được), khoảng cách cây tùy loại cây nhưng đảm bảo khả năng giao tán sau khi trưởng thành:

- Yêu cầu 100% các tuyến đường trục xã (trừ những đoạn tuyến không đủ điều kiện trồng cây xanh) phải trồng cây bóng mát, khoảng cách giữa các cây tùy loại cây nhưng đảm bảo có khả năng giao tán sau khi cây trưởng thành. Ngoài ra, khuyến khích trồng cây bóng mát đối với các tuyến giao thông khác như đường trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng (ưu tiên đường ra nghĩa trang).

- Cây phải được trồng thẳng hàng, có rào bảo vệ và chăm sóc, trồng cách vai đường tối thiểu 1m đối với đoạn đường không đào, không đắp, cách chân mái taluy đắp tối thiểu 1,0m đối với đoạn có nền đường đắp. Trường hợp đoạn đường phải làm rãnh tiêu thoát nước, cây được trồng cách mép ngoài rãnh thoát nước tối thiểu 1m.

- Tuyệt đối không được trồng cây trên lề đường hoặc mái taluy nền đường (nếu vi phạm sẽ đánh giá là không đạt chuẩn). Việc trồng cây bóng mát phải đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang lưới điện.

- Trường hợp đoạn tuyến trục xã qua khu dân cư vương nhà dân, công trình kiên cố, đoạn ngoài khu dân cư vương đất sản xuất; đoạn qua địa hình rừng núi đã có nhiều cây xanh bóng mát... thì không bắt buộc phải trồng cây.

2. Về hồ sơ đánh giá tiêu chí.

Thực hiện theo Văn bản số 3131/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2015 của Sở Giao thông vận tải (chi tiết có phụ lục kèm theo).

III. TIÊU CHÍ THỦY LỢI

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có tối thiểu 80% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động, trong đó, ít nhất 20% diện tích đất sản xuất cây lâu năm (cam, bưởi, chè...) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở đây bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm), đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;

- Đối với chỉ tiêu ít nhất 20% đất sản xuất cây lâu năm cam, bưởi, chè... được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước thì áp dụng công nghệ tiên tiến nói chung hoặc chỉ tiết kiệm nước cũng được tính và chỉ áp dụng đối với cây lâu năm là sản phẩm hàng hóa chủ lực liên vùng (đối với chè diện tích tối thiểu 1 ha, đối với cây ăn quả (cam, bưởi,...) diện tích tối thiểu 0,5 ha).

b) Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

- Về tổ chức bộ máy

+ Có Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ) và hàng năm được kiện toàn;

+ Phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Về nguồn nhân lực

+ Hàng năm 100% cán bộ tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn nhằm nâng cao năng lực, trình độ (cấp xã);

+ Thường xuyên duy trì hoạt động của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra;

+ Tối thiểu 70% số người dân thuộc vùng thường xuyên ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.

- Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh

+ Có kế hoạch phòng, chống thiên tai (cấp xã) được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ;

+ Có phương án cụ thể, chi tiết để ứng phó với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn và được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình khi thiên tai xảy ra;

+ Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về cơ sở hạ tầng thiết yếu

+ Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng: Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đô thị (nếu có); 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai;

+ Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai: Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai và đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ; 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống cảnh báo và hướng dẫn;

+ Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời ngăn chặn không để phát sinh những vụ vi phạm mới xảy ra hoặc phải kiểm tra, phát hiện.

2. Hồ sơ đánh giá

a) Về tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Đối với chỉ tiêu tưới, cấp nước (nuôi trồng thủy sản và làm muối) chủ động phải có hồ sơ xác định tổng diện tích sản xuất đất nông nghiệp của xã (theo sổ địa chính hoặc kế hoạch quản lý sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và biên bản nghiệm thu diện tích tưới, cấp nước;

- Đối với chỉ tiêu tiêu chủ động: đối với vùng tiêu bằng động lực (trạm bơm) thì phải có biên bản nghiệm và Kế hoạch diện tích tiêu bằng động lực;

b) Về đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

- Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực

+ Quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã và phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy của năm đánh giá;

+ Quyết định thành lập đội xung kích cấp xã; Báo cáo hoạt động của đội xung kích trong năm đánh giá; Chứng chỉ đào tạo hoặc xác nhận của tổ chức đã tập huấn, đào tạo cho cán bộ cấp xã và đội xung kích;

+ Thống kê số lượng dân cư ở vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai trên địa bàn xã tại năm đánh giá; Báo cáo số lượng người dân được phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai (cụ thể số lượng theo các hình thức đã tổ chức phổ biến có tài liệu minh chứng như nội dung của chương trình truyền thanh, nội dung tờ rơi, kịch bản các buổi văn nghệ cộng đồng, biên bản họp thôn, xóm...).

- Về hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh

+ Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp xã (năm đánh giá);

+ Phương án ứng phó thiên tai cấp xã (năm đánh giá);

+ Hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị, cá nhân cung ứng vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm phục vụ phòng chống thiên tai hoặc số lượng thực tế đã chuẩn bị tại địa phương.

- Về cơ sở hạ tầng thiết yếu

+ Các Quy hoạch của cấp xã bao gồm: Sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có;

+ Các Quy hoạch chuyên ngành về cơ sở hạ tầng hoặc thiết kế cụ thể các loại công trình: Trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng, các công trình công cộng, các công trình hạ tầng kỹ thuật, điểm dân cư nông thôn, khu đô thị;

+ Báo cáo số lượng hệ thống truyền thanh cấp xã, và các thiết bị tối thiểu phục vụ thông tin, dự báo, cảnh báo như sau: Máy tính có kết nối internet; điện thoại, máy Fax mỗi loại phải có ít nhất 01 chiếc đang còn hoạt động tốt;

+ Danh sách các điểm có nguy cơ cao về thiên tai; ảnh chụp hệ thống biển báo tại các vị trí này;

+ Biên bản vi phạm pháp luật về công trình phòng, chống thiên tai; Quyết định tạm đình chỉ hành vi vi phạm luật về công trình phòng, chống thiên tai; Ảnh chụp ghi lại hiện trạng tại thời điểm lập Biên bản vi phạm; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm; các văn bản khác liên quan (nếu có).

IV. TIÊU CHÍ ĐIỆN

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tiêu chí 4.1: Hệ thống điện đạt chuẩn.

(Hệ thống điện bao gồm: Đường dây trung áp; Trạm biến áp phân phối; Đường dây hạ áp; Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện).

- Tiêu chí số 4.2: Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn $\geq 98\%$.

2. Nội dung thực hiện.

2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn

Đánh giá đầy đủ các nội dung quy định tại mục I- Phụ kèm theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương và kèm theo bản thuyết minh làm rõ các nội dung:

- Tổng quan về hệ thống điện của các xã: Tổng số trạm biến áp phân phối, tổng công suất (kVA), chiều dài đường dây trung áp, chiều dài đường dây hạ áp, số hộ sử dụng điện (số hộ sử dụng điện sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt).

- An toàn hành lang lưới điện: thống kê, giải trình các điểm vi phạm an toàn lưới điện trung áp (nếu có); danh sách các tuyến đường dây (chiều dài, vị trí) vi phạm hàng lang an toàn lưới điện hạ áp; danh sách các điểm, tuyến đường dây có cáp viễn thông gây mất an toàn điện và mỹ quan; danh sách các điểm dây điện đi qua đường giao thông không đảm bảo khoảng cách an toàn điện.

- Cung cấp điện và chất lượng điện năng: vị trí (thôn, xóm) có điện áp thấp không đảm bảo; vị trí (thôn, xóm) cần bổ sung TBA.

- Kết cấu chịu lực: số lượng cột điện trung áp, hạ áp không đảm bảo, nằm ở vị trí nào; chiều dài đường dây 0,4kV, và 0,2kV cần nâng cấp, cải tạo, nằm ở vị trí nào.

- Vận hành: Cung cấp số liệu công tơ đo đếm còn trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì/tổng số công tơ điện.

- Những nội dung khác phải giải trình làm rõ trong biểu.

2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn $\geq 98\%$.

Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn quy định chi tiết tại mục II- phụ lục kèm theo Quyết định 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương.

3. Hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Công văn số 978/SCT-KHTCTH, ngày 14/8/2017 của Sở Công thương về hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới tại QĐ 05/2017/QĐ-UBND (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

V. TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Trường học khi Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia $\geq 80\%$

2. Hướng dẫn nội dung thực hiện theo tiêu chí

- Trường Mầm non: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia (mức độ 1) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ GDĐT và Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ GDĐT;

- Trường Tiểu học: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia (mức độ 1) thực hiện theo quy định tại Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GDĐT và Thông tư 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 của Bộ GDĐT;

- Trường Trung học cơ sở: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ GDĐT và Thông tư 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 của Bộ GDĐT;

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ GDĐT và Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GDĐT; Thông tư 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 của Bộ GDĐT (đối với các lớp THCS); Thông tư 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 của Bộ GDĐT (đối với các lớp tiểu học).

Các nhà trường, địa phương tiếp tục rà soát, phê duyệt quy hoạch chi tiết trường học. Trên cơ sở quy hoạch đã phê duyệt, xây dựng kế hoạch thực hiện vừa phù hợp với điều kiện về nguồn lực và các yếu tố khác, vừa đảm bảo yêu cầu của trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

Các nhà trường, địa phương cần có giải pháp tìm kiếm, khai thác nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học ngày càng hiện đại và từng bước

phần đầu đạt chuẩn mức độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học và đổi mới giáo dục, trong đó cần tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, phòng phục vụ học tập và các thiết bị phục vụ dạy học,...

Cùng với mục tiêu phần đầu xây dựng cơ sở vật chất trường học ngày càng khang trang, hiện đại; trước mắt, do điều kiện nguồn lực còn khó khăn, các địa phương, nhà trường chưa thực hiện được đồng bộ về cơ sở vật chất thì các hạng mục sau có thể thực hiện theo lộ trình:

- Hàng rào xung quanh trường nếu chưa có điều kiện xây dựng kiên cố có thể làm hàng rào bằng cây xanh, cắt tỉa gọn gàng và đảm bảo an toàn.

- Đối với các trường trong điều kiện thiếu số ít phòng hành chính thì có thể bố trí, sắp xếp dùng chung một cách hợp lý và phải đảm bảo các điều kiện khác để hoạt động hiệu quả.

- Đối với khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của trường Mầm non xây dựng trước thông tư 02/2014/TT-BGDĐT (tháng 3 năm 2014) hiện đang còn giá trị sử dụng lâu dài nếu cải tạo để bố trí bổ sung phòng ngủ riêng phải đảm bảo quy hoạch, kết cấu, cảnh quan theo hướng bền vững và đạt chuẩn của Thông tư 02/2014/TT-BGDĐT;

- Đối với khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của trường Mầm non có giá trị sử dụng không còn lâu dài thì không tiến hành cải tạo, coi nói để có phòng ngủ riêng mà trước mắt sắp xếp hợp lý chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo vệ sinh, thoáng mát, ấm về mùa đông, an toàn tuyệt đối và phải có kế hoạch, lộ trình để xây mới;

- Đối với khu luyện tập thể dục, thể thao: nếu chưa bố trí được trong khuôn viên nhà trường, có thể sử dụng sân vận động của xã hoặc khu luyện tập thể dục, thể thao của trường bên cạnh nhưng phải có thống nhất việc sử dụng đảm bảo hoạt động có hiệu quả của cả các bên tham gia sử dụng, an toàn, thuận tiện và không làm ảnh hưởng đến các hoạt động giáo dục của trường có khu luyện tập thể dục, thể thao;

--- Đối với phòng giáo dục thể chất hoặc nhà tập đa năng của trường tiểu học, trước mắt chưa có thì có thể sử dụng nhà tập đa năng của trường bên cạnh (nếu có) nhưng phải có thống nhất việc sử dụng đảm bảo hoạt động có hiệu quả của cả các bên tham gia sử dụng, đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn, thuận tiện và không ảnh hưởng đến các hoạt động giáo dục của trường có nhà tập đa năng;

- Đối với phòng họp, phòng giáo viên của trường tiểu học, có thể tích hợp thành 1 phòng;

- Đối với khu nhà ăn, nhà nghỉ bán trú của học sinh tiểu học nếu chưa có nhu cầu của phụ huynh, học sinh thì chưa tiến hành xây dựng;

2.1. Trường Mầm non:

Đối với các trường xây dựng từ năm 2014 về trước thì đánh giá theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 và Công văn số 405/SGDĐT-GDMN ngày 7/4/2014 của Sở GD&ĐT về việc quy hoạch và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, cụ thể như sau:

* *Mức độ 1:*

1. Tất cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi và tổ chức cho trẻ ăn bán trú.

2. Nhà trường, nhà trẻ đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

3. Các công trình của nhà trường, nhà trẻ được xây dựng kiên cố. Khuôn viên có tường bao ngăn cách với bên ngoài bằng gạch, gỗ, kim loại hoặc cây xanh cắt tía làm hàng rào. Cổng chính có biển tên trường, trong khu vực nhà trường, nhà trẻ có nguồn nước sạch và hệ thống cống rãnh hợp vệ sinh.

4. Các phòng chức năng:

a) Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Phòng sinh hoạt chung: Đảm bảo trung bình 1,5 - 1,8 m² cho một trẻ; đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng; nền nhà láng xi măng, lát gạch màu sáng hoặc gỗ.

- Phòng ngủ: Đảm bảo trung bình 1,2 - 1,5 m² cho một trẻ, yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông với đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ;

- Phòng vệ sinh: Đảm bảo trung bình 0,4 - 0,6 m² cho một trẻ; được xây khép kín hoặc liền kề với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh.

- Hiên chơi (vừa có thể là nơi trẻ ăn trưa) đảm bảo trung bình 0,5- 0,7 m² cho một trẻ, chiều rộng không dưới 2,1 m; có lan can bao quanh cao 0,8 - 1 m; khoảng cách giữa các thanh gióng đứng không lớn hơn 0,1 m; thuận tiện cho các sinh hoạt của trẻ khi mưa, nắng.

b) Khối phòng phục vụ học tập:

- Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu là 60 m², có gương áp tường và gióng múa, có trang bị các thiết bị điện tử và nhạc cụ, có tủ đồ dùng, đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa.

c) Khối phòng tổ chức ăn:

- Khu vực nhà bếp đảm bảo trung bình 0,3- 0,35 m² cho một trẻ được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều: Nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện;

- Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, thực hiện đúng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

d) Khối phòng hành chính quản trị: Gồm Văn phòng trường, Phòng Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, Phòng hành chính quản trị, Phòng Y tế, Phòng bảo vệ, Phòng dành cho nhân viên, Khu vệ sinh giáo viên, khu để xe đảm bảo diện tích và các trang thiết bị theo quy định.

5. Sân vườn: Diện tích sân chơi quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tía đẹp, tạo bóng mát sân trường.

* **Mức độ 2:** Đạt các quy định của mức độ 1 và bổ sung các tiêu chuẩn sau:

1. Nhà trường, nhà trẻ có ít nhất 5 nhóm, lớp, được tập trung tại 1 điểm. Tất cả các nhóm, lớp đều chia theo độ tuổi và tổ chức cho trẻ ăn bán trú.

2. Phòng vi tính: có diện tích tối thiểu 40 m² với đầy đủ thiết bị phục vụ các hoạt động.

3. Phòng hội trường: Có diện tích tối thiểu 70 m² phục vụ các hoạt động ngày hội, ngày lễ lớn; có thể kết hợp là nơi trưng bày hiện vật, tranh ảnh, đồ dùng, đồ chơi chung của toàn trường.

4. Sân vườn có ít nhất 10 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời, có khu chơi giao thông và sân khấu ngoài trời.

* Đồng thời thực hiện các yêu cầu sau: Các trường phải hoàn thành quy hoạch, có kế hoạch và lộ trình xây dựng khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ riêng, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó lộ trình xây dựng từng năm phải được thực hiện ngay từ năm tình kiểm tra trường đạt chuẩn quốc gia và hoàn thành đưa vào sử dụng sau nhiều nhất 4 năm học kế tiếp.

Đối với các trường xây dựng sau năm 2014 thì được đánh giá theo Thông tư 02/2014/TT-BGDĐT ngày 8/02/2014 của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

*** Mức độ 1:**

1) 100% các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tổ chức cho trẻ ăn bán trú

2) Nhà trường, nhà trẻ đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

3). Quy mô trường mầm non, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Số lượng trẻ và số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trong trường mầm non đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; tất cả các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi.

4) Địa điểm trường: trường mầm non đặt tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường, đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường.

5) Yêu cầu về thiết kế, xây dựng: diện tích mặt bằng sử dụng của trường mầm non bình quân tối thiểu cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Các công trình của nhà trường, nhà trẻ (kể cả các điểm lẻ) được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Khuôn viên ngăn cách với bên ngoài bằng tường gạch, gỗ, kim loại hoặc cây xanh cắt tía làm hàng rào. Cổng chính có biển tên trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trong khu vực trường mầm non có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước hợp vệ sinh.

6) Các phòng chức năng

a) Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Phòng sinh hoạt chung: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trang bị đủ bàn ghế cho giáo viên và trẻ, đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu cho trẻ hoạt động; có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

- Phòng ngủ: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Có đầy đủ các đồ dùng phục vụ trẻ ngủ;

- Phòng vệ sinh: đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ và các yêu cầu theo quy định tại Điều lệ trường mầm non, được xây khép kín hoặc gắn với nhóm lớp, thuận tiện cho trẻ sử dụng, trung bình 10 trẻ có 1 bồn cầu vệ sinh; chỗ đi tiêu, đi tiểu được ngăn cách bằng vách ngăn lửng cao 1,2m. Đối với trẻ nhà trẻ dưới 24 tháng trung bình 4 trẻ có 1 ghế ngồi bô. Có đủ nước sạch, bồn rửa

tay có vòi nước và xà phòng rửa tay. Các thiết bị vệ sinh bằng men sứ, kích thước phù hợp với trẻ;

- Hiên chơi (vừa có thể là nơi tổ chức ăn trưa cho trẻ): thuận tiện cho các sinh hoạt của trẻ khi mưa, nắng; đảm bảo quy cách và diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Lan can của hiên chơi có khoảng cách giữa các thanh gióng đứng không quá 0,1m.

b) Khối phòng phục vụ học tập:

- Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: có diện tích tối thiểu 60 m², có các thiết bị, đồ dùng phù hợp với hoạt động phát triển thẩm mỹ và thể chất của trẻ. (đồ chơi âm nhạc, quần áo, trang phục, đạo cụ múa, giá vẽ, vòng tập...).

c) Khối phòng tổ chức ăn:

- Khu vực nhà bếp đảm bảo diện tích trung bình cho một trẻ theo quy định tại Điều lệ trường mầm non; được xây dựng theo quy trình vận hành một chiều theo trình tự: nơi sơ chế, nơi chế biến, bếp nấu, chỗ chia thức ăn. Đồ dùng nhà bếp đầy đủ, vệ sinh và được sắp xếp ngăn nắp, thuận tiện khi sử dụng;

- Kho thực phẩm có phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

d) Khối phòng hành chính quản trị:

- Văn phòng trường: diện tích tối thiểu 30m², có bàn ghế họp và tủ văn phòng, các biểu bảng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phòng hiệu trưởng: diện tích tối thiểu 15m², có đầy đủ các phương tiện làm việc và bàn ghế tiếp khách;

- Phòng các phó hiệu trưởng: diện tích và trang bị phương tiện làm việc như phòng hiệu trưởng;

- Phòng hành chính quản trị: diện tích tối thiểu 15m², có máy vi tính và các phương tiện làm việc;

- Phòng y tế: diện tích tối thiểu 12m², có các trang thiết bị y tế và đồ dùng theo dõi sức khỏe trẻ, có bảng thông báo các biện pháp tích cực can thiệp chữa bệnh và chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì; có bảng kế hoạch theo dõi tiêm phòng và khám sức khỏe định kỳ cho trẻ; có tranh ảnh tuyên truyền chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh cho trẻ;

- Phòng bảo vệ, thường trực: diện tích tối thiểu 6m²; có bàn ghế, đồng hồ, bảng, sổ theo dõi khách;

- Phòng dành cho nhân viên: diện tích tối thiểu 16m², có tủ để đồ dùng cá nhân;

- Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên: diện tích tối thiểu 9m²; có đủ nước sử dụng; có bồn rửa tay và buồng tắm riêng;

- Khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên đảm bảo an toàn, tiện lợi.

7) Sân vườn: Diện tích sân chơi được quy hoạch, thiết kế phù hợp. Có cây xanh, thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp, tạo bóng mát sân trường. Có vườn cây dành riêng cho trẻ chăm sóc, bảo vệ cây cối và tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Khu vực trẻ chơi được lát gạch (hoặc lát xi măng) và trồng thảm cỏ, có ít nhất 5 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Sân vườn thường xuyên sạch sẽ, có rào chắn an toàn ngăn cách với ao, hồ (nếu có).

*** Mức độ 2:** Đạt các quy định của mức độ 1 trên và các yêu cầu sau:

1) Xã, phường nơi trường đặt trụ sở được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

2) Phòng vi tính: có diện tích tối thiểu 40m² với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, học tập của trẻ.

3) Phòng hội trường: có diện tích tối thiểu 70m² phục vụ các hoạt động ngày hội, ngày lễ; có thể kết hợp là nơi trưng bày hiện vật truyền thống, lưu niệm, tranh ảnh, đồ dùng, đồ chơi tự làm... của nhà trường.

4) Sân vườn có ít nhất 10 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có khu chơi giao thông và sân khấu ngoài trời.

2.2. Trường Tiểu học: Thực hiện theo Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

Mức độ 1:

1) Diện tích, khuôn viên; sân chơi, sân tập

Diện tích, khuôn viên, sân chơi, sân tập thực hiện theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học:

- Đối với những trường ở thành phố, thị xã và thị trấn đã được xây dựng từ năm 1997 trở về trước, do điều kiện đặc thù, có thể vận dụng để tính diện tích khuôn viên nhà trường là diện tích mặt bằng sử dụng; có sân chơi, sân tập đảm bảo yêu cầu cho học sinh luyện tập thường xuyên, có hiệu quả; tổ chức được ít nhất 1 buổi/tháng cho học sinh học tập thực tế ở ngoài lớp học;

- Bảo đảm yêu cầu môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp, yên tĩnh, thoáng mát, thuận tiện cho học sinh học tập, vui chơi; không có hàng quán, nhà ở trong khu vực trường; môi trường xung quanh khu vực trường sạch, đẹp, an toàn;

- Diện tích sân chơi, sân tập thể dục thể thao (hoặc nhà đa năng) được bố trí, xây dựng theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học; sân trường có trồng cây bóng mát và có thảm cỏ;

2) Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh

- Trường có tối đa không quá 30 lớp; mỗi lớp có tối đa không quá 35 học sinh. Có đủ 1 phòng học/1 lớp. Diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

- Kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc bàn ghế học sinh bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế.

3) Khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị thực hiện theo quy định hiện hành tại Điều lệ trường tiểu học; nhà bếp, nhà nghỉ phải đảm bảo điều kiện sức khỏe và an toàn, vệ sinh.

4) Có Khu vệ sinh, nhà để xe đảm bảo; hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường

5) Có thư viện đạt chuẩn trở lên theo quy định về tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; Hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh và được bổ sung tài liệu hàng năm.

6) Có các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp được quy định trong Chương trình giáo dục Tiểu học.

* **Mức độ 2:** Đạt yêu cầu theo quy định tại mức độ 1 trên và bổ sung một số yêu cầu sau:

1) Bàn ghế học sinh

Đảm bảo theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2) Khối phòng, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, dạy và học

a) Có các phòng riêng biệt để dạy các môn âm nhạc, mỹ thuật và tin học; có phòng thường trực, có phòng để dạy riêng cho học sinh có khó khăn đặc biệt;

b) Các phòng chức năng có các thiết bị thiết yếu được sắp xếp hợp lý, khoa học để phục vụ các hoạt động của nhà trường và được ghi đầy đủ trong sổ nhật ký;

c) Khu nhà bếp, nhà ăn của học sinh, nhà nghỉ phải đảm bảo điều kiện sức khỏe và an toàn, vệ sinh cho học sinh;

d) Có nơi lưu trữ hồ sơ, tài liệu chung.

3) Thư viện phải đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và có sổ nhật ký ghi đầy đủ hoạt động của thư viện.

4) Thiết bị phục vụ dạy và học

a) Nhà trường có một số thiết bị hiện đại (máy tính, máy chiếu projector) để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập;

b) Có tủ đựng hồ sơ, đồ dùng dạy học cho giáo viên và học sinh tại mỗi phòng học;

c) Thiết bị phục vụ dạy học và thiết bị dạy học tự làm được sử dụng hiệu quả cao và được tăng cường, bổ sung hàng năm.

2.3 Trường THCS: Theo Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT ngày 7/12/2012 của Bộ GD&ĐT quy định tiêu chuẩn trường THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn.

1) Thực hiện quy định công khai điều kiện dạy học, chất lượng giáo dục, quản lý tài chính, tài sản, tự chủ tài chính, các nguồn kinh phí được đầu tư, hỗ trợ của nhà trường theo qui định hiện hành.

2) Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường; các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp. Đủ diện tích sử dụng để đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt.

a. Các trường nội thành, nội thị có diện tích sử dụng ít nhất từ 6m²/học sinh;

b. Các trường khu vực nông thôn có diện tích sử dụng ít nhất từ 10m²/học sinh;

c. Đối với trường trung học được thành lập từ sau năm 2001 phải bảo đảm có diện tích mặt bằng theo qui định hiện hành của Điều lệ trường trung học;

3) Có đầy đủ cơ sở vật chất theo quy định hiện hành của Điều lệ trường trung học.

4) Cơ cấu các khối công trình trong trường bao gồm:

a. Khu phòng học, phòng bộ môn:

a.1. Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn;

a.2. Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

b. Khu phục vụ học tập:

b.1. Có các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Quy định về phòng học bộ môn; phòng thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị dạy học;

b.2. Có thư viện theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học, chú trọng phát triển nguồn tư liệu điện tử gồm: tài liệu, sách giáo khoa, giáo án, câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, đề thi ...; cập nhật thông tin về giáo dục trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh;

b.3. Có phòng truyền thống; khu luyện tập thể dục thể thao; phòng làm việc của Công đoàn; phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh đối với trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học;

c. Khu văn phòng:

Có phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho;

d. Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây bóng mát;

e. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không làm ô nhiễm môi trường ở trong và ngoài nhà trường;

g. Có khu để xe cho giáo viên, cho từng khối lớp hoặc từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn;

h. Có đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh;

5. Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường.

(Cán bộ kiểm tra bằng công nhận đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh nếu có)

Lưu ý: Nếu trường chưa đạt chuẩn thì kiểm tra biên bản đánh giá, rà soát cơ sở vật chất trường học của Sở Giáo dục và Đào tạo đã làm việc với trường hoặc biên bản làm việc của phòng giáo dục, UBND xã làm việc với trường để biết cụ thể trường còn thiếu những gì.

3. Hướng dẫn hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Công văn 1191/SGDDĐT-VP, ngày 15/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện tiêu chí theo Quyết định 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh (Chi tiết có phụ lục kèm theo)

VI. TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

- Hàng rào của nhà văn hóa, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh.

2. Nội dung thực hiện.

1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

a) Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng xã

- Có quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Diện tích đất: Đồng bằng tối thiểu 500m²; miền núi tối thiểu 300m².

- Vùng đồng bằng 200 chỗ ngồi trở lên; vùng núi 150 chỗ ngồi trở lên.

- Hội trường có sân khấu, có lối vào cánh gà hai bên sân khấu, bàn, ghế, phong màn, cờ, sao, tượng Bác Hồ, bục nói chuyện; thiết bị âm thanh, ánh sáng đảm bảo tổ chức tốt hội nghị và biểu diễn chương trình nghệ thuật.

- Công trình phụ trợ: Nhà để xe (quy mô tối thiểu để 100 xe máy); khu vệ sinh (tự hoại); sân vườn, cây cảnh, nhà kho, cây xanh bóng mát.

- Sân khấu ngoài trời: vị trí xây dựng tại khu A hoặc B (không bố trí khu C & D) của sân vận động. Sân khấu xây cứng, có bậc lên xuống, lát nền, độ cao từ 0,5m đến 0,8m; diện tích tối thiểu 7m x 12m; có khung, giàn để trang trí.

- Phòng hành chính: Nơi làm việc của bộ phận văn hóa xã.

- Phòng đọc - thư viện: có tủ hoặc giá sách (tối thiểu 1000 cuốn không kể báo, tạp chí...), tối thiểu 04 máy tính kết nối Internet, có bàn đọc, ghế ngồi (từ 15 chỗ trở lên).

- Phòng Thông tin truyền thanh: Nơi thực hiện chức năng phát thanh của xã, có bộ máy phát thanh đến các thôn (không dây hoặc có dây).

- Phòng sinh hoạt các câu lạc bộ hoặc tập các môn thể thao đơn giản là nơi tổ chức sinh hoạt các loại hình câu lạc bộ tại xã. Có tài liệu, bàn, ghế, dụng cụ, nhạc cụ, đạo cụ, thiết bị thể thao phù hợp các môn thể thao ở địa phương (bóng bàn, nhà cầu lông, thể hình, thẩm mỹ, aerobic, dưỡng sinh...), tài liệu đảm bảo theo loại hình chuyên môn câu lạc bộ.

Khuyến khích các xã xây dựng phòng truyền thống (có thể gắn chung với phòng thư viện).

Các phòng chức năng nên bố trí liền kề nhà văn hóa, trường hợp đặc biệt không thể liền kề thì bố trí tách rời nhưng phải đảm bảo thuận lợi việc quản lý và khai thác sử dụng.

- Bảng, biển báo: Biển tên Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; biển tên các phòng chức năng; bảng nội quy hoạt động; bảng ghi lịch công việc; các biển báo, chỉ dẫn nhà để xe, khu vệ sinh...

* Các xã xây mới nhà văn hóa xã, khi thiết kế nên tham vấn ý kiến của phòng VH TT huyện để được tư vấn thiết kế phù hợp.

b) Khu thể thao xã:

- Có quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch.

- Khu thể thao diện tích $2.000m^2$ trở lên, bao gồm sân bóng chuyền và sân các môn thể thao khác (chưa tính sân vận động).

- Sân vận động xã: về việc quy hoạch từ năm 2017 trở đi thì diện tích tối thiểu $13.000m^2$; việc xây dựng theo khả năng nguồn lực, chưa yêu cầu phải đảm bảo tất cả các nội dung theo quy hoạch nhưng về mặt bằng phải đảm bảo diện tích tối thiểu $10.800m^2$ và đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động phổ thông.

- Sân vận động mặt cỏ phẳng, khô, thoáng, có cây xanh bóng mát, hàng rào, mương thoát nước (có nắp đậy). Trong sân vận động bố trí sân bóng đá (kích thước, $60m \times 90m$, $70m \times 100m$ hoặc $75m \times 110m$), sân khấu, hành lang và các thiết bị tập luyện các môn thể thao khác phù hợp với địa phương.

Hàng rào sân vận động: Khuyến khích trồng hàng rào xanh, không nhất thiết phải xây hàng rào cứng (có thể làm hàng rào bằng các trụ bê tông song sắt tròn, dây xích hoặc bằng các loại hàng rào khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan, an toàn trong hoạt động và ngăn chặn gia súc vào sân).

Tùy điều kiện thực tế của từng xã, địa điểm công trình văn hóa, thể thao xã có thể liền kề hoặc tách rời nhau nhưng phải đúng quy hoạch. Công trình văn hóa, thể thao đảm bảo có trang thiết bị, dụng cụ hoạt động phù hợp.

*** Lưu ý:**

- Đối với các sân vận động thiếu dưới $1/3$ diện tích quy định tại Quyết định 05 (thiếu dưới $4.400m^2$) nhưng đã được xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật khác ngoài diện tích (có hàng rào tối thiểu cột bê tông nối song sắt hoặc dây thép, xây mương tiêu thoát, mặt sân phẳng, có sân khấu, cây xanh,... đủ điều kiện tổ chức các hoạt động) thì được chấp nhận nhưng phải có hồ sơ quy hoạch tối thiểu $10.800m^2$ được cấp thẩm quyền phê duyệt, thực hiện cắm mốc đầy đủ và có kế hoạch, lộ trình thực hiện.

- Đối với các sân hiện nay đang thiếu từ $4.400m^2$ trở lên so với quy định tối thiểu thì phải điều chỉnh quy hoạch để mở rộng diện tích đạt chuẩn (nơi không có điều kiện mở rộng thì mức tối thiểu là $10.800m^2$).

2. Xã có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

Trung tâm Văn hóa thể thao xã là thiết chế cộng đồng thu hút mọi đối tượng đến tham gia trong đó có trẻ em và người cao tuổi. Vì vậy, các xã bố trí tại trung tâm Văn hóa thể thao xã một điểm sinh hoạt phù hợp như sau:

- Với trẻ em: đảm bảo không gian rộng từ $100m^2$ trở lên, mặt sàn phẳng, sạch, không trơn trượt; có lắp đặt các thiết bị đồ chơi, thiết bị phục vụ giải trí cho trẻ em tối thiểu từ 05 loại trở lên đảm bảo quy chuẩn an toàn.

- Với người cao tuổi: không gian thoáng, mát, sạch sẽ, có cây xanh, ghế đá và các thiết bị phù hợp với nhóm hoạt động thư giãn như: đi bộ, tập dưỡng sinh, tập thể dục, thể thao, chơi bóng, chơi cờ; văn nghệ, đọc sách báo...

Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi cũng có thể bố trí trong nhà hoặc ngoài trời, ở điểm bất kỳ trên địa bàn xã tùy vào điều kiện phù hợp với địa phương (không tính điểm vui chơi trong các trường học).

Trung tâm văn hóa thể thao xã, quản lý, hướng dẫn và hỗ trợ các hoạt động vui chơi giải trí gắn với hoạt động của Trung tâm văn hóa thể thao xã nhằm thu hút đông đảo các cụ và các cháu tham gia.

* *Gợi ý một số thiết bị đồ chơi trẻ em thường dùng hiện nay:* thú nhún, cầu trượt, cầu bậc thang, bập bênh, cầu thăng bằng, đu quay, bàn đạp, bệ nhún nhảy, nhà bóng, xà đơn, xà kép, bể bơi, phao bơi với các dụng cụ chống đuối nước; tủ sách thiếu nhi và các thiết bị khác vv...

* Lưu ý:

- Trung tâm văn hóa - thể thao xã là điểm phục vụ sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, thể dục thể thao cho cộng đồng trong đó có trẻ em và người cao tuổi. Vì vậy, xã sử dụng các công trình thuộc Trung tâm văn hóa thể thao xã kết hợp gắn các hoạt động như đọc sách báo tại thư viện (có tủ sách trẻ em), chơi thể thao tại khu thể thao, hoạt động thư giãn, tập dưỡng sinh, đi bộ, nghỉ ngơi trong khuôn viên trung tâm, trong sân vận động, hoạt động văn hóa văn nghệ tại nhà văn hóa xã,...

- Khuyến khích các xã xây dựng quảng trường gắn với khu vui chơi giải trí, đầu tư trang thiết bị thiết bị bơi, tài liệu, hình ảnh, các nội dung tuyên truyền phòng, chống đuối nước cho trẻ em.

Tùy vào điều kiện địa phương, điểm vui chơi giải trí trẻ em và người cao tuổi cũng có thể bố trí địa điểm khác trên địa bàn nếu thuận lợi cho người dân hoạt động (không tính điểm vui chơi trong các trường học).

3. Thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

a) Nhà văn hóa thôn:

- Có quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch, diện tích đất đồng bằng tối thiểu 300m²; miền núi tối thiểu 200m².

- Quy mô xây dựng: Vùng đồng bằng 100 chỗ ngồi trở lên; vùng núi 80 chỗ ngồi trở lên, có sân khấu từ 25-30m².

- Nhà văn hóa thôn có thể xây mới hoặc nâng cấp từ nhà cũ nhưng phải đảm bảo quy mô, được đóng trần, lát gạch sàn, sơn tường và có hệ thống cửa chắc chắn (nếu nâng cấp phải xác định đảm bảo khung dầm, tường đang chắc chắn, dự kiến sử dụng tốt từ 4 - 6 năm và có kế hoạch lộ trình xây mới).

- Trang thiết bị nhà văn hóa thôn:

+ Bàn ghế: Có tối thiểu 3 bàn (mỗi bàn dài từ 2,2m - 2,5m); ghế ngồi là loại ghế có tựa lưng (ghế đơn hoặc ghế băng), có đủ chỗ ngồi theo quy định.

+ Bộ khánh tiết gồm: phong màn, cờ, sao, liềm búa, bục nói chuyện, bục tượng, tượng bán thân Bác Hồ;

+ Thiết bị truyền thanh, ánh sáng, loa máy, đèn, quạt điện, tủ tài liệu, tủ sách (sách trên 200 cuốn không kể báo, tạp chí), tranh ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi;

+ Các nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương như: trống, chiêng, đàn, sáo, nhị, cò, kiệu, trang phục biểu diễn, trang phục lễ hội...

- Hệ thống bảng, biển: Biển tên thôn; bản đồ quy hoạch nông thôn mới; bảng niêm yết tiêu chuẩn Gia đình văn hóa, Thôn văn hóa; bảng tin; hương ước; nội quy hoạt động thôn.

- Hệ thống giấy khen, bằng khen, danh hiệu và các giấy chứng nhận khác được đóng khung sắp xếp hợp lý, thể hiện sự gọn gàng, đẹp, trang nghiêm.

- Công trình phụ trợ: nhà vệ sinh, nhà kho, cột cờ, cổng, hàng rào xanh, nhà xe tối thiểu 20m² (trường hợp nhà văn hóa đã có mái che có thể kết hợp để xe).

- Thường xuyên chăm sóc sạch sẽ; khuôn viên có các bồn hoa, cây xanh, cây cảnh, ghé đá, không để đất hoang trống, bụi rậm, ao nước đọng, có cây bóng mát.

Một số thôn có đình làng, giếng cổ và các di tích khác phải có biện pháp bảo quản, tôn tạo và khai thác sử dụng hợp lý nhằm giữ gìn, khôi phục bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

b) Khu thể thao thôn:

+ Có quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch. Diện tích 500m² trở lên đối với vùng đồng bằng; 300m² trở lên đối với vùng núi (chưa kể sân bóng đá).

+ Sân bóng đá: diện tích 45 x 90m, 60 x 100m hoặc 70 x 110m, mặt sân cỏ phẳng, khô thoáng, có cầu môn. Trường hợp đặc biệt thôn không thể bố trí sân bóng đá lớn thì có thể xây dựng sân bóng đá mini tối thiểu 25x42m.

+ Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào của địa phương như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi, cờ thẻ, bóng ném, bóng rổ...

Tùy vào điều kiện thực tế của từng thôn, địa điểm công trình văn hóa, thể thao thôn có thể liên kế hoặc tách rời nhau nhưng phải phù hợp quy hoạch và khai thác hiệu quả.

Khu thể thao thôn có cây xanh, cây bóng mát, khoảng cách các cây phù hợp, khuyến khích trồng thêm hàng rào xanh.

4. Hàng rào của nhà văn hoá, khu thể thao thôn bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh đạt $\geq 70\%$

Khuôn viên nhà văn hóa thôn phải có hàng rào xanh, trường hợp đã có hàng rào cứng thì phải làm bồn trồng cây xanh phù hợp.

Hàng rào cây xanh được cắt, tỉa gọn gàng, tránh tình trạng lấn chiếm lòng đường gây mất mỹ quan ảnh hưởng giao thông và sinh hoạt của nhân dân.

Gợi ý một số cây thường dùng: phi lao, dâm bụt, chè mạn hảo, chuỗi ngọc, nguyệt quế, tre trúc, cây chè lá, ngũ gia bì, hoa giấy, bông ngọt, ngâu, thanh táo, chiều tím, huỳnh anh, hắc ó, mắt nai, cây huyết dụ, mật nhân, vv...

Lưu ý: Việc thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa, ngoài diện tích, quy mô xây dựng và trang thiết bị, cần bố trí con người chuyên môn theo quy định, hàng năm tổ chức tốt các hoạt động chuyên môn; khai thác phát huy hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở. Đây là một chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tiêu chí.

3. Hồ sơ đánh giá tiêu chí

Thực hiện theo Công văn số 130/HD-SVHTTDL ngày 16/8/2017 của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch về việc Hướng dẫn thực hiện tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới về Cơ sở vật chất văn hóa và Văn hóa (chi tiết có Phụ lục kèm theo)

VII. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh (trong kỳ quy hoạch) phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định.

- Xã không quy hoạch chợ hoặc chợ có trong quy hoạch của tỉnh nhưng ở giai đoạn hiện tại chưa thực hiện, phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

Có ít nhất 01 siêu thị mini đạt chuẩn và có trên 30% cửa hàng kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tạp hoá) đạt chuẩn.

Có ít nhất 02 cửa hàng tiện lợi đạt chuẩn (đối với xã có trên 10.000 dân), ít nhất 01 cửa hàng tiện lợi đạt chuẩn (đối với xã có dưới 10.000 dân) và trên 40% cửa hàng kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tạp hoá) đạt chuẩn.

2. Nội dung

2.1. Chợ nông thôn

Chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Về diện tích, mặt bằng

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ, bố trí diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng).

- Chỉ tiêu sử dụng đất của số điểm kinh doanh trong chợ trên tổng diện tích đất chợ: đối với các chợ có quy mô 100 điểm kinh doanh trở xuống chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 16 m^2 ; các chợ tại xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xem xét áp dụng chỉ tiêu sử dụng đất trên một điểm kinh doanh là 12 m^2 .

- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh là 3 m^2 ; lối đi phải đảm bảo quy định, lối đi chính có chiều rộng không nhỏ hơn 3,6 m, lối đi phụ có chiều rộng không nhỏ hơn 2,4 m.

- Tỷ lệ diện tích sân vườn, cây xanh phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế chợ Việt Nam (9211:2012); tỷ lệ diện tích mua bán ngoài trời lớn hơn 25% tổng diện tích đất xây dựng các hạng mục trong chợ.

b) Kết cấu nhà chợ chính

Đình chợ được xây dựng kiên cố (chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm) hoặc bán kiên cố (chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm).

c) Yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình

- Bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ, thư điện tử, số điện thoại của tổ chức quản lý chợ.

- Nền chợ tại khu vực các đình, dẫy ki ốt và lối đi lại phải được bê tông hóa hoặc lát bằng tấm lát bê tông đúc sẵn.

- Khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Bãi đậu xe (ngoài trời hoặc có mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bố trí đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản, các hoạt động giao thương tại chợ.

- Bố trí khu thu gom rác hoặc thiết bị thu gom rác và có phương án vận chuyển rác về khu xử lý tập trung của địa phương; có hệ thống cống, rãnh thoát nước và được vệ sinh thường xuyên.

- Có phương án, thiết bị cấp điện, nước sạch, phòng cháy chữa cháy đáp ứng yêu cầu.

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng và đúng quy định; khu vực kinh doanh thực phẩm tươi sống phải xây bằng vật liệu xây dựng đảm bảo; mặt lát bằng gạch men, đá granit hoặc vật liệu có tính năng tương tự, có độ dày từ 2cm trở lên; bố trí nguồn nước, các thiết bị sử dụng thuận lợi.

- Có khu vực ưu tiên trưng bày, bán hàng hóa nông sản sản xuất tại địa phương.

d) Điều hành quản lý chợ

- Đã chuyển đổi mô hình quản lý theo mô hình hợp tác xã/doanh nghiệp quản lý hoặc xã hội hóa đầu tư, kinh doanh, quản lý theo quy định hiện hành; việc tổ chức kinh doanh, khai thác, quản lý chợ thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 1, Nghị định 114/2009/NĐ-CP và Điều 7, Nghị định 02/2003/NĐ-CP.

- Có nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ; có phương án, niêm yết sơ đồ sắp xếp bố trí các ngành hàng, mặt hàng khoa học, phân theo các khu vực, chủng loại hàng hóa riêng đảm bảo cho phòng chống dịch bệnh, không lây nhiễm chéo, phòng chống cháy, nổ.

- Cán bộ quản lý, nhân viên làm việc, kinh doanh tại chợ có ý thức cải thiện, đẩy mạnh văn minh thương mại, văn hóa ứng xử trong kinh doanh; có trên 70% cán bộ quản lý, nhân viên làm việc tại đơn vị quản lý chợ đã được tập huấn, đào tạo kiến thức và cấp chứng chỉ trở lên về nghiệp vụ quản lý chợ.

- Có cân đối chứng, thiết bị đo lường đặt ở vị trí thuận lợi để người tiêu dùng tự kiểm tra.

2.2. Siêu thị mini

- Siêu thị mini tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu tại Mục II, Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT, cụ thể:

- Có bảng hiệu thể hiện tên, địa chỉ, thư điện tử và số điện thoại của các tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có diện tích kinh doanh từ 200m² trở lên.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên.

- Công trình kiến trúc được xây dựng kiên cố, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Có kho và thiết bị kỹ thuật bảo quản hàng hóa, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng văn minh khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Có đủ trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá, giỏ,) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng yêu cầu mua sắm của khách hàng.

- Hàng hóa dịch vụ kinh doanh tại siêu thị không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định pháp luật; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có khả năng truy xuất nguồn gốc hàng hóa; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định hiện hành.

- Cán bộ quản lý, nhân viên bán hàng tại siêu thị có thái độ phục vụ khách hàng lịch sự, tận tình, chu đáo; giữ chữ tín đối với khách hàng; trang phục người bán hàng lịch sự, gọn gàng, đẹp và vệ sinh.

- Có địa điểm ưu tiên trung bày, bán hàng hóa nông sản sản xuất tại địa phương.

2.3. Cửa hàng tiện lợi

Cửa hàng tiện lợi tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu tại Mục II, Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT, cụ thể:

- Có bảng hiệu thể hiện tên, địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử của tổ chức, cá nhân quản lý.

- Diện tích tối thiểu từ 50m² trở lên.

- Danh mục hàng hóa từ 200 tên hàng trở lên.

- Bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thuận tiện cho khách hàng. Đối với các cửa hàng có chiều cao 01 tầng thì trần phải được làm bằng vật liệu cách nhiệt để nhiệt độ, ánh sáng mặt trời không ảnh hưởng trực tiếp vào hàng hóa trưng bày tại cửa hàng.

- Có trang, thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để đảm bảo hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận lợi cho khách lựa chọn, mua sắm và thanh toán; tất cả hàng hóa phải được trưng bày trên giá, kệ không để hàng hóa tiếp xúc trực tiếp với nền, tường xung quanh và ánh sáng, nhiệt độ của môi trường bên ngoài.

- Tổ chức bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán tiện lợi, nhanh chóng.

- Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có khả năng truy xuất nguồn gốc hàng hóa; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Các hàng hóa dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Hàng hóa hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2.4. Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tạp hoá)

Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (cửa hàng tạp hoá) tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có bảng hiệu thể hiện tên, địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử của tổ chức, cá nhân quản lý.

- Diện tích cửa hàng từ 20m² trở lên.

- Danh mục hàng hóa từ 100 tên hàng trở lên.

- Bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản địa phương.

- Đối với các cửa hàng tạp hóa có chiều cao 01 tầng, thì trần phải được làm bằng vật liệu cách nhiệt để nhiệt độ, ánh sáng mặt trời không ảnh hưởng trực tiếp vào hàng hóa trưng bày tại cửa hàng.

- Có đủ trang thiết bị cần thiết (kệ, giá, gió hoặc tủ lạnh, tủ mát....) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng yêu cầu mua sắm của khách hàng.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán tiện lợi, nhanh chóng.

- Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có khả năng truy xuất nguồn gốc hàng hóa; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Các hàng hóa dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Hàng hóa hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2.5.Hướng dẫn sắp xếp, bảo quản hàng hóa tại cơ sở thương mại nông thôn

2.5.1. Tại chợ nông thôn: yêu cầu phải có phương án sắp xếp, bố trí ngành hàng khoa học, tiện dụng; tách biệt khu thực phẩm tươi sống với khu bán thực phẩm chín; không sắp xếp bày bán hóa chất, hóa mỹ phẩm gần khu vực kinh doanh thực phẩm...

2.5.2. Tại siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp: yêu cầu có sơ đồ sắp xếp hàng hóa không để lây nhiễm chéo hoặc gây cháy nổ, xuống cấp các hàng hóa khác.

- Hàng hóa tại cửa hàng phải được niêm yết giá đầy đủ theo quy định của Luật giá.

- Lập sơ đồ và dán ngoài cửa kho, khi phát sinh hàng hoá mới hoặc thay đổi cách sắp xếp thì cập nhật vào sơ đồ kho (sơ đồ kho phải ghi rõ ngày cập nhật). Các kệ trong kho được ký hiệu thành, A, B, C, D....tầng 1 của kệ A là A1, tầng 2 là A2....Nhãn dán chỉ vị trí của từng ô trong kệ phải có mũi tên chỉ vị trí tương ứng.

-Tất cả các hàng hóa tại cửa hàng phải được trưng bày trên giá gỗ hoặc giá kim loại; phải bảo đảm các công cụ và cách thức xếp dỡ được sử dụng là phù hợp và không làm tổn hại đến sản phẩm được xếp dỡ.

-Trước khi nhập hàng, chủ cơ sở có trách nhiệm sắp xếp mặt bằng sạch sẽ và ngăn nắp gọn gàng.Hàng hoá trong quá trình xếp dỡ, di chuyển phải nhẹ nhàng tránh va chạm, đổ vỡ.

- Không để hàng hóa tiếp xúc trực tiếp với tường, nền và ánh nắng mặt trời. Các khu vực dễ có nước mưa hắt khi mưa lớn phải để hàng hoá trên cấu trúc phẳng dùng để cố định hàng hóa (palet gỗ hoặc kim loại,...) hoặc kê trên cao (tối thiểu 30 cm so với mặt đất).

- Hàng hoá sau khi xuất xong phải được thu xếp gọn gàng, để nơi để cho loại hàng hoá khác, các loại hàng hoá dư phải để vào khu vực riêng.

- Các loại hàng hoá có chỉ dẫn bảo quản trên bao bì thì phải thực hiện đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Tất cả các hàng hoá dễ bị hư hỏng thuộc loại

thực phẩm phải quản lý theo hướng các mục hàng hoá nhập trước được xuất trước.

2.6. Lưu ý

- Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày Quy định này có hiệu lực, tiếp tục duy trì, nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đạt chuẩn.

- Tất cả các loại hình cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, phải có lưu trữ đầy đủ hồ sơ pháp lý liên quan đến công tác điều hành, quản lý cơ sở hạ tầng thương mại đó.

3. Hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Công văn số 978/SCT-KHTCTH, ngày 14/8/2017 của Sở Công thương về hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới tại QĐ 05/2017/QĐ-UBND (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

VIII. TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Xã được đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

- a) Xã có điểm phục vụ bưu chính;
- b) Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.
- c) Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn.
- d) Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành.

2. Cách thức triển khai thực hiện các tiêu chí:

1. Xã có điểm phục vụ bưu chính

1. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất

a, Điểm phục vụ Bưu chính là điểm Bưu điện Văn hóa xã hoặc điểm Bưu cục. Điểm phục vụ bưu chính phải có: Nhà làm việc thoáng mát được sơn màu vàng theo nhận diện thương hiệu bưu điện Việt Nam, sân có mái che, có ghé đá, khuôn viên có bồn hoa, cây xanh, công trình vệ sinh, tường rào xây, cổng sắt, có vị trí thuận tiện cho việc cung ứng và sử dụng các dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông. Diện tích điểm và sân tối thiểu 150m².

b, Có máy tính kết nối Internet;

c, Có cân điện tử hoặc cân cơ học;

d, Thùng thư trong nước và quốc tế;

f, Bàn ghế phục vụ nghiên cứu, đọc sách báo;

h, Có tủ đựng sách báo (có các đầu sách, báo), tủ đựng tài liệu và quầy giao dịch.

i, Có biển vẫy và biển tên điểm phục vụ;

k, Niêm yết giờ mở cửa phục vụ, nội quy hoạt động và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

2. Tiêu chuẩn về dịch vụ cung ứng tại điểm phục vụ bưu chính

a, Tối thiểu phải cung ứng dịch vụ:

- Thực hiện Dịch vụ hành chính công theo quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của thủ tướng chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; theo chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tư pháp (áp dụng sau khi có quy định của Sở Tư pháp).

- Dịch vụ Bưu chính: dịch vụ thư cơ bản trong nước, dịch vụ thư cơ bản quốc tế từ Việt Nam đi các nước và dịch vụ thư cơ bản quốc tế từ các nước đến Việt Nam; chuyển phát tiền gửi trong và ngoài nước; dịch vụ phát hành báo chí công ích (báo Hà Tĩnh, báo Nhân Dân).

- Khuyến khích cung ứng dịch vụ công: Chi trả bảo hiểm xã hội, cho vay hưu trí, cung cấp hàng tiêu dùng nông thôn, bảo hiểm các loại phương tiện và bảo hiểm về con người.

b, Thời gian phục vụ tối thiểu là 04 giờ/ngày làm việc;

c, Tần suất thu gom bưu gửi tối thiểu thu gom 01 lần/ngày làm việc;

d, Tần suất phát bưu gửi tối thiểu phát là 01 lần/ngày làm việc.

2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet

1. Tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng:

Tất cả các thôn trên địa bàn xã có thể sử dụng dịch vụ điện thoại di động và dịch vụ truy nhập Internet đáp ứng theo tiêu chuẩn đề ra nêu tại mục 2 điều 5 quyết định này hoặc có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, Internet cố định.

Các tuyến cáp viễn thông ở các trục đường huyện lộ, liên xã, liên thôn phải được bó gọn, đảm bảo mỹ quan, đảm bảo an toàn mạng lưới và hành lang lưới điện.

2. Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ viễn thông, Internet

a) Chất lượng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất, Mã số QCVN 35:2011/BTTTT.

b) Chất lượng dịch vụ điện thoại di động đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất, Mã số QCVN 36:2015/BTTTT).

c) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000 ban hành tại Thông tư số 10/2014/TT-BTTTT ngày 28/08/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Dịch vụ truy nhập Internet cố định đáp ứng tiêu chuẩn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất, Mã số QCVN 34:2014/BTTTT.

- Dịch vụ truy nhập Internet di động qua đáp ứng tiêu chuẩn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000, Mã số QCVN 81:2014/BTTTT).

3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

3.1. Cơ sở hạ tầng

Có hệ thống Trạm truyền thanh xã hoạt động ổn định. 100% số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt. >95% hộ gia đình trong thôn nghe được loa truyền thanh xã đặt tại thôn.

3.2. Hoạt động Trạm truyền thanh cơ sở

Đài truyền thanh xã có Ban Biên tập và hoạt động theo đúng quy định tại Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Trạm Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Có bố trí cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã phụ trách trạm truyền thanh cơ sở theo quy định tại Quyết định 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/04/2013 của Chính phủ.

Tuyên truyền đầy đủ các nội dung theo đúng chỉ đạo từ các cơ quan có thẩm quyền và chương trình phát thanh được Trưởng Ban Biên tập Trạm Truyền thanh cơ sở phê duyệt. Cập nhật đầy đủ nhật ký truyền thanh cơ sở điện tử.

Đối với hệ thống truyền thanh sử dụng hệ thống vô tuyến (không dây) phải có giấy phép tần số vô tuyến điện và đang hoạt động đúng tần số đã được cấp phép.

4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

4.1. Về cơ sở vật chất

Các cơ quan: Đảng ủy, HĐND, UBND có máy vi tính phục vụ công tác, đồng thời được kết nối mạng LAN, mạng Internet.

Tối thiểu có 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ hoạt động chuyên môn.

4.2. Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành

- Trên 80% cán bộ, công chức xã biết sử dụng máy tính phục vụ hoạt động chuyên môn.

- Đảng ủy, HĐND, UBND xã sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ, văn bản và điều hành tác nghiệp; thực hiện nhận/gửi văn bản chỉ đạo, điều hành qua mạng Internet. 100% cán bộ, công chức được cấp tài khoản và được đào tạo để sử dụng phần mềm điều hành tác nghiệp phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.

- UBND xã sử dụng ít nhất ba phần mềm hỗ trợ hoạt động quản lý nghiệp vụ trong số các phần mềm nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực sau: Tài chính; Tư pháp hộ tịch; Địa chính; Đối tượng chính sách-người có công; Bảo hiểm y tế-Bảo hiểm xã hội; Xây dựng; Thông tin - Truyền thông, Văn hóa.

- Xã có trang thông tin điện tử (*Lưu ý: Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã có thể là trang riêng hoặc trang con được tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện*).

5. Hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Quyết định số 94/QĐ-STTTT ngày 10/8/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

IX. TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

1. Xã được đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- a) Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát;
- b) Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo Quy định của Bộ Xây dựng $\geq 80\%$

2. Cách thức triển khai thực hiện:

- Triển khai rà soát, đánh giá cụ thể tình trạng nhà ở cả nhà tạm, dột nát và nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng theo biểu mẫu gửi kèm, đồng thời nghiên cứu các nội dung thực hiện tại TT41/2013/TT-BNNPTNT và công văn hướng dẫn số 117/BXD-QHKT ngày 21/1/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

- Triển khai rà soát, thống kê, đánh giá tình trạng nhà ở tại xã mình theo 04 biểu mẫu gửi kèm theo văn bản này (bao gồm: mẫu báo cáo đánh giá, tổng hợp nhà ở dân cư đạt chuẩn Bộ Xây dựng; nhà tạm, dột nát).

3. Về hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Văn bản số 254/SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí Quy hoạch, Nhà ở dân cư (chi tiết có phụ lục kèm theo).

X. TIÊU CHÍ THU NHẬP

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí thu nhập khi đáp ứng các yêu cầu: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/năm) giai đoạn 2016 - 2020 như sau: Năm 2017: 30,5; năm 2018: 33; năm 2019: 36 và năm 2020: 40.

2. Hướng dẫn phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người.

Thu nhập bình quân đầu người của xã/ phường/thị trấn được tính bằng cách chia tổng thu nhập của xã// phường/ thị trấn trong năm 20... cho dân số trung bình của xã/phường/thị trấn trong năm 20...

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã, phường, thị trấn năm 20...} = \frac{\text{Tổng thu nhập của xã, phường, thị trấn trong năm 20...}}{\text{Dân số trung bình của xã, phường, thị trấn trong năm 20...}}$$

2.1. Thu nhập của xã, phường, thị trấn

Thu nhập của xã/ phường/ thị trấn là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà các hộ trong xã/ phường/ thị trấn nhận được trong năm 20... Thu nhập của các hộ trong xã/ phường/ thị trấn bao gồm:

+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp, từ người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú của xã/phường/thị trấn, lãi tiết kiệm, các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, cổ phần, cổ phiếu, cho thuê tài sản, cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê đất, cho thuê nhà, vv...)

Không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như: Tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, vv...

2.2. Dân số trung bình của xã/ phường/ thị trấn

- Dân số trung bình của xã/ phường/ thị trấn trong năm 20...: Là số nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) bình quân năm 20... trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn.

- NKTTTT trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn năm 20...: Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến 31/12/20... đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

+ Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến 31/12/20... đã được 6 tháng trở lên.

+ Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước 31/12/20...; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Những người “tạm vắng” bao gồm:

(1) Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

(2) Những người đang bị tạm giữ;

(3) Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến 31/12/20... chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến 31/12/20... đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Dân số trung bình} \\ \text{của xã/phường/thị} \\ \text{trấn trong năm} \\ 20\dots \end{array} = \frac{\text{Dân số đầu năm (01/01/20\dots)} + \text{Dân số cuối năm} \\ \text{(31/12/20\dots)}}{2}$$

Dân số đầu năm và cuối năm được cán bộ xã, phường, thị trấn rà soát theo từng thôn/xóm/tổ dân phố của từng xã/ phường/ thị trấn theo đúng khái niệm hộ và NKTTTT (tham khảo từ cán bộ làm công tác dân số của xã/phường/thị trấn).

2. Phạm vi tính toán

Chỉ tính thu nhập do nhân khẩu thực tế thường trú của xã/ phường/ thị trấn tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã/ phường/ thị trấn, không tính thu nhập của người ngoài xã/ phường/ thị trấn đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn.

* Không tính vào thu nhập: Các khoản thu để chi chung như thu để đầu tư xây dựng các công trình, thu để chi cho các chương trình, thu từ ngân sách của Nhà nước để chi chung, ... mà các hộ không trực tiếp được nhận.

3. Hồ sơ trình Cục Thống kê tỉnh thẩm định, gồm:

+ Tờ trình của Chi cục Thống kê cấp huyện đề nghị kiểm tra, thẩm định;
+ Các biểu mẫu: Biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 7A&B, phụ biểu 7B và phụ lục 01 và biểu 8.

+ Báo cáo kết quả kiểm tra, thẩm định của Chi cục Thống kê cấp huyện.

(Có Phụ lục biểu mẫu kèm theo)

XI. TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí hộ nghèo khi đáp ứng các yêu cầu: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 đạt $\leq 5\%$.

2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện theo tiêu chí.

- Hộ nghèo của xã là hộ gia đình đáp ứng các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận.

- Tỷ lệ hộ nghèo của xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được quy định tạm thời năm 2016-2017 là xã có tỷ lệ hộ nghèo $\leq 5\%$.

- Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách lấy tổng số hộ nghèo của xã chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã} \text{ (đã trừ số hộ nghèo được hưởng bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã} \text{ (đã trừ số hộ nghèo được hưởng bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

(Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội được xác định là hộ có tất cả thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật hoặc có thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở được xác định là đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo theo quy định tại khoản 1, điều 2 Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và được Chủ tịch UBND xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội).

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí "Hộ nghèo" của xã.

XII. TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí lao động có việc làm khi đáp ứng các yêu cầu: Tỷ lệ người có việc làm trên tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng và có nhu cầu về việc làm $\geq 90\%$.

2. Giải thích từ ngữ:

Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

3. Hướng dẫn đánh giá thực hiện theo tiêu chí

a. Xã được công nhận đạt tiêu chí về lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

b. Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị.

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công.

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc đang làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

c. Phương pháp tính

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động, được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

XIII. TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu:

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (có ít nhất 10% tổng sản lượng mỗi loại sản phẩm chủ lực sản xuất trên địa bàn được tiêu thụ theo chuỗi liên kết).

2. Hướng dẫn nội dung thực hiện theo tiêu chí

2.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012

a) Hướng dẫn thực hiện

- Phải có HTX hoạt động hiệu quả:

+ Có tối thiểu 01 HTX thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2012.

+ Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm liền kề (kể cả là năm hiện hành); trường hợp mới thành lập trong năm, đảm bảo trong năm đó kinh doanh có lãi và có kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh của năm tiếp theo đảm bảo tính khả thi.

+ Có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp ít nhất một trong các khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản.

- Tỷ lệ hộ trong xã được cung cấp dịch vụ từ HTX $\geq 30\%$ trong tổng số hộ sản xuất kinh doanh: Có tối thiểu 30% số hộ sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp trên địa bàn xã được sử dụng các dịch vụ nông nghiệp từ HTX hoặc có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm của hộ gia đình với Hợp tác xã.

b) Hồ sơ đánh giá

Thực hiện theo Công văn 1619/SNN-PTNT ngày 17/8/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 (chi tiết có phụ lục kèm theo).

2.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững

a) Hướng dẫn thực hiện

- Sản phẩm chủ lực: Là sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có tối thiểu 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực;

- Có hợp đồng liên kết ổn định với doanh nghiệp hoặc thành phần kinh tế khác tối thiểu là 02 chu kỳ sản xuất (đối với cây lâm nghiệp tối thiểu là 01 chu kỳ sản xuất). Đồng thời, có tối thiểu 10% tổng sản lượng mỗi loại nông sản chủ lực sản xuất trên địa bàn được bao tiêu theo hợp đồng liên kết.

b) Hồ sơ đánh giá

Thực hiện theo Công văn 1619/SNN-PTNT ngày 17/8/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 (chi tiết có phụ lục kèm theo).

XIV. TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Giáo dục và Đào tạo khi đáp ứng các yêu cầu:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) $\geq 85\%$;

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo: $\geq 40\%$ (Không đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo: Vì theo cách tính mới của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thì chỉ tiêu tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đã bao gồm chỉ tiêu này).

2. Hướng dẫn nội dung thực hiện theo tiêu chí

2.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đạt), phổ cập giáo dục tiểu học (đạt mức độ 3), phổ cập giáo dục trung học cơ sở (đạt mức độ 2), xóa mù chữ (đạt mức độ 2) theo quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ và Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GD&ĐT.

2.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) $\geq 85\%$; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS.

2.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo

* Xã được công nhận đạt Tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo là xã có tỷ lệ người từ đủ 15 tuổi trở lên thường trú trên địa bàn xã đang có việc làm và được cấp bằng, chứng chỉ nghề so với tổng dân số từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm đạt từ 40% trở lên.

* Đối tượng, phạm vi thống kê:

- Số người có việc làm là số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú, tạm trú trên địa bàn xã đang có việc làm ở trong và ngoài nước. Đối với các đối tượng làm việc ổn định ở ngoại tỉnh từ 6 tháng trở lên thì không thuộc đối tượng thống kê của Tiêu chí này.

- Số người có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ nghề. Đối với những trường hợp một người lao động được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

Tuy vậy, để thuận lợi trong việc đánh giá tỷ lệ lao động qua đào tạo, các xã tiến hành đồng thời việc điều tra, cập nhật thông tin của các đối tượng là “Công nhân kỹ thuật không bằng” vào nhóm các đối tượng đã qua đào tạo.

* Các loại văn bằng, chứng chỉ được công nhận:

- Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, tiến sĩ.

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

- Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

- Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

- Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp (*Lưu ý: Các đối tượng là học sinh THPT tham gia các chương trình học nghề để cộng điểm thi tốt nghiệp, người lao động được tập huấn các chương trình ngắn ngày thì không thuộc đối tượng qua đào tạo*).

*** Công thức tính:**

Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo = $\frac{\Sigma \text{số người từ đủ 15 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn xã đang có việc làm và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\Sigma \text{số người từ đủ 15 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn xã và đang có việc làm}} \times 100\%$

Mẫu số = Số người từ đủ 15 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn xã và đang có việc làm = Tổng cộng tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên hiện đang có việc làm (các địa phương có thể sử dụng số liệu lao động có việc làm được được thống kê theo Tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm để tính toán chỉ tiêu này)

Tử số = Số người từ đủ 15 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn xã đang có việc làm và được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ (các địa phương có thể sử dụng số liệu lao động có việc làm qua đào tạo được được thống kê theo Tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm để tính toán chỉ tiêu này)

*** Hồ sơ đánh giá**

Các loại hồ sơ tài liệu phục vụ việc đánh giá, nghiệm thu đối với Tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được đóng thành cặp và sắp xếp theo thứ tự của từng danh mục tài liệu, đồng thời lưu trữ theo các Folder trên máy tính.

3. Hướng dẫn hồ sơ đánh giá:

Thực hiện theo Công văn 1191/SGDĐT-VP, ngày 15/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện tiêu chí theo Quyết định 05/2017/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh (Chi tiết có phụ lục kèm theo) và Hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

XV. TIÊU CHÍ Y TẾ

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Y tế khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có tỷ lệ người tham gia BHYT đạt từ 85% trở lên.
- Xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi $\leq 24,2\%$.

2. Hướng dẫn nội dung thực hiện theo tiêu chí

2.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT)

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm y tế do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc bảo hiểm y tế tự nguyện.

Xã đạt tiêu Tiêu chí 15.1 khi tỷ lệ người dân tham gia BHYT phải đạt tỷ lệ tương ứng với các năm như sau:

Năm 2017 $\geq 85\%$; Năm 2018 $> 86\%$;

Năm 2019 $> 88\%$; Năm 2020 $> 90\%$.

2.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2.3. Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi):

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đối với vùng Bắc Trung Bộ là $\leq 24,2\%$.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($= < -2SD^*$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra. Theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ em < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ em < 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình ($\leq -2SD$) của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

* Nếu một trẻ có sự phát triển chiều cao thấp hơn $-2SD$ so với bạn cùng lứa tuổi, người ta cho rằng đó là do trẻ đã bị thiếu hụt dinh dưỡng trong một thời gian dài. Nếu một trẻ mà cân nặng dưới $-2SD$ so với cân nặng trung bình của trẻ cùng tuổi nhưng lại có chiều cao ở chỉ số giá trị bình thường tức là trẻ mới bị suy dinh dưỡng.

Việc xác định tỷ lệ này đã được Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Hà Tĩnh hướng dẫn và tập huấn cho các địa phương trong thời gian qua thực hiện theo Phụ lục Bảng tra chiều dài/chiều cao theo tuổi (*ban hành theo Tài liệu Nuôi dưỡng trẻ nhỏ, tài liệu dùng cho Cán bộ Y tế công tác trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em tại các tuyến do Bộ Y tế xuất bản năm 2015*).

(Có các Phụ lục kèm theo)

XVI. TIÊU CHÍ VĂN HÓA

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí Văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu: Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa $\geq 70\%$.

2. Hướng dẫn nội dung thực hiện tiêu chí

- Tất cả các quyết định công nhận Thôn văn hóa.
- Bản chụp giấy công nhận Thôn văn hóa.
- Biên bản kiểm tra, phúc tra danh hiệu Thôn văn hóa hằng năm của xã và của Ban chỉ đạo Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện.
- Hồ sơ thành lập câu lạc bộ văn hóa, thể thao cấp xã, cấp thôn (Quyết định, danh sách thành viên, quy chế hoạt động, sổ ghi chép sinh hoạt).
- Hồ sơ liên quan về thực hiện xây dựng "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới" đến thời điểm hiện tại.
- Báo cáo kết quả quá trình thực hiện tiêu chí 16.
- Hồ sơ tại các thôn: Quyết định công nhận Gia đình văn hóa và Gia đình văn hóa 3 năm liên tục có danh sách kèm theo; Sổ đăng ký xây dựng và bình xét Gia đình văn hóa hằng năm; sổ ghi biên bản họp thôn; sổ tổng hợp các chỉ số thông tin về đời sống văn hóa, về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình của thôn.

- Hồ sơ trên được bảo quản tại bộ phận lưu trữ xã, in

3. Hồ sơ đánh giá tiêu chí

Thực hiện theo Công văn số 130/HD-SVHTTDL ngày 16/8/2017 của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch về việc Hướng dẫn thực hiện tiêu chí xây dựng xã

nông thôn mới về Cơ sở vật chất văn hóa và Văn hóa (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

XVII. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.
- Tỷ lệ các hộ SXKD, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.
 - Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.
 - Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.
 - Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.
- Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Tỷ lệ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

2. Hướng dẫn thực hiện và đánh giá.

2.1. Chỉ tiêu có tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch.

a) Nội dung thực hiện.

- Có tối thiểu 98% số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh;
- Có tối thiểu 60% số hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt chuẩn Quốc gia (QCVN02:2009/BYT) do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.

b) Hồ sơ đánh giá

- Biểu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình (theo mẫu tại phụ lục 4.1);

- Biểu tổng hợp hộ sử dụng nước đáp ứng quy chuẩn Quốc gia (QCVN:02/BYT) (theo mẫu tại phụ lục 4.2);

- Biểu tổng hợp các hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (Theo mẫu tại phụ lục 4.3).

2.2. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

a) Các nội dung triển khai thực hiện

- Điều tra, thống kê, kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn đạt đảm bảo về bảo vệ môi trường.

- Việc đánh giá các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (cơ sở) thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường nếu đảm bảo các điều kiện sau:

* Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP;

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có);

+ Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

* Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ về môi trường, phân loại, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn); nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;...

* Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo:

+ Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản;

+ Không xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển;

+ Không phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

* 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải đảm bảo:

+ Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

+ Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định;

+ Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

- Căn cứ các điều kiện đảm bảo trên lập danh sách các cơ sở trên địa bàn đã có hồ sơ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo Biểu số 17.2.1, Biểu số 17.2.2, Biểu số 17.2.3. Trường hợp các cơ sở chưa đảm bảo các điều kiện về hồ sơ, thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường thì tiếp tục tuyên truyền, vận động, hướng dẫn chủ cơ sở thực hiện. Trong trường hợp khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền báo cáo kịp thời cấp trên để được hướng dẫn, tháo gỡ.

b) Lưu trữ hồ sơ

- Danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã đã có hồ sơ, thực hiện các biện pháp BVMT theo Biểu số 17.2.1, Biểu số 17.2.2, Biểu số 17.2.3 kèm theo.

- Hồ sơ môi trường của các cơ sở: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường; Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có); Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ.

2.3. Đạt xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.

a) Yêu cầu đạt:

- Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan;

- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

- Hộ gia đình, khu dân cư được chỉnh trang, tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp.

b) Các nội dung triển khai thực hiện

- Tuyên truyền bằng nhiều hình thức, vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường; thực hiện vệ sinh môi trường tại hộ gia đình, chỉnh trang khu dân cư, thu gom, tập kết rác thải đúng nơi quy định, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Ban hành và phổ biến quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn xã.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện các hoạt động xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp như:

+ Cải tạo, chỉnh trang vườn hộ.

+ Xây dựng thôn, xóm, làng, cơ quan xanh - sạch - đẹp: Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư; Hình thành, quản lý và duy trì các tuyến đường xanh - sạch - đẹp; trong mỗi thôn, xóm, làng đều có tổ đội vệ sinh hoạt động có hiệu quả, thực hiện quản lý, thu gom rác thải tại các khu vực công cộng; tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường định kỳ tối thiểu 1 tháng 1 lần trên địa bàn; phát động phong trào thi đua các tổ liên gia xanh - sạch - đẹp.

- Tổ chức ra quân vệ sinh môi trường, phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh với sự tham gia của mọi người dân định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng, vào các ngày lễ lớn của quê hương, của dân tộc, chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, Ngày Môi trường thế giới,...

- Chỉ đạo các HTX, tổ đội vệ sinh môi trường hoạt động thu gom rác thải từ các hộ gia đình định kỳ tối thiểu 01 tuần 1 lần tùy thuộc vào thực tế tại địa bàn, thực hiện thu gom rác thải tại các khu vực công cộng (tuyến đường quốc lộ, huyện lộ qua địa bàn, khu vực giáp ranh giữa hai địa phương thuộc địa bàn quản lý), ngày 18 hàng tháng tổ chức tổng vệ sinh toàn xã.

- Tổ chức trồng cây xanh ở nơi công cộng như khu trung tâm xã và các công trình văn hóa, di tích lịch sử..., trồng cây dọc ven đường giao thông liên thôn, liên xã để tạo bóng mát, điều hòa không khí; hằng năm tổ chức các hoạt động "Tết trồng cây", trồng cây gây rừng...

- Khuyến khích các hoạt động bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ôzôn; thu gom, tái chế và tái sử dụng chất thải; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường.

- Xây dựng và hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường. Xây dựng, giao các chi hội, đoàn thể quản lý và phát triển các tuyến đường xanh - sạch - đẹp trên địa bàn toàn xã.

- Cải tạo các ao, hồ, sông, suối; nạo vét kênh mương nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hoà môi trường không khí tại địa phương.

c). Lưu trữ hồ sơ:

- Quyết định ban hành quy chế bảo vệ môi trường cấp xã.

- Các văn bản chỉ đạo ra quân vệ sinh môi trường, phát động xây dựng khu dân cư, thôn xóm, xanh - sạch - đẹp, cải tạo vườn hộ;

- Báo cáo kết quả thực hiện ra quân vệ sinh môi trường định kỳ 03 tháng gần nhất; báo cáo ra quân vệ sinh môi trường các dịp lễ tết; tổng hợp báo cáo kết quả trồng cây trong năm.

- Thống kê cụ thể số hộ đã thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn hộ theo thôn/xóm và tổng của toàn xã.

- Thống kê, đánh giá các tuyến đường xanh sạch đẹp trên địa bàn;

(theo biểu 17.3.1 - 3 đính kèm).

2.4. Quản lý, thực hiện mai táng theo quy định, phong tục tập quán và theo hương ước của địa phương tại các nghĩa trang được quy hoạch; nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

a) Yêu cầu đạt:

- Quản lý, thực hiện mai táng theo quy định, phong tục tập quán và theo hương ước của địa phương tại các nghĩa trang được quy hoạch

- Nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

b) Triển khai thực hiện

- Xây dựng, ban hành, phổ biến thực hiện quy ước, hương ước về thực hiện chôn cất, mai táng trên địa bàn, nội dung cụ thể theo quy định tại Điều 4 về thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang (Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh); xóa bỏ hủ tục chôn cất tại vườn (ở những nơi còn phong tục này), mai táng gây ô nhiễm môi trường tiến tới hỏa táng hợp vệ sinh.

- Có quy chế về quản lý nghĩa trang; Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ.

- Về quy hoạch, xây dựng mới hoặc mở rộng, cải tạo, đóng cửa nghĩa trang thực hiện theo các yêu cầu:

+ Quy hoạch xây dựng mới hoặc mở rộng, cải tạo, đóng cửa nghĩa trang phải theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các điều kiện như: Các xã hoặc liên xã quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài; mỗi xã nên bố trí nghĩa trang nhân dân với các hình thức mai táng khác nhau. Đối với các điểm dân cư nông thôn của 2-3 xã gần nhau (trong bán kính 3 km) nên quy hoạch một nghĩa trang chung cho các xã đó. Các xã miền núi nên bố trí theo cụm từ 3-5 thôn một nghĩa trang.

+ Các nghĩa trang xây dựng mới hoặc mở rộng đều phải có quy hoạch và xây dựng theo quy hoạch được duyệt, công bố quy hoạch tại nghĩa trang: Quy hoạch chi tiết nghĩa trang đảm bảo theo yêu cầu tại Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ, đồng thời đảm bảo các yêu cầu như có khu hương táng, cát táng, tâm linh, nơi trồng cây xanh, có lối đi thuận lợi cho việc mai táng, thăm viếng; mộ phải đặt theo hàng, xây dựng đúng diện tích và chiều cao quy định; các công trình xây dựng trong nghĩa trang phải được xây dựng đồng bộ; Kích thước, kiểu dáng các mộ, bia mộ và khoảng cách giữa các lô mộ, hàng mộ, các mộ phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang.

+ Quy hoạch xây dựng mới: Lựa chọn địa điểm phải bảo đảm các yêu cầu đáp ứng điều kiện về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư; không gây ô

nhễm nguồn nước. Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới nghĩa trang đến các công trình khác được quy định tại Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn ban hành theo Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

Đối tượng cần cách ly	Khoảng cách tới nghĩa trang		
	Nghĩa trang hung táng	Nghĩa trang chôn một lần	Nghĩa trang cát táng
Từ hàng rào của hộ dân gần nhất	≥ 1.500 m	≥ 500 m	≥ 100 m
Công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung	≥ 5.000 m	≥ 5.000 m	≥ 3.000 m

Việc xây dựng nghĩa trang phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại QCVN 14:2009/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng nông thôn và QCVN 07-10:2016/BXD - Công trình nghĩa trang.

+ Trong trường các nghĩa trang có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành (QCVN 14:2009/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng nông thôn và QCVN 07-10:2016/BXD - Công trình nghĩa trang), với quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt thì địa phương thực hiện cải tạo. Nội dung cải tạo nghĩa trang theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ, cụ thể: Xác lập ranh giới nghĩa trang theo quy hoạch đã được phê duyệt; Trồng cây xanh xung quanh và trong nghĩa trang; Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang (công, hàng rào, thu gom chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải, nước thấm từ các mộ hung táng).

+ Đóng cửa nghĩa trang khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các nhiệm vụ phải thực hiện khi đóng cửa nghĩa trang: Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định đóng cửa và thông báo công khai đến từng thôn, xóm, dòng họ; Khắc phục ô nhiễm môi trường trước khi đóng cửa nghĩa trang (nếu có); trong điều kiện có thể khuyến khích cải tạo, chỉnh trang lại các công trình trong nghĩa trang; đối với các nghĩa trang trong đô thị, trong khu dân cư nông thôn hoặc nằm bên đường quốc lộ phải trồng cây xanh bao quanh nghĩa trang với chiều cao đủ bảo đảm không bị ảnh hưởng đến dân cư xung quanh, mỹ quan và người tham gia giao thông.

c). Hồ sơ lưu trữ:

- Quy ước, hương ước, các văn bản phổ biến về thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang.
- Hồ sơ về ban hành quy chế quản lý nghĩa trang.
- Quyết định phê duyệt quy hoạch NTM chung của xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tổng hợp danh danh sách các nghĩa trang quy hoạch, nghĩa trang đóng cửa theo *Biểu số 17.4 kèm theo*.
- Hồ sơ về việc quy hoạch chi tiết, xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch;
- Quyết định, Thông báo về việc đóng cửa các nghĩa trang.

2.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định.

a) Yêu cầu đạt:

- Về nước thải

+ Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng;

+ Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.

- Về chất thải rắn

+ Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường.

+ Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:

Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển;

Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển;

Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư;

Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

+ Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

+ Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.

b) Triển khai thực hiện:

- Về nước thải

+ Triển khai xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải khu dân cư theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt, đảm bảo yêu cầu tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, tối thiểu phải có hệ thống mương thoát (tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý), mạng lưới cống, điểm thu gom nước thải (hố ga, hố lắng);

+ Áp dụng các biện pháp sơ xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường tiếp nhận (lắng lọc qua hố lắng, bể tự hoại, hồ điều hòa,...). Cần tận dụng các ao hồ, kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên.

- Về chất thải rắn.

+ Để đảm bảo không xảy ra tình trạng vỏ bao bì, dụng cụ đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường, chính quyền địa phương cần thực hiện một số nội dung sau:

Thực hiện tuyên truyền vận động, hướng dẫn người dân, các doanh nghiệp có phát thải vỏ bao bì, dụng cụ đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn sử dụng thực hiện thu gom, lưu trữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

Riêng bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo hướng dẫn tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/05/2016 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và Môi trường của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Tuyên truyền vận động người dân và doanh nghiệp có liên quan thực hiện trách nhiệm theo quy định Điều 5 và Điều 6 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/05/2016.

Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, giám sát việc thu gom và tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV, đựng phân bón đã qua sử dụng.

Giao tổ chức cá nhân thực hiện việc tham mưu, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV, đựng phân bón đã qua sử dụng trên địa bàn xã.

+ Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

* Ban hành phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, hoặc nhà máy xử lý CTR trong đó nêu rõ:

+ Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển: UBND xã giao đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển cho Công ty hoặc HTX, tổ đội vệ sinh môi trường (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề thu gom, vận chuyển rác thải, Quyết định thành lập,...)

+ Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển: xe đẩy tay, xe kéo, xe chuyên dụng vận chuyển rác thải và số lượng tương ứng đối với từng loại.

+ Cách thức phân loại: Thực hiện tuyên truyền, vận động phân loại tại hộ gia đình, phân loại tách từng loại rác hữu cơ, vô cơ tại điểm trung chuyển,... bố trí các thiết bị lưu chứa có kích thước phù hợp, có màu sắc phân biệt, cụ thể:

Chất thải hữu cơ: khuyến khích dùng chất thải hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc; xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn hoặc xử lý bằng chế phẩm sinh học để làm phân bón cho nông nghiệp.

Các chất thải rắn như kính vỡ, sắt thép, gỗ, bao bì giấy, chất dẻo có thể tái chế, tái sử dụng hoặc bán cho đơn vị thu gom.

+ Chất thải rắn vô cơ không thể tái chế, tái sử dụng: hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom để xử lý tập trung theo hình thức chôn lấp hợp vệ sinh hoặc công nghệ đốt.

+ Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư: nêu rõ số lần thu gom rác thải trong 1 tuần (tối thiểu 1 tuần 1 lần) tùy theo điều kiện thực tế phát sinh chất thải sinh hoạt tại địa phương.

+ Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có) hoặc điểm thu gom, tập kết rác theo quy hoạch được duyệt;

+ Kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải hằng năm.

* Điểm tập kết rác trong khu dân cư (nếu có) đảm bảo hợp vệ sinh khi đáp ứng các yêu cầu:

+ Về quy hoạch: phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt; Đối với điểm trung chuyển khoảng cách an toàn về môi trường tuân theo QCXDVN 01:2008/BXD, cụ thể: Phải bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn nhằm tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng chất thải rắn trong

phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung trong thời gian không quá 48 giờ; Đảm bảo cách ly vệ sinh tới các khu vực lân cận, tốt nhất ở cuối hướng gió chủ đạo; Khoảng cách an toàn môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn \geq 20m.

+ Bán kính phục vụ và diện tích tối thiểu của trạm trung chuyển được quy định cụ thể như sau:

Loại và quy mô trạm trung chuyển	Công suất (tấn/ngày)	Bán kính phục vụ tối đa (km)	Diện tích tối thiểu (m ²)
Trạm trung chuyển không chính thống (không có các hạ tầng kỹ thuật)			
Cỡ nhỏ	<5	0.5	20
Cỡ vừa	5-10	1.0	50
Cỡ lớn	>10	7.0	50
Trạm trung chuyển chính thống (có các hạ tầng kỹ thuật)			
Cỡ nhỏ	<100	10	500
Cỡ vừa	100-500	15	1000
Cỡ lớn	>500	30	5000

- Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật trạm trung chuyển phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 07-9:2016/BXD, bao gồm: Tường chắn, sân bãi, đường vào, hệ thống thu gom, xử lý nước thải (mương tiêu thoát, hố ga hố lắng nước rỉ rác); Khu phân loại lưu giữ vật liệu tái chế), hệ thống cây xanh xung quanh.

c). Hồ sơ lưu trữ:

- Về nước thải:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch nông thôn mới (dùng chung 01 Quyết định với quy hoạch nghĩa trang)

+ Bảng thông kê hệ thống thoát nước khu dân cư tập trung theo từng thôn, toàn xã (theo biểu 17.5.1 đính kèm).

- Về chất thải rắn:

+ Quyết định phê duyệt Phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh.

+ Hồ sơ về việc thành lập và hoạt động của tổ chức thu gom, xử lý rác thải.

Đối với Hợp tác xã môi trường: Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh, Điều lệ hoạt động, báo cáo kết quả hoạt động của 06 tháng gần nhất (bao gồm báo cáo tình hình hoạt động, thu chi tài chính của HTX).

Đối với Tổ đội VSMT: Bản sao Quyết định thành lập, Điều lệ hoặc quy chế hoạt động, báo cáo kết quả hoạt động của 06 tháng gần nhất.

+ Danh sách các hộ nộp phí thu gom rác thải trên địa bàn xã (theo biểu 17.5.2-3 đính kèm).

- Hồ sơ về bãi trung chuyển rác thải:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch nông thôn mới (dùng chung 01 Quyết định với quy hoạch nghĩa trang)

+ Các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng trạm trung chuyển rác.

2.6. Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

a). Yêu cầu đạt

Trên 90% hộ có nhà tiêu nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

b). Triển khai thực hiện

- Thực hiện điều tra, thống kê số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo ba sạch dựa vào các điều kiện đảm bảo, cụ thể:

+ Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²;

Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

Không gây mùi hôi, khó chịu.

+ Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che;

Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

+ Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;

Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền:

Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông;

Lu trữ nước xin măng công nghệ Thái Lan;

Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít;

+ Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

+ Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

+ Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động các hộ gia đình chính trang, cải tạo, xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể trữ nước hợp vệ sinh và thường xuyên thực hiện vệ sinh định kỳ các thiết bị lưu trữ nước đảm bảo như các yêu cầu trên.

- Tổng hợp kết quả thực hiện việc tuyên truyền, vận động, đánh giá kết quả thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả 3 tháng gần nhất.

c) Hồ sơ lưu trữ:

- Văn bản chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các tổ chức thành viên thực hiện công tác tuyên truyền, vận động thực hiện; Nội dung tuyên truyền và kế hoạch triển khai đến từng thôn, xóm.

- Báo cáo đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá.

(theo biểu 17.6.1 -2 đính kèm)

2.7 Chỉ tiêu Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

a) Yêu cầu đạt

Trên 90% hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo các điều kiện vệ sinh môi trường như sau:

+ Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước khoảng cách tối thiểu 10m;

+ Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;

+ Có đủ hồ sơ, thủ tục về BVMT như đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu tại chỉ tiêu 17.2;

+ Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh đáp ứng các yêu cầu: Có hệ thống xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường; Chất thải rắn phải được thu gom hằng ngày, được xử lý bằng hóa chất, chế phẩm sinh học,... trước khi sử dụng vào mục đích khác; Chất thải lỏng xây dựng hệ thống bể biogas (bể xây, composit, bạt,...) đảm bảo tiêu chuẩn (định mức tối thiểu 01m³/con), hồ sinh học hoặc hố lắng lọc nhằm đảm bảo nước sau khi xử lý, thải ra môi trường đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và hệ thống mương tiêu thoát hạn chế chảy tràn ra khu vực xung quanh. Ngoài ra có thể sử dụng đệm lót sinh học trong chuồng nuôi để xử lý chất thải chăn nuôi, hạn chế ô nhiễm môi trường. Riêng đối với chăn nuôi bò có thể xây dựng hố ủ phân (có đủ diện tích trữ phân) có mái che; hệ thống hố lắng thu gom nước rỉ phân.

b). Triển khai thực hiện:

- Thực hiện điều tra, thống kê số hộ có chăn nuôi; đánh giá, thống kê số hộ có chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đáp ứng các điều kiện nêu trên.

- Tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang chuồng trại hợp vệ sinh và di dời các chuồng trại bất hợp lý không đáp ứng các yêu cầu trên đảm bảo tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh trên 90% tổng số hộ có chăn nuôi.

- Tổng hợp kết quả thực hiện.

c). Lưu trữ hồ sơ

- Danh sách các hộ chăn nuôi trên địa bàn từng thôn;

- Danh sách các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (có hệ thống biogas hoạt động).

(theo Biểu 17.7.1-2 đính kèm)

2.8 Hướng dẫn thực hiện nội dung 17.8, Tiêu chí 17 - Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020

a) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Các nội dung thuộc quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Về cam kết môi trường trong kinh doanh vật tư nông nghiệp		
1.1	Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật, phân bón)	Phải cam kết tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, không làm ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường	Cơ quan hướng dẫn: Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.
2	Về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản		
2.1	Đối với các hộ sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ (bao gồm nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản, cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau: cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); tàu cá lắp máy cộ tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên).	Phải cam kết đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT với UBND phường xã, thị trấn và tuân thủ đúng các cam kết. - Nội dung kí cam kết: Theo Chương II (Điều 4,5,6,7,8) tại Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT - Cơ quan hướng dẫn ký cam kết: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan kiểm tra việc chấp hành ký cam kết: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2.2	Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm thủy sản có giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện ATTP, cụ thể: - Các cơ sở có giấy Đăng ký kinh doanh hoặc giấy Chứng nhận đầu tư (bao gồm cả trang trại) do cấp huyện cấp thì cấp huyện cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ	Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
		<p>sinh an toàn thực phẩm.</p> <p>- Các cơ sở có giấy Đăng ký kinh doanh hoặc giấy Chứng nhận đầu tư do cấp tỉnh cấp hoặc cơ quan Trung ương cấp nhưng đóng trên địa bàn tỉnh thì do các cơ quan chuyên môn cấp Tỉnh cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp).</p> <p>- Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên do Chi cục Thủy sản cấp.</p>	
II	<p>Các nội dung thuộc quản lý của Sở Công Thương:</p> <p>* Các đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát; sữa chế biến; dầu thực vật; sản phẩm chế biến bột, tinh bột; bánh, mứt, kẹo; dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên; cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp</p>		
1	<p>Cơ sở sản xuất nhỏ lẻ (các hộ gia đình, cơ sở sản xuất các loại thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.</p>	<p>- Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do UBND cấp huyện cấp và còn hiệu lực.</p> <p>- Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải được khám sức khỏe và cấp giấy xác nhận đủ sức khỏe; được xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định</p> <p>- Việc thực hiện duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đã được chứng nhận trong suốt quá trình sản xuất thực phẩm</p>	<p>- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương.</p> <p>- Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương.</p> <p>- Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh.</p>

2	<p>Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ (bao gồm cả các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong chợ, trừ các chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản) được cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh; buôn bán hàng rong; cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện ký cam kết sản xuất/kinh doanh thực phẩm an toàn theo hướng dẫn của UBND cấp huyện. - Chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh thực phẩm phải được khám sức khỏe và cấp giấy xác nhận đủ sức khỏe; được xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định. - Việc thực hiện duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm như cam kết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương. - Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh.
3	<p>Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (trừ các cơ sở do UBND cấp huyện quản lý).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Bộ Công Thương/Sở Công Thương cấp và còn hiệu lực - Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải được khám sức khỏe và cấp giấy xác nhận đủ sức khỏe; được xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định - Việc thực hiện duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đã được chứng nhận trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương. - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của các Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương
<p><i>Ghi chú: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm, giấy xác nhận đủ sức khỏe phải được đúng cơ quan có thẩm quyền cấp.</i></p>			
<p>III Các nội dung thuộc quản lý của Sở Y tế</p>			
<p>1 Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu</p>			
1.1	<p>Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ.</p>	<p>Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.</p>	<p>Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế</p>

2	<i>Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)</i>		
2.1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục 2.2 và 2.3).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
2.2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	
2.3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế.
<i>Ghi chú (*): Đối với việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế nêu trên thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế Hà Tĩnh.</i>			

b). Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Khi tổ chức kiểm tra, đánh giá đề nghị địa phương (xã) cần cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt Tiêu chí 17.8, bao gồm:

a) Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

b) Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp);

- Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) của hộ gia đình và cơ sở;

- Danh sách thống kê tổng số người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm, số người được cấp giấy xác nhận đủ sức khỏe, số người được xác nhận kiến thức ATTP của từng hộ gia đình, từng cơ sở.

- Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng./.

(Có các Phụ lục biểu mẫu kèm theo).

XVIII. TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.

- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Đảng bộ, chính quyền xã đạt chuẩn “trong sạch vững mạnh”

- Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đạt loại khá trở lên.

- Xã đạt chuẩn về tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

2. Đánh giá thực hiện.

2.1. Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định là:

- Cán bộ xã đạt chuẩn khi đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

- Công chức xã đạt chuẩn khi đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

2.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định:

Hệ thống tổ chức chính trị ở cấp xã (bao gồm: Tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh) được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”:

- Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hàng năm.

- Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” khi đáp ứng các yêu cầu và được chính quyền cấp huyện đánh giá, công nhận.

2.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên:

Các tổ chức chính trị - xã hội đạt loại khá trở lên khi đáp ứng các yêu cầu và được tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

2.5. Xã đạt chuẩn về tiếp cận pháp luật khi đáp ứng yêu cầu về các tiêu chí tiếp cận pháp luật:

*** Các tiêu chí tiếp cận pháp luật**

Gồm có 05 tiêu chí thành phần với tổng số 100 điểm:

- Tiêu chí 1: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật (15 điểm).

- Tiêu chí 2: Thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (30 điểm).

- Tiêu chí 3: Phổ biến, giáo dục pháp luật (25 điểm).

- Tiêu chí 4: Hòa giải ở cơ sở (10 điểm).

- Tiêu chí 5: Thực hiện dân chủ ở cơ sở (20 điểm).

Nội dung và điểm số cụ thể các tiêu chí thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Hướng dẫn này.

*** Điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

Cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Không có tiêu chí nào đạt dưới 50% số điểm tối đa.

- Tổng số điểm của các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật phải đạt từ 70% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại III, từ 80% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại II và từ 90% số điểm tối đa trở lên đối với cấp xã loại I.

Việc phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III thực hiện theo Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh về việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Kết quả đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính được quy định tại chỉ tiêu 5 tiêu chí 2 Phụ lục ban hành kèm theo Hướng dẫn này đạt từ 80% số điểm tối đa trở lên.

- Trong năm, không có cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi công vụ trái pháp luật gây ra.

*** Hồ sơ, tài liệu thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật**

- UBND cấp xã có trách nhiệm lập, lưu trữ hồ sơ, tài liệu thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật theo Phụ lục gửi kèm theo Hướng dẫn này phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Các Biểu mẫu thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp.

*** Số lượng đối tượng tham gia đánh giá sự hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND cấp xã**

Số lượng đối tượng tham gia đánh giá sự hài lòng hàng năm của mỗi đơn vị cấp xã tối thiểu phải đạt từ 15% trở lên số lượt thủ tục hành chính tại cấp xã đã được giải quyết và trả kết quả của năm trước liền kề năm đánh giá.

*** Sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới**

- Trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

- Trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức trước thời điểm với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì có thể sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng kết quả của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

+) Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá:

++) Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các thành viên Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật tổ chức đánh giá lại kết quả xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã trong năm trước liền kề năm đánh giá để đưa vào xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

++) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phương pháp, thời gian tổ chức đánh giá phù hợp, hiệu quả.

+) Trường hợp sử dụng kết quả của năm đánh giá:

++) UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật từ ngày 01/01 của năm đánh giá đến thời điểm đánh giá nông thôn mới; gửi hồ sơ đến Phòng Tư pháp để thẩm tra, tổ chức họp Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật.

++) Căn cứ kết quả họp của Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp lập danh sách đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện là cơ sở để đưa vào xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

++) Căn cứ yêu cầu về thời gian thực hiện đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh, UBND cấp huyện quyết định thời gian tổ chức đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương, gồm: Thời gian UBND cấp xã tổ chức tự kiểm tra, đánh giá và gửi hồ sơ đến Phòng Tư pháp thẩm tra; thời gian tổ chức họp Hội đồng tiếp cận pháp luật và lập danh sách đề nghị Chủ tịch

UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; thời gian Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

Xã đạt tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã, gồm các chức danh: Bí Thư, Phó bí thư đảng ủy xã; Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND xã; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã)

* Năm 2017 chấp nhận theo hiện trạng và bổ sung hướng giải pháp cụ thể để đạt chuẩn tiêu chí trong các năm tiếp theo giai đoạn 2018-2020, theo hướng phải có quy hoạch và khi khuyết một trong các vị trí chủ chốt nêu trên cần bố trí cán bộ nữ theo quy định. Những năm 2018-2020 thì phải bố trí cán bộ nữ chủ chốt thì mới được công nhận đạt chuẩn.

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng:

Đối với các xã được Trung ương hoặc tỉnh đầu tư xây dựng Mô hình thí điểm địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng (nếu có) thì nhà tạm lánh được xây dựng theo quy chuẩn của mô hình thí điểm.

Đối với các xã còn lại tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của xã để xây dựng Mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh theo mô hình thí điểm sau khi được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhân diện rộng (nếu có) hoặc có thể sử dụng trạm y tế hoặc phòng làm việc tại UBND xã (Công an xã, ...) làm mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng.

Đối với các xã không xảy ra bạo lực trên cơ sở giới hoặc có xảy ra các vụ bạo lực trên cơ sở giới nhưng chưa đến mức độ nghiêm trọng thì không cần thiết phải xây dựng mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng nhưng phải có các căn cứ và hồ sơ chứng minh sau đây:

+ Bản cam kết của các thôn/xóm và cam kết của UBND cấp xã về việc không để xảy ra tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn;

+ Báo cáo thống kê các vụ bạo lực trên cơ sở giới ở mức độ nhẹ (nếu có) và kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ đối với nạn nhân.

Cũng có thể giới thiệu các địa chỉ tin cậy là nhà cán bộ xã, thôn (nếu đảm bảo điều kiện an toàn).

* Hồ sơ để công nhận xã có mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng được thực hiện theo Công văn hướng dẫn số 3201/LĐT BXH-BĐG ngày 03/8/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

XIX. TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về quốc phòng và an ninh khi đáp ứng các yêu cầu:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Xã đạt chuẩn về an ninh, trật tự xã và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện kéo dài, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

2. Đánh giá thực hiện.

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

Tổ chức biên chế

a. Ban CHQS cấp xã, Thôn đội

- Ban CHQS cấp xã biên chế 4 đ/c gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó. Chỉ huy trưởng phải qua đào tạo có trình độ trung cấp quân sự cơ sở trở lên.

- Thôn, xóm biên chế 01 đ/c thôn đội trưởng.

b. Lực lượng dân quân nông cốt

- Tổ chức biên chế dân quân nông cốt cấp xã (thời bình):

+ 1 trung đội dân quân cơ động (31 đ/c) có tính ổn định cao, bảo đảm khi báo động huy động quân số phải đạt 90% trở lên đúng biên chế.

+ 4 tổ binh chủng trinh sát, thông tin, công binh, y tế (mỗi tổ 3 đ/c)

+ Thôn, xóm biên chế 1 tổ (3 đ/c).

*** Xây dựng về chất lượng**

- Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nông cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định;

- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.

~~Đối với các xã khó khăn, bất khả kháng trong thực hiện được áp dụng tại mục ghi chú (1) của tiêu chí Giao thông.~~

*** Huấn luyện dân quân nông cốt**

Tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự cho các đối tượng dân quân đúng, đủ thời gian, đảm bảo chất lượng theo chương trình, nội dung quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng quân số huấn luyện đạt 98 - 100% lực lượng biên chế. Kết quả kiểm tra 100% đạt yêu cầu, có trên 78% khá giỏi. Bảo an toàn tuyệt đối trong huấn luyện.

Công tác giáo dục QP-AN:

Kiện toàn hội đồng giáo dục QP-AN hoạt động có hiệu quả, đảm bảo các đối tượng đúng quy định của Luật giáo dục QP-AN theo Nghị định số 13/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giáo dục QP-AN. Hướng dẫn số 90/HD-TW ngày 32/5/2016 của hội đồng giáo dục QP-AN Trung ương và danh mục đối tượng bồi dưỡng kiên thức QP-AN.

Phải được bồi dưỡng đảm bảo 100% trong 2,3 năm đầu của nhiệm kỳ.

Làm tốt công tác phổ biến kiến thức QP-AN cho toàn dân, bảo đảm nắm vững các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác QP-AN, góp phần giữ vững ổn định chính trị trong mọi thời điểm.

*** Hoạt động của dân quân**

Có quy chế, kế hoạch phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân với các lực lượng trong bảo vệ biên giới, biên, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ và phòng chống cháy rừng theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ sát với tình hình của địa phương. Tổ chức lực lượng dân quân tham gia phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai tìm kiếm cứu nạn, làm công tác dân vận và tham gia xây dựng cơ sở ATLC-SSCĐ. Mọi hoạt động của dân quân phải đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Đảm bảo địa bàn ổn định trong mọi thời điểm.

*** Bảo đảm cơ sở - vật chất trang bị**

Xã phải có phòng làm việc riêng và trang thiết bị chuyên ngành theo Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 của Bộ Quốc phòng cho Ban CHQS xã; Có đề án xây dựng nhà trực cho lực lượng dân quân làm nhiệm vụ.

Quản lý, sử dụng trang phục dân quân theo đúng Thông tư số 04/2015/TT-BQP ngày 13/01/2015 của Bộ Quốc phòng và vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng

*** Công tác động viên, tuyển quân**

- Làm tốt công tác đăng ký nghĩa vụ Quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự. Thực hiện tốt nhiệm vụ tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ.

- Đăng ký, quản lý Sĩ quan dự bị; quân nhân dự bị hạng 1, hạng 2; nữ có chuyên môn kỹ thuật cần cho Quân đội; các loại phương tiện kỹ thuật có tại địa phương theo danh mục quy định.

- Đôn đốc động viên quân nhân dự bị, chủ động phương tiện kỹ thuật thực hiện Mệnh lệnh động viên tham gia huấn luyện, làm nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

2.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên, khi đáp ứng đủ các nội dung sau:

- Hàng năm, Đảng ủy có nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự (ANTT); có bản đăng ký phân đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có ít nhất 01 mô hình tự quản về ANTT hoạt động có hiệu quả (Hồ sơ mô hình được xây dựng đúng quy định; hàng quý, năm có báo cáo đánh giá hoạt động).

- Không để xảy ra các hoạt động: Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối ANTT; mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân.

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh

nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, vượt cấp trái pháp luật.

- Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các Điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các Điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước.

+ Tội phạm: Những vụ án đã khởi tố.

+ Tệ nạn xã hội: Nghiện ma túy (chỉ tính những đối tượng có hồ sơ quản lý), mại dâm, đánh bạc (vụ việc có xử lý hành chính).

+ Vi phạm pháp luật khác: Những vụ việc có xử lý hành chính.

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không để xảy ra cháy nổ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân ở địa phương gây ra.

- Có 70% số thôn trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

- Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh:

+ Ban Công an xã làm tốt công tác tham mưu cho Đảng ủy, UBND xã và tổ chức thực hiện có hiệu quả các mặt công tác đảm bảo ANTT, quản lý nhà nước về ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT; tổ chức tốt Diễn đàn "Công an xã lắng nghe ý kiến của nhân dân"; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

+ Việc tuyển chọn, đào tạo, bổ nhiệm chức danh Công an xã phải được thực hiện đúng theo quy định của Pháp lệnh Công an xã, Nghị định 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ; hàng năm 100% Công an xã tham gia tập huấn nghiệp vụ, điều lệnh CAND do Công an tỉnh, Công an cấp huyện tổ chức.

+ Hồ sơ lực lượng Công an xã phải xây dựng và quản lý theo hướng dẫn của Công an tỉnh.

XX. TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ NTM KIỂU MẪU

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí về Khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu khi đáp ứng các yêu cầu:

- 100% số thôn có phương án xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó có ít nhất 1 thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; các thôn còn lại tối thiểu đạt chuẩn 5 tiêu chí (trong đó có các tiêu chí: Vườn hộ và công trình chăn nuôi; hàng rào cây xanh và vệ sinh môi trường); không có tiêu chí đạt dưới 50% yêu cầu

- Có tối thiểu 80% số vườn trong xã có sơ đồ thiết kế, quy hoạch và phương án triển khai thực hiện, ít nhất có 10 vườn đạt chuẩn vườn mẫu

2. Hướng dẫn thực hiện.

2.1. Đối với Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu

2.1.1. Tất cả các thôn thuộc xã lập phương án – dự toán kinh phí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo 10 tiêu chí được Ủy ban nhân xã phê duyệt.

2.1.2. Trên địa bàn xã có ít nhất 01 thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu (đạt chuẩn 10/10 tiêu chí được quy định tại Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, ngày 31/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về ban hành tạm thời Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, cụ thể như sau:

* Tiêu chí nhà ở và công trình phụ trợ:

- Tỷ lệ nhà ở dân cư đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng (đảm bảo 3 cứng: nền cứng, khung cứng, mái cứng; diện tích tối thiểu đạt 14m²/người; niên hạn sử dụng tối thiểu 20 năm) đạt từ 90% trở lên;

- 100% hộ gia đình trong thôn phải đảm bảo: Đồ đạc được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học

- Nhà ở có kiến trúc phù hợp phong tục, tập quán đặc trưng của địa phương;

- Không có nhà tạm, nhà dột nát: trên toàn thôn không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát;

- Các công trình phụ trợ thuận tiện sinh hoạt, ngăn nắp, hợp vệ sinh.

* Tiêu chí Vườn hộ và công trình chăn nuôi:

- Tối thiểu 90% số hộ đạt các yêu cầu sau:

+ Diện tích cây xanh/tổng diện tích đất làm nhà ở và đất vườn trên 35%; diện tích cây cho sản phẩm hàng hóa chủ lực/điện tích trồng cây trên 50%;

+ Thu nhập trên cùng 1 đơn vị diện tích đối với trồng cây trong vườn \geq 5 lần thu nhập từ trồng lúa trong xã;

+ Có sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất vườn; có hệ thống tưới, tiêu nước; cảnh quan đẹp, vệ sinh môi trường đảm bảo; thu nhập từ kinh tế vườn hàng năm tối thiểu đạt 25 triệu đồng/500m².

- Tối thiểu 90% hộ có chuồng trại chăn nuôi đúng quy cách kỹ thuật, có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường.

* Hàng rào

Từ 70% trở lên hàng rào cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh đạt từ 70% trở lên

- Đối với những hộ đã có hàng rào xanh: cắt tỉa phù hợp để cây đạt chiều cao và độ dày bằng nhau giữa các hộ gia đình;

- Đối với những hộ chưa có hàng rào xanh: bố trí trồng các loại cây xanh như: bông ngọt, chè mạn hảo, dâm bụt... làm hàng rào cây xanh tạo cảnh quan xanh, đẹp; ưu tiên hàng rào kinh tế.

- Đối với hàng rào xây, hàng rào sắt phải phủ xanh hoặc xây bồn trồng thêm cây xanh phía ngoài hàng rào các loại cây bóng mát, cây dây leo.

* Đường Giao thông:

- Đường trục thôn, xóm:

+ Từ 80% trở lên km đường nhựa hoặc bê tông đạt quy định của Bộ Giao thông vận tải (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; trừ trường hợp bất khả kháng tối thiểu là 3,0m);

+ Từ 90% trở lên đường đã có lề mỗi bên ít nhất 1,5m, có rãnh tiêu thoát nước hai bên đường;

+ Cắm mốc đầy đủ hành lang đường theo quy hoạch NTM được duyệt; có biển báo giao thông đầu các trục thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn...);

+ Từ 90% trở lên đường có cây bóng mát hai bên đường đối với những đoạn trồng được (khoảng cách cây cách cây tối đa là 10m)

- Đường ngõ, xóm

+ Từ 75% trở lên km đường có nền cứng đạt chuẩn (mặt đường tối thiểu 3,0m; trừ trường hợp bất khả kháng tối thiểu là 2,0m)

+ Không có đường lầy lội vào mùa mưa

+ Từ 90% trở lên đường có lề mỗi bên tối thiểu 0,5m

+ Có rãnh thoát nước mặt đường (rãnh sâu khoảng 15-20 cm, rộng khoảng 15-20 cm)

+ Từ 90% đường có cây bóng mát ở hai bên đường.

* Nhà Văn hóa và Khu thể thao thôn

- Nhà Văn hóa

+ Diện tích đất tối thiểu 500m² đối với đồng bằng, 300m² đối với miền núi;

+ Đảm bảo chỗ ngồi tối thiểu bằng số hộ gia đình trong thôn (đồng bằng tối thiểu 100 chỗ, miền núi tối thiểu 80 chỗ); tủ sách có ít nhất 100 đầu sách; hệ thống âm thanh và trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hoá, văn nghệ; trong khuôn viên nhà văn hoá có bồn hoa; diện tích trồng cây xanh tối thiểu 25%;

+ Hàng rào nhà văn hóa bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh; có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn;

+ Thu hút tham gia hoạt động trong năm tại Nhà văn hoá thôn đối với đồng bằng: $\geq 50\%$ dân số thôn, Miền núi: $\geq 30\%$ dân số thôn.

- Khu thể thao:

+ Diện tích đất khu thể thao thôn tối thiểu 2.000m²;

+ Có một số dụng cụ thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương như bóng chuyền, bóng đá, bóng hơi, cầu lông, bóng bàn, cờ tướng,...

+ Thu hút người dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên đối với đồng bằng: $\geq 25\%$ dân số thôn, Miền núi: $\geq 15\%$ dân số thôn

* Hệ thống điện:

- Hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện (Lưới điện, trạm biến áp phân phối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo khoảng cách an toàn, chất lượng điện đảm bảo sự ổn định của điện áp trong mức cho phép

- 100% hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện;

- Từ 80% km đường trục thôn, xóm trở lên có hệ thống điện chiếu sáng

* Văn hóa, Giáo dục và Y tế

- Văn hóa
 - + Thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu "Thôn Văn hoá" liên tục tối thiểu 5 năm;
 - + Từ 90% trở lên hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hoá;
 - + 100% người dân được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương, hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;
 - + Người dân ứng xử văn minh lịch sự; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- Giáo dục:
 - + 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 THCS;
 - + Không có học sinh bỏ học, không có học sinh xếp loại học lực yếu (đối với cấp học có xếp loại); không có học sinh vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật
- Y tế:
 - + Có tối thiểu 1 nhân viên y tế được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao;
 - + Không phát sinh đối tượng mắc bệnh xã hội trong năm xét công nhận;
 - + Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt từ 75% trở lên
- * Vệ sinh môi trường
 - Có tối thiểu 85% hộ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó 50% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn Quốc gia 02-2009/QC/BYT;
 - Đường làng ngõ xóm các hộ gia đình đảm bảo yêu cầu: xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động suy giảm môi trường;
 - Có hệ thống xử lý tự thấm hoặc mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không ô nhiễm môi trường; chất thải các hộ gia đình trước khi ra công cộng ít nhất phải qua sơ xử lý;
 - Có tổ vệ sinh môi trường, có điểm tập kết rác thải chung, rác thải phải được phân loại ngay từ hộ gia đình (hữu cơ và vô cơ - có túi hoặc thùng ghi rõ loại rác);
 - Không có tình trạng vứt rác nơi công cộng và những nơi trái quy định; 100% hộ gia đình đều có ý thức và tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường;
 - Định kỳ tối thiểu 01 lần/tuần có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn.
- * Hệ thống tổ chức chính trị, an ninh trật tự xã hội:
 - Chi bộ thôn đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh được Đảng ủy xã xác nhận;
 - Thôn và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong thôn đạt danh hiệu tiên tiến, xuất sắc được Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cấp xã xác nhận;
 - An ninh trật tự đảm bảo; không có vụ việc hình sự xảy ra, không có cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế, truyền đạo trái pháp luật;
 - Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tai, tệ nạn xã hội trong năm xét công nhận.

* Chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước và các quy định khác của các tổ chức:

- 100% người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên (bằng văn bản).

- Đóng nộp các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian.

2.1.3. Các thôn còn lại tối thiểu đạt chuẩn 5 tiêu chí (trong đó có tiêu chí: vườn hộ và công trình chăn nuôi, hàng rào xanh và vệ sinh môi trường); không có tiêu chí đạt dưới 50% yêu cầu

Các thôn triển khai thực hiện cả 10 tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đảm bảo không có tiêu chí đạt dưới 50% yêu cầu và phải đạt 5 tiêu chí trong đó có 3 tiêu chí: vườn hộ và công trình chăn nuôi, hàng rào xanh và vệ sinh môi trường

Việc thực hiện các tiêu chí thực hiện như mục 2.1.2

3. Đối với Hồ sơ đánh giá

- Sơ đồ thôn và sơ đồ quy hoạch tổng thể vườn hộ;

- Quyết định phê duyệt Phương án - Dự toán kinh phí (kèm Phương án - Dự toán kinh phí) xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu của Ủy ban nhân xã cho từng thôn;

- Biên bản tự đánh giá mức độ đạt tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo từng thôn của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã (theo mẫu biên bản gửi kèm);

- Biên bản thẩm định đánh giá mức độ đạt tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo từng thôn của Đoàn Liên ngành cấp huyện (Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện chủ trì đánh giá (theo mẫu biên bản gửi kèm);

- Quyết định phê duyệt công nhận Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với Khu dân cư nông thôn mới đạt chuẩn).

2.2. Đối với Vườn mẫu.

2.2.1. Có tối thiểu 80% số vườn trong xã có sơ đồ thiết kế, quy hoạch và phương án triển khai.

Sơ đồ thiết kế vườn hộ không quy định phải vẽ 2D, 3D (chỉ quy định bản vẽ 2D, 3D đối với các hộ xây dựng vườn mẫu điển hình (mỗi xã chỉ yêu cầu 5 vườn, đối với các vườn khác khuyến khích thực hiện), nhưng cần có một số định hướng xây dựng phát triển (sơ đồ có xác nhận của UBND xã, không phải có thẩm định của UBND cấp huyện), Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã giúp hộ gia đình (không thu tiền từ hộ gia đình).

Về tỷ lệ số hộ quy định có sơ đồ (80%) chỉ quy định đối với vườn hộ có diện tích vườn $\geq 1000m^2$ đối với miền núi và những vùng còn lại là $\geq 500m^2$.

Phương án triển khai thực hiện phải thể hiện rõ nội dung, khối lượng công việc, thời gian triển khai và phải được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2.2.2. Có ít nhất 10 vườn đạt chuẩn vườn mẫu:

Trên địa bàn xã phải có ít nhất 10 vườn đạt chuẩn 5/5 Tiêu chí quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

* Tiêu chí số 01 - Quy hoạch và thực hiện Quy hoạch:

- Vườn phải có sơ đồ quy hoạch - thiết kế vườn hộ thể hiện rõ thực trạng, định hướng phát triển của vườn hộ và sơ đồ phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận;
- Các hộ gia đình phải thực hiện đúng quy hoạch - thiết kế vườn hộ.

* Tiêu chí số 02 - Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật:

- Vườn hộ phải sử dụng hệ thống tưới tiêu, khoa học: Đối với cây ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt; rau, củ, quả sử dụng hệ thống phun sương, phun mưa.
- Ít nhất có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến như: Sử dụng các giống mới, áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, Hữu cơ...), sử dụng các chế phẩm sinh học xử lý chất thải, mùi hôi trong chăn nuôi, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học...

* Tiêu chí số 03 - Sản phẩm từ vườn:

- Sản phẩm từ vườn là tất cả các sản phẩm từ quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản do phát triển kinh tế vườn tạo ra.

- Các sản phẩm từ vườn phải đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

+ Áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: VietGAP, GlobalGAP, Hữu cơ... nhằm tạo ra các sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn cho người sử dụng, hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo thời gian cách ly.

+ Các hộ phải ký cam kết sản xuất sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm tại UBND xã theo đúng Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có mẫu kèm theo).

- Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh chiếm tỷ lệ tối thiểu 75% tổng giá trị sản phẩm từ vườn: Tuỳ thuộc điều tự nhiên của mỗi vùng miền để lựa chọn những sản phẩm phù hợp tiềm năng, lợi thế của vùng miền để phát huy được hiệu quả kinh tế cao nhất và đảm bảo giá trị sản phẩm thuộc nhóm này chiếm tỷ lệ tối thiểu 75% tổng giá trị sản phẩm từ vườn.

* Tiêu chí số 04 - Môi trường - cảnh quan:

a) Hàng rào xanh: 80% hàng rào phải được trồng bằng cây xanh hoặc phủ cây xanh.

- Đối với những hộ đã có hàng rào xanh: cắt tỉa phù hợp để cây đạt chiều cao và độ dày bằng nhau giữa các hộ gia đình.

- Đối với những hộ chưa có hàng rào xanh: bố trí trồng các loại cây xanh như: bông ngọt, chè mạn hảo, dâm bụt... làm hàng rào cây xanh tạo cảnh quan xanh, đẹp; ưu tiên hàng rào kính tế.

- Đối với hàng rào xây, hàng rào sắt phải phủ xanh hoặc trồng thêm cây xanh phía ngoài hàng rào các loại cây bóng mát, cây dây leo.

b. Tỷ lệ cây xanh trên tổng diện tích đất ở của hộ gia đình: Đối với diện tích đất ở phải bố trí diện tích trồng các loại cây bóng mát, cây cảnh..., diện tích này chiếm tối thiểu 20% tổng diện tích đất ở.

c. Chuồng trại chăn nuôi:

- Vị trí: phải bố trí nơi hợp lý không ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan trong vườn hộ, những hộ gia đình xung quanh và chung toàn thôn.

- Chuồng trại chăn nuôi phải tối thiểu cách nhà ở, công trình cấp nước 10 m; được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh; Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh đáp ứng các yêu cầu: Có hệ thống xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường. Chất thải rắn phải được thu gom hằng ngày, được xử lý bằng hóa chất, chế phẩm sinh học,... trước khi sử dụng vào mục đích khác; Chất thải lỏng xây dựng hệ thống bể biogas (bể xây, composit, bạt,...) đảm bảo tiêu chuẩn (định mức tối thiểu 01m³/con), hồ sinh học hoặc hố lắng lọc nhằm đảm bảo nước sau khi xử lý, thải ra môi trường đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và hệ thống mương tiêu thoát hạn chế chảy tràn ra khu vực xung quanh. Ngoài ra có thể sử dụng đệm lót sinh học trong chuồng nuôi để xử lý chất thải chăn nuôi, hạn chế ô nhiễm môi trường. Riêng đối với chăn nuôi bò có thể xây dựng hố ủ phân (có đủ diện tích trữ phân) có mái che; hệ thống hố lắng thu gom nước rỉ phân.

- Chuồng trại phải đảm bảo đúng quy cách kỹ thuật.

d. Hệ thống mương thoát nước thải: Vườn hộ phải có hệ thống mương thoát nước từ trong nhà ra ngoài ngõ hoặc ra sau vườn, trước khi thoát ra ngoài phải qua sơ xử lý.

e. Rác thải phải được phân loại ngay tại hộ gia đình, đối với rác thải hữu cơ xử lý ngay tại hộ (ủ phân hữu cơ hoặc tấp ủ cho cây trồng hoặc đốt), đối với rác vô cơ phải đưa đi tập kết tại các điểm thu gom rác thải trong thôn đúng quy định.

* Tiêu chí số 05 - Thu nhập:

- Thu nhập từ phát triển kinh tế vườn bao gồm thu nhập từ các sản phẩm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản... trong một năm.

- Các hộ gia đình tổ chức các hoạt động sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản... nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cho gia đình mình.

- Việc tổ chức lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi đưa vào sản xuất phải nằm trong nhóm sản phẩm hàng hoá chủ lực của tỉnh, phát huy được lợi thế của của vùng miền, đưa lại hiệu quả kinh tế cao; các sản phẩm sản xuất ra phải mang tính hàng hoá, phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng.

2.2.3. Về hồ sơ:

- Bảng kê danh sách các hộ có vườn trên địa bàn xã;

- Bảng kê danh sách các hộ xây dựng vườn mẫu;

- Sơ đồ thiết kế, quy hoạch và phương án triển khai của tối thiểu 80% số hộ có vườn trên địa bàn xã;

- Bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch – thiết kế vườn hộ và Phương án – Dự toán xây dựng vườn mẫu của các hộ được Ủy ban nhân dân xã xác nhận, phê duyệt;

- Báo cáo thẩm định kết quả mức độ đạt chuẩn của các vườn mẫu bằng phương pháp chấm điểm của cấp xã và cấp huyện (có biểu kèm theo).

PHẦN II HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu các nội dung tiêu chí có liên quan do Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND mới ban hành (ban hành sau Quyết định số 38/2015.QĐ-UBND) thì thực hiện theo Sổ tay Hướng dẫn này.

1. Tiêu chí Phát triển sản xuất:

Xã đạt tiêu chí Phát triển sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực sản xuất, kinh doanh có liên kết với doanh nghiệp $\geq 70\%$.

a) Hướng dẫn thực hiện

- Sản phẩm chủ lực: Là sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có hợp đồng liên kết ổn định với doanh nghiệp tối thiểu 02 chu kỳ sản xuất (đối với cây lâm nghiệp tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất).

- Giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có liên kết với doanh nghiệp đạt tối thiểu 70% so với tổng giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của xã.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có liên kết với doanh nghiệp:

$$T = \frac{G_1}{G} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T: Tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có liên kết với doanh nghiệp.

+ G_1 : Tổng giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có liên kết với doanh nghiệp.

+ G: Tổng giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực trên địa bàn xã.

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực có liên kết với doanh nghiệp” khi $T \geq 70\%$.

b) Hồ sơ đánh giá

- Quyết định phê duyệt danh mục sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của địa phương;

- Biểu thống kê sản lượng, giá trị nông sản chủ lực có liên kết với doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn xã (theo mẫu tại phụ lục số II.1);

- Biểu thống kê sản lượng, giá trị nông sản chủ lực sản xuất trên địa bàn xã (theo mẫu tại phụ lục số II.2);

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng (nếu có) liên kết sản xuất với doanh nghiệp, hóa đơn tài chính liên quan (nếu có).

1.2. Có mô hình (cơ sở) ứng dụng công nghệ cao đạt doanh thu tối thiểu 05 tỷ đồng

a) Hướng dẫn thực hiện

- Đối với cây ăn quả (Cam bòn, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, ...):

+ Sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, sạch sâu bệnh sản xuất đáp ứng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN9302:2013, Pháp lệnh Giống cây trồng và các quy định hiện hành, được phép sản xuất kinh doanh;

+ Quy mô liên vùng;

+ Sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt tự động hoặc bán tự động với công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước;

+ Quy trình kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn VietGap; khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ;

+ Sử dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh IPM, ICM ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học ít độc hại. Trường hợp đặc biệt khi sâu bệnh vượt ngưỡng thì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đảm bảo thời gian cách ly theo quy định.

- *Đối với sản xuất rau củ quả, hoa các loại:*

+ Sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, sạch sâu bệnh được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sản xuất, kinh doanh, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận tính phù hợp của giống tại địa phương;

+ Quy mô liên vùng;

+ Sử dụng nhà lưới hoặc nhà kính hoặc màng phủ nông nghiệp để điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng đảm bảo sản xuất quanh năm;

+ Canh tác trên đất (cơ giới hóa trong làm đất) hoặc thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể,... sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ;

+ Sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt tự động hoặc bán tự động với công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước;

+ Bón phân hữu cơ đã qua xử lý, không chứa mầm bệnh; bón phân vô cơ bằng phương pháp trộn vào nước tưới;

+ Sử dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh IPM, ICM ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học ít độc hại. Trường hợp đặc biệt khi sâu bệnh vượt ngưỡng thì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đảm bảo thời gian cách ly theo quy định.

- *Đối với sản xuất chè công nghiệp:*

+ Sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sản xuất, kinh doanh, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận tính phù hợp của giống tại địa phương;

+ Quy mô liên vùng;

+ Sử dụng hệ thống tưới phun hoặc tưới nhỏ giọt tự động hoặc bán tự động với công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước;

+ Quy trình sản xuất: Theo tiêu chuẩn VietGap hoặc GlobalGap, khuyến khích sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ;

+ Sử dụng cơ giới hóa trong làm đất, phun thuốc, sơ chế, vận chuyển,....

+ Sử dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh IPM, ICM ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học ít độc hại. Trường hợp đặc biệt khi sâu bệnh vượt ngưỡng thì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đảm bảo thời gian cách ly theo quy định.

- *Đối với sản xuất lúa:*

+ Sử dụng giống được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sản xuất, kinh doanh, trong danh mục Đề án sản xuất của tỉnh;

+ Quy mô liên vùng;

+ Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ;

+ Bón phân hữu cơ đã qua xử lý, không chứa mầm bệnh; bón phân vô cơ bằng phương pháp trộn vào nước tưới;

+ Áp dụng kỹ thuật thâm canh lúa cải tiến (SRI);

+ Sử dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh IPM, ICM, ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học ít độc hại. Trường hợp đặc biệt khi sâu bệnh vượt ngưỡng thì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đảm bảo thời gian cách ly theo quy định.

- *Đối với sản xuất cây trồng cạn khác (lạc, đậu, ngô, ...):*

+ Sử dụng giống được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sản xuất, kinh doanh, trong danh mục Đề án sản xuất của tỉnh.

+ Quy mô liên vùng;

+ Khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ;

+ Bón phân hữu cơ đã qua xử lý, không chứa mầm bệnh; bón phân vô cơ bằng phương pháp trộn vào nước tưới;

+ Sử dụng biện pháp phòng trừ sâu bệnh IPM, ICM ưu tiên sử dụng các chế phẩm sinh học ít độc hại. Trường hợp đặc biệt khi sâu bệnh vượt ngưỡng thì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đảm bảo thời gian cách ly theo quy định.

- *Đối với chăn nuôi:*

+ Sử dụng giống có nguồn gốc xuất xứ, được cơ quan có thẩm quyền cho phép sản xuất, kinh doanh;

+ Chuồng trại: Phù hợp với quy mô và đối tượng nuôi (riêng chăn nuôi lợn, gà xây dựng hệ thống chuồng kín); ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng chuồng trại như: Có hệ thống điều hòa không khí chuồng nuôi (hệ thống làm mát, độ ẩm phù hợp, ...); máng ăn, máng uống tự động;

+ Quy trình chăn nuôi: Ứng dụng các phần mềm trong theo dõi sinh trưởng, phát triển, quản lý sinh sản, quản lý dịch bệnh. Sử dụng hợp lý các loại vắc xin, thuốc kháng sinh trong phòng, chống dịch bệnh;

+ Xử lý chất thải chăn nuôi: Sử dụng Biogas, đệm lót sinh học, ủ phân... để xử lý chất thải, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định.

- *Đối với nuôi trồng thủy sản:*

+ Sử dụng giống có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng theo quy định, có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành;

+ Quy mô liên vùng;

+ Cơ sở hạ tầng: Có giao thông thuận lợi, có hệ thống điện lưới 3 pha phục vụ sản xuất, hệ thống ao nuôi lót bạt, vồ bờ xi măng, có hệ thống ao xử lý nước cấp, xử lý nước thải và chất thải, có hệ thống quạt nước, sục khí và các trang thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất đảm bảo theo quy định;

+ Ứng dụng quy trình nuôi thâm canh theo quy định của ngành.

- *Đối với trồng rừng thâm canh gỗ lớn:*

+ Sử dụng giống có nguồn gốc xuất xứ theo quy định, giống ứng dụng công nghệ cao (từ nuôi cấy mô tế bào, hom, bầu tự hủy...); có khả năng kháng sâu bệnh, năng suất, chất lượng, giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và phòng hộ, có tính ổn định; đã được trồng thử nghiệm tại các cơ sở nhà nước cho phép và được phép nhân rộng đại trà;

+ Quy mô liên vùng;

+ Áp dụng quy trình trồng rừng thâm canh gỗ lớn tập trung chu kỳ trên 10 năm; áp dụng cơ giới hóa trong các khâu khai hoang, xử lý thực bì, làm đất, đào hố, tưới nước...

- *Đối với chế biến nông lâm thủy sản và muối:*

Công nghệ ứng dụng là các công nghệ tiên tiến, công nghệ tự động hóa, bán tự động, công nghệ thông tin như: Sấy chân không với công nghệ chiếu xạ, sấy lạnh, sấy nhanh bảo quản nông sản, cấp đông, đóng gói, hút chân không, chế biến thủy sản bằng dây chuyền công nghệ khép kín đảm bảo tiêu chuẩn VSATTP của quốc gia và quốc tế, xây dựng website thương mại điện tử phục vụ tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản.

b) Hồ sơ đánh giá

- Hợp đồng thuê đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền;

- Kế hoạch sản xuất, kinh doanh có xác nhận của UBND cấp xã;

- Hồ sơ theo dõi và quản lý trong quá trình sản xuất.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng (nếu có), hóa đơn, chứng từ liên quan.

1.3. Có sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được chứng nhận sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và có nhãn mác thương hiệu

a) Hướng dẫn thực hiện

- Sản phẩm được sản xuất tại các cơ sở đáp ứng các điều kiện:

+ Đối với các hộ sản xuất, kinh doanh ban đầu nhỏ lẻ (bao gồm nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản, cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau: cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên): Phải cam kết đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT với UBND phường, xã, thị trấn và tuân thủ đúng các cam kết.

+ Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm thủy sản có giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện ATTP, cụ thể:

* Các cơ sở có giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy Chứng nhận đầu tư (bao gồm cả trang trại) do cấp huyện cấp thì cấp huyện cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

* Các cơ sở có giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy Chứng nhận đầu tư do cấp tỉnh cấp hoặc cơ quan Trung ương cấp nhưng đóng trên địa bàn tỉnh thì do

các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp).

* Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên do Chi cục Thủy sản cấp.

Nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo Quy định tại Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT.

* Đối với các cơ sở sản xuất áp dụng VietGap: Do các cơ quan có chức năng đánh giá, chứng nhận VietGap cấp (theo giấy đăng ký kinh doanh).

- Sản phẩm được ghi nhãn mác, đăng ký mã vạch với cơ quan có thẩm quyền (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để truy xuất nguồn gốc sản phẩm và thực hiện đăng ký thương hiệu theo quy định (Cục Sở hữu Trí tuệ).

b) Hồ sơ đánh giá

Tùy từng đối tượng sản xuất như đã nêu trên, hồ sơ đánh giá gồm:

- Bản cam kết thực hiện sản xuất an toàn hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP).

- Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn của cơ quan có thẩm quyền;

- Nhãn mác, mã vạch của sản phẩm.

1.4. Tỷ lệ cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện

- Khâu làm đất: Tỷ lệ diện tích gieo trồng (lúa, ngô, lạc, khoai, sắn, rau củ quả,...) được áp dụng cơ giới hóa $\geq 95\%$.

- Khâu thu hoạch (lúa): Tỷ lệ diện tích gieo trồng được áp dụng cơ giới hóa $\geq 90\%$;

- Khâu khác (chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh): Tỷ lệ diện tích gieo trồng (lúa, ngô, lạc, khoai, sắn, rau củ quả,...) được áp dụng cơ giới hóa $\geq 50\%$.

b) Hồ sơ đánh giá

Biểu thống kê diện tích các loại cây trồng được áp dụng cơ giới hóa trong các khâu và tổng diện tích sản xuất các loại cây trồng trên địa bàn xã (theo mẫu tại phụ lục II.3).

2. Tiêu chí Thu nhập:

2.1. Xã đạt tiêu chí Thu nhập khi đáp ứng yêu cầu: có thu nhập bình quân đầu người tối thiểu phải bằng 1,2 lần đối với mức quy định xã đạt chuẩn trong năm xét công nhận.

2.2. Phương pháp tính thu nhập: Theo hướng dẫn số 76/CTK-DSVL ngày 24/3/2017 của Cục Thống kê tỉnh.

3. Tiêu chí Kết cấu hạ tầng:

3.1. Giao thông: Xã đạt chỉ tiêu Giao thông khi đáp ứng các yêu cầu:

a. Tất cả các điểm giao nhau của các đường giao thông từ đường trục thôn trở lên phải có biển báo giao thông:

+ Yêu cầu tất cả các điểm giao nhau của các đường giao thông từ đường trục thôn trở lên phải có biển báo giao thông. Kết quả thực hiện được thống kê theo Phụ lục số 01 gửi kèm.

+ Quy định đạt chuẩn đối với việc lắp đặt biển báo giao thông tại các điểm giao như sau: Lựa chọn một trong các biển báo giao thông: Số W.205, W.206b, W.207, W.208 để lắp đặt tại các điểm giao của đường trục xã, liên xã,

trục thôn, liên thôn đúng quy định tại QCVN 41:2016/BGTVT, cụ thể một số nội dung về cấu tạo của biển báo và vị trí lắp đặt như sau:

+ Biển hình tam giác kích thước 0,7x0,7x0,7m, viền đỏ, nền vàng, trên có vẽ hình màu đen mô tả sự việc cần báo hiệu; được dán phản quang để thấy rõ cả ban ngày và ban đêm.

+ Cột biển báo được làm bằng vật liệu bằng thép có đường kính tiết diện cột tối thiểu 8cm, có chiều cao sao cho sau khi lắp dựng thì độ cao tính từ mép dưới của biển đến mặt đường là 1,8m đối với đường ngoài khu đông dân cư và 2,0m đối với đường trong khu đông dân cư.

+ Biển báo được đặt thẳng đứng, về phía tay phải và mặt biển vuông góc với chiều đi, cách mép đường xe chạy từ 0,5m đến 1,7m (phía ngoài của lề đường) trước điểm giao nhau 50m; chân cột được chôn chắc chắn trong hố kích thước 30x30x40cm bằng bê tông xi măng M150.

b. Tỷ lệ đường trục thôn, xóm được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn: 100%.

- Yêu cầu 100% tuyến đường trục thôn, liên thôn nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,5m$.

- Yêu cầu 100% tuyến đường ngõ xóm nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,0m$.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu này được thống kê theo Phụ lục số II.5 –II.7

c. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện: 100%.

Yêu cầu 100% tuyến đường trục chính nội đồng nằm trong quy hoạch xây dựng NTM của xã phải được cứng hóa đảm bảo tối thiểu $B_{nền}=5,0m$, $B_{mặt}=3,0m$ đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận lợi. Kết quả thực hiện được thống kê theo Phụ lục 02 gửi kèm theo.

d. Tỷ lệ đường trục xã, trục thôn có hệ thống đèn điện chiếu sáng: $\geq 90\%$.

~~Yêu cầu tối thiểu 90% tỷ lệ đường trục xã, trục thôn có hệ thống đèn chiếu sáng.~~ Kết quả thực hiện được thống kê theo Phụ lục 03 gửi kèm theo.

- Quy định đạt chuẩn đối với việc lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng như sau: Có thể lựa chọn loại cột đèn, bóng đèn và dây dẫn phù hợp điều kiện thực tế của tuyến đường, của địa phương nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Bảo đảm các chức năng về chiếu sáng, định vị, dẫn hướng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động an toàn về ban đêm;

+ Các cột đèn phải được lắp dựng chắc chắn, thẳng hàng ở mép ngoài của lề đường; bảo đảm mỹ quan, an toàn, tiết kiệm trong quá trình vận hành sử dụng.

Các nội dung khác của tiêu chí số 2 theo hướng dẫn của Sở GTVT về thực hiện tiêu chí số 2 - Giao thông theo Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 (Văn bản số 2261/SGTVT-KH ngày 14/8/2017).

3.2. Thủy lợi:

a. Xã đạt chỉ tiêu Thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu:

* Các vùng, khu sản xuất hàng hóa tập trung có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

+ Vùng, khu sản xuất hàng hóa tập trung là nơi sản xuất tập trung các loại nông sản hàng hóa (rau củ quả, cam, bưởi, chè...) có diện tích liền vùng tối thiểu: đối với cây cam, bưởi là 10 ha; rau củ quả là 20 ha và chè công nghiệp 100 ha.

+ Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu "Các vùng, khu sản xuất hàng hóa tập trung có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước" tất cả các vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung cần tưới (rau củ quả, cam, bưởi, chè...) trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

* Tỷ lệ vườn hộ có ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm: $\geq 30\%$.

Công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là phương pháp sử dụng thiết bị tiên tiến cấp nước tưới theo nhu cầu của cây trồng kịp thời và hiệu quả nhất (tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt...).

- Tỷ lệ vườn hộ có ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm:

$$T_{tk} = \frac{H_1}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ Ttk: Tỷ lệ vườn hộ có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ H₁: Số vườn hộ đã lắp đặt, vận hành hệ thống tưới cho cây trồng theo công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ H: Số vườn hộ trên địa bàn xã có sản xuất cây trồng cạn.

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu "Tỷ lệ vườn hộ có ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm" khi $Ttk \geq 30\%$.

* Hồ sơ đánh giá

- Biểu thống kê vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn xã có xác nhận của UBND cấp huyện;

- Biểu thống kê vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã có xác nhận của UBND cấp huyện.

- Biểu thống kê vườn hộ sản xuất các loại cây trồng cạn (có chữ ký của từng hộ sản xuất và xác nhận của UBND cấp huyện);

- Biểu thống kê vườn hộ sản xuất các loại cây trồng cạn lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, ghi rõ nguồn nước, công trình phục vụ tưới (có chữ ký của từng hộ sản xuất và xác nhận của UBND cấp huyện).

3.3. Trường học:

- Xã đạt Chỉ tiêu Trường học khi đáp ứng yêu cầu: Cơ sở vật chất các trường: Mầm non, tiểu học và THCS (nếu có) trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia; trong đó có ít nhất 1 trường mầm non hoặc tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

- Thực hiện theo Hướng dẫn số 1191/SGDĐT-VP ngày 15/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3.4. Cơ sở vật chất văn hóa:

Xã đạt chỉ tiêu Cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a. Xã và các thôn đều có cổng chào:

- Đối với xã: Mỗi xã có ít nhất một cổng chào, vị trí phù hợp trên tuyến đường chính vào xã. Cổng chào xây dựng bằng bê tông hoặc các loại kết cấu khác tùy từng địa phương nhưng phải có phê duyệt thiết kế kỹ thuật của cơ quan chuyên môn, đảm bảo tiêu chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn an toàn giao thông đối với tuyến đường đó.

- Đối với thôn: Mỗi thôn có ít nhất một cổng chào thôn hoặc cổng làng, tại một vị trí trang trọng, phù hợp trên tuyến đường chính vào thôn. Khi xây dựng cổng chào thôn hoặc cổng làng phải có phê duyệt thiết kế kỹ thuật, đảm bảo an toàn, không ảnh hưởng giao thông và các hoạt động khác ở địa phương.

- Khuyến khích các thôn xây dựng cổng làng, cổng làng được xem là bộ mặt, là biểu tượng cho nếp sống, cốt cách của người dân sống trong làng. Cổng làng nên thiết kế phù hợp, không cần thiết phải xây quá to gây lãng phí mà kiên trúc làm sao thể hiện bản sắc của văn hóa Việt Nam, giữ được cái hồn cốt và giá trị thiêng liêng của làng.

- Việc cấm cờ, gắn tên gọi, gắn biểu ngữ hoặc câu đối trên cổng chào hoặc cổng làng phải trang nghiêm đúng quy định của nhà nước, có ý nghĩa truyền thông và ý nghĩa giáo dục con người.

b. Tỷ lệ hàng rào bằng cây xanh hoặc phủ bằng cây xanh tại Nhà văn hóa, Khu thể thao xã và thôn $\geq 90\%$:

Khuôn viên trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa thôn phải có hàng rào xanh, trường hợp đã xây dựng hàng rào khác thì tiếp tục bổ sung bồn cây xanh dọc theo bờ trong hoặc bờ ngoài hàng rào.

Hàng rào cây xanh được cắt, tỉa gọn gàng, tránh tình trạng lán chiếm hành lang, lè, lòng đường gây mất mỹ quan ảnh hưởng giao thông và sinh hoạt của nhân dân.

4. Giáo dục - Y tế - Văn hóa - Môi trường:

4.1. Giáo dục:

a. Xã đạt chỉ tiêu Giáo dục khi đạt các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học THPT, bổ túc, học nghề: $\geq 95\%$.

- Trong 3 năm liên tục (2 năm trước năm công nhận và năm xét công nhận) trung tâm học tập cộng đồng của xã được xếp loại tốt.

- Thực hiện theo Hướng dẫn số 1191/SGDDT-VP ngày 15/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Y tế:

a. Xã đạt Chỉ tiêu Y tế khi đáp ứng các yêu cầu sau.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm Y tế: $\geq 90\%$.

- Y tế xã đạt chuẩn Quốc gia với số điểm tối thiểu trên 90 điểm, không có tiêu chí đạt dưới 80% so với số điểm của tiêu chí đó.

b. Hướng dẫn thực hiện: Thực hiện theo Hướng dẫn số 1604/SYT-KHTC ngày 14/8/2017 của Sở Y tế.

4.3. Văn hóa:

Xã đạt chỉ tiêu Văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a. Các thôn có câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao hoạt động có hiệu quả:

- Mỗi thôn có ít nhất 3 câu lạc bộ về lĩnh vực văn hóa và thể dục thể thao; các câu lạc bộ được Chủ tịch UBND xã ra quyết định thành lập; có quy chế hoạt động được phê duyệt, có ban chủ nhiệm và các thành viên, cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ hoạt động.

- Câu lạc bộ sinh hoạt thường xuyên, tần suất sinh hoạt tùy theo đặc điểm loại hình do quy chế hoạt động của câu lạc bộ đó quy định; Câu lạc bộ thường xuyên nâng cao hiệu quả hoạt động, hàng quý, hàng năm có báo cáo kết quả về UBND xã.

b. Tỷ lệ người dân tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về văn hóa ứng xử $\geq 70\%$:

Hàng năm xã tổ chức các lớp bồi dưỡng, lớp tập huấn, buổi truyền thông, nói chuyện chuyên đề về xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh ở nông thôn. Việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, truyền thông, nói chuyện chuyên đề có thể tổ chức ở xã hoặc tại địa bàn từng thôn, thành phần là mọi đối tượng nhân dân tham gia.

c. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, có đặc thù riêng.

Tùy vào đặc điểm văn hóa truyền thống lưu giữ trong nhân dân ở các vùng quê, chính quyền các địa phương cần có cơ chế quản lý, hỗ trợ để củng cố, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp đó.

Ngoài giá trị bản sắc riêng trong ứng xử, trong lao động sản xuất ở mỗi vùng quê, mỗi địa phương phải tiếp tục bảo tồn phát triển di sản văn hóa khác có từ thiên nhiên và con người Hà Tĩnh; tập trung bảo tồn, phát triển dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Ca trù, sắc bùa, hò, vè, lý Kiều,...; văn hóa làng, văn hóa nghề truyền thống, lễ hội, các trò chơi dân gian, các di tích, cổ vật...

d. Xã được công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới".

Việc công nhận xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thực hiện theo Quy chế quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới" ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND tỉnh.

4.4. Môi trường: Xã đạt chỉ tiêu Môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau.

a. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước đạt chuẩn quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT:

- Hướng dẫn thực hiện

Có tối thiểu 60% số hộ dân sử dụng nước đạt chuẩn quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT.

- Hồ sơ đánh giá

+ Kết quả xét nghiệm mẫu nước;

+ Biểu tổng hợp hộ sử dụng nước đáp ứng quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT (theo mẫu tại phụ lục số II.4).

b. Có trên 95% chất thải được thu gom, xử lý theo quy định:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý chất thải bằng các hình thức như tổ chức

tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nâng cao nhận thức cộng đồng về thu gom, xử lý chất thải; tuyên truyền giáo dục thông qua sinh hoạt thường kỳ của các tổ chức quần chúng ở thôn; tạo chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, trong đó có việc thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn đáp ứng điều kiện rác thải được thu gom xử lý đạt tỷ lệ trên 95% lượng rác phát sinh:

+ Tùy theo từng địa bàn, dân cư, vị trí địa lý cụ thể, quy hoạch của địa phương về thu gom, xử lý chất thải rắn thực hiện hoàn thiện việc đầu tư xây dựng điểm thu gom, tập kết hoặc trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt;

+ Thực hiện xử lý rác thải tại các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Triển khai các cơ chế chính sách thúc đẩy việc xã hội hóa công tác thu gom, xử lý chất thải:

+ Làm rõ trách nhiệm việc phân công xã hội trong cộng đồng: Từng hộ gia đình phải có ý thức trong việc phân loại, xử lý rác thải (hữu cơ, vô cơ, độc hại, không độc hại...); Hộ gia đình dành quỹ đất thích hợp để xử lý như chôn, làm phân bón, xây bể biogas để tận dụng làm khí đốt, thắp sáng phục vụ sản xuất. Ở thôn xóm tích cực tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn cho từng gia đình về chủ trương bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải; Xây dựng hình thức tự quản gắn liền công tác an ninh trật tự với công tác bảo vệ môi trường; Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường gắn với quy ước, hương ước làng xã văn hóa. Cấp xã ưu tiên dành quỹ đất theo quy hoạch để xây dựng các bãi xử lý, trung chuyển theo quy hoạch được duyệt; Phân công, tổ chức nhân lực quản lý trong công tác bảo vệ môi trường ở các điểm xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có); Xây dựng chương trình, kế hoạch, chế độ, chính sách hỗ trợ cho các thôn xóm để thực hiện công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra phân loại thu gom trong cộng đồng, người dân và quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các HTX, tổ đội vệ sinh môi trường.

+ Có biện pháp thu đúng, thu đủ theo thẩm quyền đối với nguồn thu ngân sách trong phạm vi phân cấp, gồm thuế và phí vệ sinh môi trường. tuyên truyền vận động các hộ gia đình có trách nhiệm đóng phí vệ sinh môi trường để thu gom và xử lý chất thải rắn theo quy định.

- Thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải: Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp tổ đội vệ sinh môi trường hoạt động thu gom, xử lý rác thải: phương tiện vận chuyển, trang thiết bị thu gom, đất xây dựng trụ sở làm việc, kinh phí vận chuyển.

- Cùng cố, phát huy vai trò các doanh nghiệp công ích, HTX, tổ đội vệ sinh môi trường đang hoạt động có hiệu quả trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn.

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến để xử lý triệt để chất thải, giảm thiểu khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

c. Chỉ tiêu 100% hộ có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh hoặc hố xí tự hoại:

Thực hiện các nội dung theo hướng dẫn tại mục 5. Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh tại Văn bản số 624/STNMT-CCMT ngày 14/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo đạt tỷ lệ 100% hộ có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh hoặc hố xí tự hoại

d. Các đoạn đường liên thôn, liên xã đảm bảo “xanh, sạch, đẹp”

- Xây dựng, hình thành các tuyến đường liên thôn, liên xã “xanh - sạch - đẹp” đáp ứng các yêu cầu:

+ Các tuyến đường có hạng mục, hạ tầng đáp ứng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông liên thôn, liên xã;

+ Thực hiện trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh; khoảng cách cây tùy loại cây nhưng đảm bảo khả năng giao tán khi trưởng thành.

+ Thường xuyên vệ sinh môi trường, phát quang bụi rậm, khơi thông mương rãnh thoát nước định kỳ tối thiểu 01 tháng 02 lần.

- Giao các chi hội, đoàn thể quản lý và phát triển các tuyến đường xanh - sạch - đẹp.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá xếp loại các tuyến đường liên thôn, liên xã “xanh, sạch, đẹp” trên địa bàn xã.

5. Tiêu chí Hệ thống chính trị:

5.1. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh:

Xã đạt chỉ tiêu Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động quản lý tại UBND xã; áp dụng chính phủ điện tử trong hành chính công.

- 100% cán bộ, công chức xã có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên, trong đó có ít nhất 80% số cán bộ, công chức xã có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đại học trở lên.

- Tổ chức Đảng, chính quyền (gồm HĐND và UBND) và ít, nhất 01 tổ chức chính trị “ xã hội cấp xã (thuộc Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã) được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại ở mức cao nhất.

5.2. An ninh trật tự xã hội:

Xã đạt chỉ tiêu An ninh trật tự xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a. Có 100% số thôn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

Căn cứ vào Điều 4, Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh, tiêu chí để công nhận thôn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cụ thể:

Hàng năm khu dân cư có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”; 100% hộ gia đình đăng ký cam kết giao ước thi đua xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh trật tự”.

Nội bộ đoàn kết, triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật, có quy ước, hương ước và mô hình tự quản về an ninh trật tự ở khu dân cư.

Không để xảy ra các hoạt động sau:

Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;

Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc - phòng;

Vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động tôn giáo;

Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

Thực hiện các hoạt động phòng ngừa tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khu dân cư phạm tội nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời;

Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng;

Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khu dân cư gây ra ở cộng đồng;

Hòa giải, giải quyết tốt các mâu thuẫn tại cộng đồng, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở.

b. Ban Công an xã đạt trong sạch, vững mạnh; 3 năm liên tục đạt danh hiệu "Đơn vị Tiên tiến" trở lên trong đó ít nhất 01 năm đạt danh hiệu "Đơn vị Quyết thắng".

6. Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:

Xã đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới khi đáp ứng yêu cầu: Tất cả các thôn đều đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

Thực hiện theo Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trong tiêu chí số 20 - Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu.

PHỤ LỤC SỔ TAY
A. PHỤ LỤC SỔ TAY HƯỚNG DẪN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN
MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020
DANH MỤC VĂN BẢN CỦA CÁC SỞ, NGÀNH HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN TIÊU CHÍ

Số TT	Tên Sở, ngành	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Ghi chú
1	Sở Xây dựng	1602/SXD-KTQH ₈	18/8/2017	
2	Sở Giao thông vận tải	2261/SGTVT-KH	14/8/2017	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	1619/SNN-PTNT	17/8/2017	
4	Sở Công Thương	978/SCT-KHTCTH	14/8/2017	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1191/SGDĐT-VP	15/8/2017	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	130/HD-SVHTTDL	16/8/2017	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	94/QĐ- STTTT	10/08/2017	
8	Sở Y tế	1604/SYT-KHTC	14/8/2017	
		354/SYT-KHTC	01/3/2017	(17.8)
9	Sở Lao động, TB&XH	445/SLĐTBXH	10/3/2017	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	483/STNMT-CCMT	28/02/2017	
11	Sở Nội vụ	912/SNV-XDCQ&CTTN	10/8/2017	
12	Sở Tư pháp	546/ STP-PBGDPL	24/8/2017	(18.5)
13	Cục Thống kê	76/CTK-DSVX	24/3/2017	
14	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	377/BCH-CT	28/02/2017	
15	Công an tỉnh	03/HD-CAT-PV28	06/3/2017	

I. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH VÀ SỐ 9 VỀ NHÀ Ở DÂN CƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Biểu 1- Biểu thống kê thực trạng nhà ở trên địa bàn xã (Kèm theo CV số 254 /SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của Sở Xây dựng)

TT	Họ và tên	Diện tích nhà ở		Kết cấu nhà (loại vật liệu)						Bếp đảm bảo phù hợp		Nhà vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh		Chống trại chăn nuôi hợp vệ sinh		Ghi chú		
		Số người	Diện tích	Nền	Khung			Mái		Đạt	Không	Đạt	Không	Đạt	Không			
					khung/cột	tường	Móng	Hệ thống đỡ	mái									
1		2		3						4		5		6		7		8
	<i>Thôn (xóm)</i>																	
1	Nguyễn Văn A	4	60	Vữa XM-cát	BTCT	Gạch	BTCT	BTCT	BTCT	Đạt			Không	Đạt				
2	Nguyễn Văn B	3	70	Bê tông	sắt	đá	xây gạch	sắt	Ngói	Đạt		Đạt		Đạt				
3				Gạch lát	thép	gỗ bền	xây gạch	thép	Tôn									
4				gỗ	gỗ bền			gỗ bền	Phibro XM									
5									Gỗ bền									
	Tổng																	

NGƯỜI LẬP

CHỦ TỊCH

Chú thích:

- + “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ
- + “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu
- + bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá
- + “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu:
- + Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc.
- + Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brom xi măng, gỗ bền chắc.
- + Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tương đương.
- + Đối với các điều kiện về nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi nếu không có đánh giá không đạt và ghi rõ vào mục ghi chú.
- + Thống nhất ghi các loại vật liệu đúng như nội dung tại biểu, những kết cấu tương đương quy đổi về các loại vật liệu trên.
- + Các xã thực hiện việc thống kê nhà ở theo B1, kết quả tại B2, B3 sẽ tự hiển thị theo nội dung tại B1

XÃ.....

Biểu 2 - Đánh giá sơ bộ từng nội dung
(Kèm theo CV số 254/SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của SXD)

TT	Họ và tên	m2/người	Kết cấu nhà (loại vật liệu)					Bếp đảm bảo phù hợp	Nhà vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh	Chường trại chăn nuôi hợp vệ sinh	Ghi chú	
			nền	khung			Mái					
				khung/cột	tường	móng	Hệ thống đỡ					Mái
	<i>I</i>	2	3					4	5	6	7	8
	<i>Thôn (xóm)</i>											
1	Nguyễn Văn A	15	1	1	1	1	1	1	1	0	1	
2	Nguyễn Văn B	23,3333	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3			1	1	1	1	1	1				
4			1	1	0	0	1	1				
5			0	0		0	0	1				
6												
Tổng												

NGƯỜI LẬP

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Biểu 3 - Biểu tổng hợp đánh giá kết quả nhà ở đạt chuẩn Bộ X.dụng (Kèm theo CV số 254/SXD-QLN2 ngày 27/02/2017 của Sở XD)

TT	Họ và tên	Diện tích nhà ở/người	Kết cấu nhà (loại vật liệu)			Niên hạn sử dụng trên 20 năm	Bếp đảm bảo phù hợp	Nhà vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh	Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	Đạt tiêu chuẩn BXD	Ghi chú
			nền	khung	mái						
	1	2	3			4	5	6	7	8	9
	<i>Thôn (xóm)</i>										
1	Nguyễn Văn A	1	1	1	1	1	1	0	1	Không	
2	Nguyễn Văn B	1	1	1	1	1	1	1	1	Đạt	
3											
4											
5											
6											
7											
8											
.											

NGƯỜI LẬP

CHỦ TỊCH

- + Tổng số hộ đạt chuẩn bộ XD 1
 - + Tổng số hộ chưa đạt chuẩn bộ XD 1
- Chú thích:
- + Những nội dung không đạt được đánh số 0.
 - + Những nội dung đạt được đánh số 1
 - + Niên hạn sử dụng trên 20 năm đạt khi tiêu chí 3 cũng đạt
 - + Tổng số hộ đạt chuẩn bộ xây dựng có thể sử dụng hàm tính Countif

II. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ....

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI VỀ TIÊU CHÍ SỐ 2- GIAO THÔNG

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Bề rộng lề đường (m)	Chi giới đường đỏ (m)	Cắm mốc lộ giới (cái)
I. Đường trục xã, liên xã (1+2+3+...)							
1							
2							
...							
II. Đường trục thôn (1+2+3+...)							
1							
2							
...							
III. Đường ngõ xóm (1+2+3+...)							
1							
2							
...							
IV. Đường trục chính nội đồng (1+2+3+...)							
1							
2							
...							
Tổng cộng (I+II+III+IV)							

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

PHỤ LỤC 2-1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 2- GIAO THÔNG ĐẾN NGÀY ...
(Đường trục xã, đường trục thôn, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng)

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)	Chiều dài đạt chuẩn (km)	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Ghi chú
I. Đường trục xã, liên xã (1+2+3+...)							
1							
2							
3							
...							
II. Đường trục thôn (1+2+3+...)							
1							
2							
3							
...							
III. Đường ngõ xóm (1+2+3+...)							
1							
2							
3							
...							
IV. Đường trục chính nội đồng (1+2+3+...) -							
1							
2							
3							
Tổng số (I+II+III+IV)							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

PHỤ LỤC 2-2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 2- GIAO THÔNG
(Trồng cây xanh trên các tuyến đường trục xã)

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)	Chiều dài đã trồng cây xanh đạt chuẩn (km)	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Ghi chú
1							
2							
3							
...							
Tổng số							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

PHỤ LỤC 2-3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 2- GIAO THÔNG
(Rãnh thoát nước trên các đoạn đường trục xã, trục thôn qua khu dân cư)

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu tuyến đoạn tuyến qua khu dân cư	Điểm cuối đoạn tuyến qua khu dân cư	Chiều dài đoạn qua khu dân cư(km)	Chiều dài đã làm rãnh tiêu thoát nước 2 bên đạt chuẩn (km)	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Ghi chú
1							
...							
Tổng số							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**
(Ký tên, đóng dấu)

III. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 3 (THỦY LỢI) VÀ 13 (TỔ CHỨC SẢN XUẤT)

Phụ lục 1.1. Phương pháp xác định tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động và tỷ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%)
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha)
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch của UBND cấp huyện giao (ha)
- S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (trường hợp tại thời điểm đánh giá chưa có số liệu thì đánh giá theo số liệu của năm liền trước).

2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

- $T_{\text{tiêu}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%)
- F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha)
- F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha)
- F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (trường hợp tại thời điểm đánh giá chưa có số liệu thì đánh giá theo số liệu của năm liền trước).

3. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối đảm bảo cấp, thoát nước chủ động (nếu có)

$$T_{\text{h}} = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

- T_{h} : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.
- K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).
- K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).
- K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (trường hợp tại thời điểm đánh giá chưa có số liệu thì đánh giá theo số liệu của năm liền trước).

4. Tỷ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm (cam, bưởi, chè...) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

$$T_{tk} = \frac{H_1}{H} \times 100(\%)$$

- T_{tk} : Tỷ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- H_1 : Diện tích đất trồng cây lâu năm được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- H : Diện tích đất trồng cây lâu năm của xã.

H_1 , H : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Phụ lục 1.2. Giải thích từ ngữ

- *Đất sản xuất nông nghiệp*: là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- *Đất trồng cây hàng năm*: là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất trồng cây hàng năm khác: là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- *Đất trồng cây lâu năm*: là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

- *Diện tích gieo trồng*: là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người.

Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- *Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động* được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- *Đất phi nông nghiệp*: là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- *Công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước*: là phương pháp sử dụng thiết bị tiên tiến cấp nước tưới theo nhu cầu của cây trồng kịp thời và hiệu quả nhất (tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt...).

- *Thiên tai*: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại hình thiên tai khác.

- *Rủi ro thiên tai*: là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế xã hội.

- *Công trình phòng chống thiên tai*: là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai.

- *Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin, dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai* là hệ thống như máy tính, điện thoại (bàn, di động), máy Fax, loa truyền thanh, địa chỉ email.

- *Ứng phó giờ đầu*: là các biện pháp thực hiện để xử lý kịp thời các sự cố đối với công trình phòng chống thiên tai ngay từ khi mới bắt đầu xảy ra.

- *Vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai*: là vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ, ngập lụt, bão, áp thấp nhiệt đới như: Các xã ven biển, ven sông, cửa sông; hạ du các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; ngoài đê La Giang; vùng thượng Đức Thọ.

- *Điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai như: ngấm, tràn, bên bờ ngang, đê độc, hồ, đập, những điểm dễ xảy ra sạt lở, ngập úng, nước biển dâng ...*

Phụ lục 2.1. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....

Tên hợp tác xã:.....

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Ngành nghề hoạt động:.....

Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm gồm những nội dung sau đây:

I. Quá trình hình thành và phát triển của HTX

II. Thực trạng về hoạt động của HTX

1. Thực trạng về thành viên và lao động:

2. Thực trạng về sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

4. Thực trạng về tài sản, vốn của hợp tác xã

(như phụ lục kèm theo báo cáo)

III. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của HTX

1. Thành công

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

IV. Đề xuất kiến nghị

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH CẤP HUYỆN
(Trường hợp đối với HTX mới thành lập)
 Phụ lục kèm theo Báo cáo

1. Thành viên và lao động

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B		
1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06+07)	01	Thành viên	
<i>Trong đó: Số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX</i>	02	Thành viên	
2. Tổng số lao động	08	Người	
<i>Trong đó: Số lao động là thành viên</i>		Người	

2. Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu từ thành viên trong năm 20..	Tổng doanh thu từ thị trường trong năm 20..
1			
3			

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+03)	01	
Chia ra: - Từ giao dịch với thành viên	02	
- Cho thị trường (nếu có)	03	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05 = 01 - 04)	05	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06	

5. Các khoản thu nhập khác	07	
6. Tổng lợi nhuận trước thuế ($08 = 09 + 10 + 11$)	08	
6.1. Lợi nhuận sản xuất, kinh doanh	09	
6.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính	10	
6.3. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12	
8. Lợi nhuận sau thuế ($13 = 08 - 12$)	13	
9. Trích lập các quỹ ($14 = 15 + 16 + 17 + 18 + 19$)	14	
- Quỹ Đầu tư phát triển	15	
- Quỹ Dự phòng tài chính	16	
- Quỹ Phúc lợi	17	
- Quỹ Khen thưởng	18	
- Quỹ khác	19	
10. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên ($20 = 21 + 22 + 23$)	20	
10.1. Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	21	
10.2. Chia lãi cho thành viên theo vốn góp	22	
10.3. Khác (ghi rõ):	23	
11. Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động làm việc thường xuyên	24	

4. Tài sản, vốn, hoạt động đầu tư của hợp tác xã

4.1. Tài sản của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A		B	
1. Tài sản không chia ($01=02+03+04+05$)		01	
Trong đó:	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	

	- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
	- Phân trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản (06 = 07+12)		06	
2.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		07	
<i>Trong đó:</i>	- Các khoản phải thu (08 = 09 + 10 + 11)	08	
<i>Chia ra:</i>	+ Phải thu của khách hàng	09	
	+ Phải thu của thành viên	10	
	+ Các khoản phải thu khác	11	
2.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (12 = 13+18)		12	
2.2.1. Tài sản cố định (giá trị còn lại) (13 = 14+ 15+ 16+ 17)		13	
	- TSCĐ chuyển từ HTX, LH HTX cũ sang/chính quyền bàn giao	14	
	- TSCĐ do thành viên góp trực tiếp	15	
	- TSCĐ mua mới	16	
	- TSCĐ từ các nguồn khác	17	
2.2.2. Đầu tư dài hạn		18	
3. Tổng cộng nguồn vốn (19=20+24)		19	
3.1. Nợ phải trả (20=21+22+23)		20	
3.1.1. Vay của thành viên		21	
3.1.2. Vay các tổ chức tín dụng		22	
3.1.3. Vay khác và nợ phải trả khác		23	
3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu		24	

4.2. Vốn của hợp tác xã

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức góp vốn điều lệ tối thiểu quy định 1 thành viên	03	Tr.đ.	
4. Mức góp vốn thấp nhất/thành viên	04	Tr.đ	
5. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	05	Tr.đ	

Phụ lục 3.5. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động của mô hình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA MÔ HÌNH

1. Thông tin chung của mô hình

- 1.1. Tên chủ mô hình:.....
- 1.2. Địa chỉ:.....
- 1.3. Số điện thoại:.....
- 1.4. Trình độ:.....
- 1.5. Năm xây dựng mô hình:
- 1.6. Thời gian hoạt động của mô hình:tháng..... năm
- 1.7. Số lao động tham gia sản xuất tại mô hình:..... người; Cụ thể:
- Số lao động thường xuyên:.....người.
 - Số lao động không thường xuyên:.....người.
 - Số hợp đồng lao động: người.
- 1.8. Tổng mức đầu tư XD mô hình:..... tr.đ, chia theo nguồn:
- Ngân sách hỗ trợ:.....tr.đ (tỉnh.....tr.đ, huyện.....tr.đ);
 - Vay ngân hàng:..... tr.đ (Hình thức thế chấp.....);
 - Vốn tự có:.....tr.đ (Hình thức.....);
 - Vốn khác:tr.đ (Hình thức.....);
- 1.9. Giá trị hiện tại của mô hình (tại thời điểm đánh giá):tr.đ

2. Hiện trạng mô hình

- 2.1. Loại hình sản xuất (cây, con...):.....
- 2.2. Quy mô sản xuất.....
- 2.3. Hình thức tổ chức sản xuất của mô hình:
- 2.4. Ứng dụng KHKT vào sản xuất:
- 2.5. Đầu tư cho bảo vệ môi trường (xây dựng Biogas, VietGAP...):
- 2.6. Công tác liên kết sản xuất:
- Khâu giống:
 - Khâu sản xuất:
 - Khâu tiêu thụ:
 - Khâu khác.....

3. Hiệu quả mô hình

- 3.1. Doanh thu của mô hình: tr.đ/năm.
- 3.2. Thu nhập của lao động: Thường xuyên.....trđ/tháng, Không thường xuyên.....trđ/tháng;

3.3. Thời gian làm việc bình quân của lao động: Thường xuyên.....giờ, Không thường xuyên.....giờ;

3.4. Thu nhập trước và sau khi có mô hình:

- + Thu nhập trước khi có mô hình:..... tr.đ/hộ.
- + Trồng trọt, lâm nghiệp, nông lâm kết hợp, thủy sản..... tr.đ/ha;
- + Chăn nuôi:tr.đ/năm;
- + Thời gian mô hình cho thu nhập:.....năm

3.5. Sản lượng từng loại sản phẩm chủ lực của mô hình:

- Cây.....:
- Con.....:

3.6. Khối lượng tiêu thụ từng loại sản phẩm chủ lực của mô hình thông qua liên kết:

- Cây.....:
- Con.....:

4. Đánh giá chung:

- Thuận lợi (*vốn, đất đai, ứng dụng KHCN, chính sách, lao động và việc làm, thị trường, môi trường*.....):.....
- Khó khăn (*vốn, đất đai, ứng dụng KHCN, chính sách, lao động và việc làm, thị trường, môi trường*.....):.....
- Nguyên nhân (*khách quan, chủ quan*): :.....

5. Đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả mô hình

.....

.....ngày..... tháng năm 20.....

CHỦ MÔ HÌNH

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

IV. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 10 (THU NHẬP)
Phụ lục 01/ĐT-TNBQ
DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA
THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 20...
Huyện/TP/TX:Xã/P/TT:

ĐVT: Người.

TT	Tên địa bàn điều tra	Tổng số hộ của thôn/xóm/TDP có đến 31/12/20...	NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố năm 20...		Thôn chọn mẫu điều tra
			NKTTTT đầu năm (01/01/20...	NKTTTT cuối năm (31/12/20...)	
1.	2.	3.	4.	5.	6.
	TỔNG SỐ				

Ngày ... tháng ... năm 20...

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người lập biểu

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cách ghi:

Cột 1: Ghi số thứ tự thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn;

Cột 2: Ghi tên thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn;

Cột 3: Ghi tổng số hộ của thôn/ xóm/tổ dân phố có đến thời điểm 31/12/20...;

Cột 4: Ghi số NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố tại thời điểm 01/01/20... (tham khảo số liệu từ cán bộ làm công tác dân số tại địa phương);

Cột 5: Ghi NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố có đến 31/12/20... (tham khảo số liệu từ cán bộ làm công tác dân số tại địa phương);

Cột 6: Đánh dấu (X) vào dòng tương ứng của thôn/xóm/tổ dân phố được chọn điều tra;

Cách chọn mẫu địa điều tra:

Mỗi xã/phường/thị trấn chọn 50% số thôn/xóm/tổ dân phố để điều tra. Căn cứ vào tổng số thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn Chi cục Thống kê cấp huyện hướng dẫn cấp xã tiến hành chọn địa bàn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Phiếu số 1/TNX-TT:

**THU TRỒNG TRỌT
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ
TRẤN
NĂM 20 ...**

Đơn vị báo cáo:

UBND:.....
.....

Đơn vị nhận báo cáo:

CCTK:.....
.....

Tên sản phẩm	Mã số	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1x2/10	4	5=3x4	6
I. Cây hàng năm (1+2+...+24)	1	x	x	x	x		
1. Lúa tẻ đông xuân	2						
2. Lúa tẻ hè thu	3						
3. Lúa tẻ vụ mùa	4						
4. Lúa nếp	5						
5. Lúa đặc sản	6						
6. Ngô	7						
7. Khoai lang	8						
8. Sắn	9						
9. Khoai sọ	10						
10. Dong riềng	11						
11. Cây lấy củ có chất bột khác	12						
12. Mía	13						
13. Thuốc lá	14						
14. Đậu tương	15						
15. Lạc	16						
16. Vừng	17						
17. Đay	18						
18. Cói	19						
19. Rau các loại (kê cải hành, tỏi, dưa hấu, dưa lê, dưa chuột, ...)	20						
20. Đậu các loại	21						
21. Hoa, cây cảnh	22						

					-		
22. Cây gia vị, dược liệu (ớt, sả, ngải cứu, gia vị ...)	23				-		
23. Cây hàng năm khác (Cây thức thóc ăn gia súc, cây phân xanh, ...)	24				-		
24. Sản phẩm phụ cây hàng năm	25	x	x	x	x		
II. Cây lâu năm (1+2+...+27)	26	x	x	x	x		
1. Xoài	27				-		
2. Chuối	28				-		
3. Thanh long	29				-		
4. Cam	30				-		
5. Quýt	31				-		
6. Bưởi	32				-		
7. Chanh	33				-		
8. Dứa	34				-		
9. Na	35				-		
10. Táo	36				-		
11. Mận, mơ	37				-		
12. Dừa	38				-		
13. Nhãn	39				-		
14. Vải	40				-		
15. Ôi	41				-		
16. Mít	42				-		
17. Cây ăn quả khác (khế ngọt, đào tiên, ...)	43				-		
18. Hồ tiêu	44				-		
19. Cao su	45				-		
20. Cà phê	46				-		
21. Chè búp	47				-		
22. Chè xanh	48				-		
23. Gừng	49				-		
24. Cau	50				-		
25. Trâu	51				-		
26. Cây lâu năm khác	52				-		

27. Sản phẩm phụ cây lâu năm	53	x	x	x	x		
III. Dịch vụ trồng trọt (1+2+...+8)	54	x	x	x	x		
1. Dịch vụ làm đất (ha)	55		x	x			
2. Dịch vụ gieo cấy sạ (ha)	56		x	x			
3. Dịch vụ tưới, tiêu nước (ha)	57		x	x			
4. Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh (ha)	58		x	x			
5. Dịch vụ thu hoạch (ha)	59		x	x			
6. Dịch vụ ra hạt như: tuốt lúa (ha)	60		x	x			
7. Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt (tấn)	61		x	x			
8. Dịch vụ trồng trọt khác (triệu đồng)	62	x	x	x	x		
TỔNG SỐ	63	x	x	x	x		

Ngày tháng . . . năm 20 . . .

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ (Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu).

+ Không tính sản phẩm dở dang, không tính phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã, phường, thị trấn.

+ Tính cả phần thu hoạch của NKTTTT của xã, phường, thị trấn canh tác ở ngoài xã, phường, thị trấn.

+ Cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng đó. Ví dụ: 1000 cây vải = 1ha.

+ Với cây lâu năm cho thu bói, tính sản phẩm thu bói vào sản lượng nhưng không tính diện tích vào diện tích gieo trồng.

+ Năng suất, đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

+ Thu sản phẩm phụ cây hàng năm = Tổng giá trị x 1,2 %.

+ Thu sản phẩm phụ cây lâu năm = Tổng giá trị x 0,7 %.

+ Thu dịch vụ trồng trọt căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Phiếu số 2/TNX - CHN

THU CHĂN NUÔI
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NĂM 20 ...

Đơn vị báo cáo:

UBND

.....

Đơn vị nhận báo

cáo:

CCTK:

.....

Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1x2	4
I. Sản phẩm qua giết mổ (1+2+...+15)	1	X	x	x		
1. Trâu	2	Tấn				
2. Bò	3	Tấn				
3. Ngựa	4	Tấn				
4. Dê	5	Tấn				
5. Hươu	6	Tấn				
6. Lợn	7	Tấn				
7. Gà	8	Tấn				
8. Vịt	9	Tấn				
9. Ngan	10	Tấn				
10. Ngỗng	11	Tấn				
11. Chim cút	12	Tấn				
12. Bò Cầu	13	Tấn				
13. Chó	14	Tấn				
14. Thỏ	15	Tấn				
15. Chăn nuôi khác (mèo, ...)	16	Tấn				
II. Sản phẩm không qua giết mổ (1+2+3+4+5+6+7)	17	x	x	x		
1. Trứng gà	18	1000 quả				
2. Trứng vịt, ngan	19	1000 quả				
3. Trứng ngỗng	20	1000 quả				
4. Trứng chim cút	21	1000 quả				
5. Mật ong	22	Tấn				
6. Nhung hươu	23	Tấn				

7. Con giống các loại	24	Trđồng	x	x		
III. Sản phẩm phụ chăn nuôi	25	Trđồng	x	x		
IV. Dịch vụ chăn nuôi (1+2+3+4)	26	x	x	x		
1. Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	27	Trđồng	x	x		
2. Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	28	Trđồng	x	x		
3. Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	29	Trđồng	x	x		
4. Dịch vụ chăn nuôi khác	30	Trđồng	x	x		
V. Săn, bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú, ...	31	Trđồng	x	x		
TỔNG SỐ	32	x	x	x		

Ngày tháng . . . năm 20 ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng . . . năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý

- + (Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu).
- + Không tính sản phẩm dở dang, không tính phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã, phường, thị trấn.
- + Tính cả phần thu hoạch của NKTTTT của xã, phường, thị trấn chăn nuôi ở ngoài xã, phường, thị trấn.
- + Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).
- + Sản phẩm phụ chăn nuôi = Tổng giá trị x 1,5%.
- + Thu dịch vụ chăn nuôi căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Phiếu số 3/TNX-LN:

THU LÂM NGHIỆP
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NĂM 20 ...

Đơn vị báo cáo:

UBND :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

CCTK:

Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1x2	4
I. Trồng và nuôi rừng (1+2+...+5)	1	x	x	X		
1. Trồng rừng tập trung	2	Ha				
2. Trồng cây phân tán	3	Ha				
3. Chăm sóc rừng	4	Ha				
4. Khoanh nuôi tái sinh	5	Ha				
5. Ươm giống cây lâm nghiệp	6	1000 cây				
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác (1+2+...+9)	7	x	x	X		
1. Gỗ	8	m ³				
2. Củi	9	Ste				
3. Tre	10	1000 cây				
4. Giang	11	1000 cây				
5. Nứa hàng	12	1000 cây				
6. Song, mây	13	tấn				
7. Nhựa thông	14	tấn				
8. Lá cọ	15	1000 lá				
9. Khác	16	Tấn				
III. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác (1+2+...+9)	17	x	x	X		
1. Lá dong	18	1000 lá				

2. Lá nón	19	1000 lá				
3. Măng tươi	20	Tấn				
4. Mộc nhĩ	21	Tấn				
5. Mật ong rừng	22	Kg				
6. Cây chổi rành	23	Tấn				
7. Bông đót	24	Tấn				
8. Than	25	Tấn				
9. Khác	26	Tấn				
IV. Hoạt động dịch vụ Lâm nghiệp (1+2+3)	27	x	x	X		
1. Bảo vệ rừng	28	Ha				
2. Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy chữa cháy rừng	29	Ha				
3. Dịch vụ lâm nghiệp khác	30	Ha				
TỔNG SỐ	31	x	x	X		x

Ngày tháng . . . năm 20 . . .

Ngày tháng . . . năm 20 . . .

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND
xã/phường/thị trấn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu.

+ Không tính sản phẩm dở dang, không tính phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã, phường, thị trấn.

+ Tính cả phần thu hoạch của NKTTTT của xã, phường, thị trấn thu hoạch ở ngoài xã, phường, thị trấn.

+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

+ Thu dịch vụ lâm nghiệp căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Phiếu số 4/TNX-THS:

THU THỦY SẢN
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NĂM 20 ...

Đơn vị báo cáo:

UBND :

Đơn vị nhận báo cáo:

CCTK:

Tên sản phẩm	Mã số	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3=(1x2)	4
A. Sản lượng thủy sản khai thác (I+II)	1	x	x		
I. Khai thác nước mặn (1+2+3)	2	x	x		
1. Cá biển các loại (1.1+1.2 + 1.3+1.4)	3	x	x		
1.1 Cá ngừ	4				
1.2 Cá thu	5				
1.3 Cá chim	6				
1.4 Các loại cá khác (cá nục, cá trích, chi vàng, ...)	7				
2. Tôm biển các loại (2.1+2.2+2.3)	8	x	x		
2.1 Tôm he	9				
2.2 Tôm rảo	10				
2.3 Tôm biển khai thác khác	11				
3. Hải sản khác(3.1+3.2+3.3)	12	x	x		
3.1 Mực	13				
3.2 Cua bể	14				
3.3 Hải sản khác (ngao, sò, nghêu, rươi, ...)	15				
II. Khai thác nội địa (1+2)	16	x	x		
1. Khai thác nước lợ (1.1+1.2+1.3)	17	x	x		
1.1 Cá các loại	18				
1.2 Tôm các loại	19				
1.3 Khai thác thủy sản nước lợ khác (cua, ghẹ, ngao, nghêu, sò, ...)	20				
2. Khai thác nước ngọt (1.1+1.2+1.3)	21	x	x		
1.1 Cá các loại	22				

1.2 Tôm các loại	23				
1.3 Khai thác thủy sản nước ngọt khác (cua đồng, ốc, hến, trai, ...)	24				
B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng (I+II)	25	x	x		
I. Nuôi nước mặn (1+2+3)	26	x	x		
1. Cá các loại	27				
2. Tôm các loại	28				
3. Nuôi thủy sản nước mặn khác (ngheo, sò, ốc, hến, ...)	29				
II. Nuôi nội địa (1+2)	30	x	x		
1. Nuôi nước lợ (1.1+1.2+1.3)	31	X	x		
1.1 Cá các loại	32				
1.2 Tôm các loại	33				
1.3 Nuôi thủy sản nước lợ khác (cua bể, ...)	34				
2. Nuôi nước ngọt (1.1+1.2+1.3+1.4)	35	X	x		
1.1 Cá các loại	36				
1.2 Tôm các loại	37				
1.3 Nuôi thủy sản nước ngọt khác (Ếch, ba ba, ...)	38				
1.4 Nuôi cá cảnh (triệu con)	39				
C. Số lượng giống thủy sản (1+2+3)	40	X	x		
1. Cá giống các loại (triệu con)	41				
2. Tôm giống các loại (triệu con)	42				
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	43				
TỔNG SỐ	44	X	x		

Ngày... tháng... năm 20 ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu.

+ Không tính sản phẩm dở dang, không tính phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã/phường/thị trấn.

+ Tính cả phần thu hoạch của NKTTTT của xã/phường/thị trấn từ ở ngoài xã/phường/thị trấn.

+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Phiếu số S/TNX-DN:

**THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
DO NHÂN KHẨU TTTT CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
THAM GIA LÀM CHỦ - NĂM 20 ...**

Đơn vị báo cáo:

UBND:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

CCTK:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp, hợp tác xã	Mô tả ngành hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Doanh thu	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Thu nhập	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	$3=(1 \times 2)/100$	4
1							-	
2							-	
3							-	
4							-	
5							-	
6							-	
7							-	
8							-	
9							-	
10							-	
11							-	
12							-	
13							-	
14							-	
15							-	

16								-
17								-
18								-
19								-
20								-
21								-
22								-
23								-
24								-
25								-
26								-
27								-
...								-

Ngày... tháng... năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- + Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu.
- + UBND xã, phường, thị trấn cùng Chi cục Thống kê thống nhất Mã doanh nghiệp (cột B) và Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (cột 2).
- + Mã ngành cấp 2 của doanh nghiệp (cột E) căn cứ vào mô tả ngành hoạt động của doanh nghiệp, HTX (cột D). Tham khảo ý kiến Chi cục Thống kê. Nếu Dn/HTX có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.
- + Doanh thu là số tiền và giá trị hiện vật mà doanh nghiệp, hợp tác xã thu được do cung cấp sản phẩm, dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác trong năm. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

**THU CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
DO NHÂN KHẨU TTTT CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
THAM GIA LÀM CHỦ - NĂM 20 ...**

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/TT:
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

STT	Tên chủ cơ sở	Mô tả ngành hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Số tháng hoạt động trong năm (tháng)	Doanh thu bình quân 1 tháng (triệu đồng)	Doanh thu năm (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Thu nhập (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3=(1x2)	4	5=(3x4)/100	6
						-		-	
						-		-	

Ngày... tháng... năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- + Để thống nhất biểu mẫu tổng hợp cho toàn tỉnh đề nghị không thêm hoặc bớt dòng, cột nào trong biểu mẫu).
- + Mã ngành cấp 2 của cơ sở (cột D) căn cứ vào mô tả ngành hoạt động chính của cơ sở (cột C). Tham khảo ý kiến Chi cục Thống kê.
- + UBND xã cùng Chi cục Thống kê thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (cột 4).
- + Doanh thu là số tiền và giá trị hiện vật mà hộ SXKD cá thể thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí tính bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

**TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP
CÓ TÍNH CHẤT TIỀN LƯƠNG TỪ NS CẤP XÃ, CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN, CÁC KHOẢN LƯƠNG HƯU, TRỢ
CẤP THƯỜNG XUYÊN, TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT CỦA XÃ PHƯỜNG NĂM 20 ...**

Đơn vị báo cáo: Xã/phường/thị trấn.....

Đơn vị nhận b/c: Chi cục Thống kê

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên cơ quan/đơn vị/các đối tượng khác	Mã số	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Số người của xã/phường/thị trấn có đến 31/12/2013	Thu từ tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 12 tháng qua (kể cả giá trị hiện vật qui đổi)	Các khoản thu khác (lương hưu, trợ cấp xã hội, bảo trợ xã hội, ...). (kể cả giá trị hiện vật qui đổi)	Tổng số
A	B	C	D	1	2	3	4 = 2 + 3
I	Khôi các cơ quan, đơn vị (1+2+3+4+5+6)	1					-
1	Trường mầm non xã/phường/thị trấn	2					-
2	Trường tiểu học xã/phường/TT	3					-
3	Trường PTCS đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn	4					-
4	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	5					-
5	Đảng Ủy, HĐND, UBND cấp xã	6					-

6	Phụ cấp của cán bộ thôn/xóm/tổ dân phố (kể cả cộng tác viên dân số, tổ dân phòng, ...)	7					
II	Các đối tượng khác (1+2+3+4)	8					
1	Đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp thôi việc, ...	9	x		x		
2	Trợ cấp thương binh, bệnh binh, liệt sĩ, có công với cách mạng, chất độc da cam, ...	10	x		x		
3	Đối tượng bảo trợ xã hội (người già trên 80 tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, ...)	11	x		x		
4	Trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, thiếu đói, giống cây trồng, ...	12	x		x		

Ngày tháng năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Tiền lương, tiền công bao gồm cả các khoản BHXH chi trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản có tính chất tiền lương như: các khoản thưởng, tiền lễ, tết, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp giành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản, ...

- Trường THPT và các đơn vị HCSN khác đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn thu thập vào phiếu 7B (nếu có).

Phiếu 7B/TNH: Phỏng vấn các hộ có thu từ tiền lương, tiền công ngoài NS xã/phường/thị trấn; ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/ phường/thị trấn; các khoản thu khác được tính vào thu nhập của hộ trong năm 20 ...

Huyện, thành phố, thị xã:

Xã, phường, thị trấn:

Thôn, xóm, tổ dân phố:

Họ và tên điều tra viên: Số điện thoại:

Tờ số trong tổng số Tờ

ĐVT: 1000 đồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Họ và tên thành viên hộ nhận được tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua	Mô tả công việc	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Thu từ tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 12 tháng qua (kể cả giá trị hiện vật qui đổi)	Tiền mặt và giá trị hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong và ngoài nước. (ghi số tiền vào dòng chủ hộ)	Thu khác tính vào thu nhập (*) (ghi số tiền vào dòng chủ hộ)	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3	4
	Tổng số					-	-	

Ngày tháng năm 20 ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

Thu khác tính vào thu nhập, gồm: Lãi tiết kiệm, cho thuê nhà, đất đai, máy móc thiết bị, trúng xổ số, trúng thưởng, đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, phần đời dư từ tổ chức ma chay, cưới xin, ...

**TỔNG HỢP THU NHẬP
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NĂM 20 ...**

Nguồn thu	Mã số	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)
A	B	1	2
I. Nông, lâm, thủy sản (1 + 2 + 3)	1	x	-
1. Thu nhập từ nông nghiệp (1.1 + 1.2+1.3+1.4)	2	x	-
1.1 Thu nhập từ trồng trọt (1.1a - 1.1b)	3	x	-
1.1a. Giá trị sản lượng trồng trọt (Số liệu dòng I, II cột 5, biểu số 1/TNX-TT)	4	x	-
1.1b. Chi phí sản xuất trồng trọt	5		-
1.2 Thu nhập từ chăn nuôi (1.2a- 1.2b)	6	x	-
1.2a Giá trị sản lượng chăn nuôi (Số liệu dòng I, II, III cột 3, biểu số 2/TNX-CHN)	7	x	-
1.2b Chi phí sản xuất chăn nuôi	8		-
1.3 Thu từ dịch vụ nông nghiệp (1.3 a - 1.3b)	9	x	-
1.3a Giá trị sản lượng (số liệu dòng III cột 5 Phiếu 01/TNX-TT và dòng IV cột 3 Phiếu 02/TNX-CHN)	10	x	-
1.3b Chi phí dịch vụ nông nghiệp	11		-
1.4 Thu từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú,... (1.4a - 1.4b)	12	x	-
1.4a Giá trị sản lượng (số liệu dòng V cột 3 Phiếu 02/TNX-CHN)	13	x	-
1.4b. Chi phí săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú,....	14		-
2. Thu nhập từ lâm nghiệp (2.1 - 2.2)	15	x	-
2.1 Giá trị sản lượng lâm nghiệp (số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3 Phiếu 03/TNX-LN)	16	x	-
2.2 Chi phí sản xuất lâm nghiệp	17		-
3. Thu nhập từ thủy sản (3.1 - 3.2)	18	x	-
3.1 Giá trị sản lượng thủy sản (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, biểu số 4/TNX-THS)	19	x	-
3.2 Chi phí sản xuất thủy sản	20		-
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (1 + 2)	21	x	-
1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã (1.1 + 1.2 +1.3 + 1.4 +1.5)	22	x	-
1.1 Nông, lâm, thủy sản (1.1a+1.1b+1.1c)	23	x	-

1.1a. Nông nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	24	x	-
1.1b Lâm nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	25	x	-
1.1c Thủy sản (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	26	x	-
1.2 Công nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	27	x	-
1.3 Xây dựng (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	28	x	-
1.4 Thương nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	29	x	-
1.5 Dịch vụ (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	30	x	-
2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)	31	x	-
2.1 Công nghiệp (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	32	x	-
2.2 Xây dựng (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	33	x	-
2.3 Thương nghiệp (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	34	x	-
2.4 Dịch vụ (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	35	x	-
III. Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác (1 + 2 + 3 + 4)	36	x	-
1. Thu nhập tiền lương, tiền công từ NS xã/phường/thị trấn và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn (thông tin ở dòng I, cột 4, biểu số 7A/TNX-TL)	37	x	-
2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công ngoài ngân sách xã/phường/thị trấn và ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5)	38	x	-
2.1 Nông, lâm, thủy sản (thông tin ở cột E và cột 1, biểu số 7B/TNH)	39	x	-
2.2 Công nghiệp (thông tin ở cột E và cột 1, biểu số 7B/TNH)	40	x	-
2.3 Xây dựng (thông tin ở cột E và cột 1, biểu số 7B/TNH)	41	x	-
2.4 Thương nghiệp (thông tin ở cột E và cột 1, biểu số 7B/TNH)	42	x	-
2.5 Dịch vụ (thông tin ở cột E và cột 1, biểu số 7B/TNH)	43	x	-

3. Thu nhập của các đối tượng hưởng lương hưu, mất sức, trợ cấp xã hội, bảo trợ xã hội, ... (thông tin ở dòng II, cột 4, biểu số 7A/TNX-TL)	44	x	-
4. Thu khác (4.1 + 4.2)	45	x	-
4.1 Thu từ người ngoài thành viên hộ cho biếu, mừng, giúp từ trong và ngoài nước (thông tin ở cột 2, dòng tên chủ hộ, biểu số 7B/TNH)	46	x	-
4.2 Các khoản thu khác tính vào thu nhập của hộ (thông tin ở cột 3, dòng tên chủ hộ, biểu số 7B/TNH)	47	x	-
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III)	48	x	-
IV. Dân số trung bình năm 2013 của xã/phường/thị trấn (người)	49	x	
V. Thu nhập bình quân đầu người năm 20... của xã/phường/thị trấn (triệu đồng)	50	x	

(Tổng thu nhập của xã/phường/thị trấn năm 20.../Dân số trung bình năm 20... của xã/phường/thị trấn)

Ngày ...

tháng ... năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã/phường/thị trấn cùng Chi cục Thống kê cấp huyện thống nhất Tỷ lệ chi phí sản xuất, Tỷ lệ thu sản phẩm phụ trong Giá trị sản lượng, Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi để tính giá trị các khoản này. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

+ Giá trị chi phí sản xuất = (Tỷ lệ chi phí sản xuất) X (Giá trị sản lượng)/100

+ Giá trị sản phẩm phụ = (Tỷ lệ thu sản phẩm phụ) X (Giá trị sản lượng)/100

+ Thu dịch vụ nông nghiệp = Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp X (Thu nhập từ trồng trọt + Thu nhập chăn nuôi)/100.

Phiếu 7B/TNH: *Phòng vấn các hộ có thu từ tiền lương, tiền công ngoài NS xã/phường/thị trấn; ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/ phường/thị trấn; các khoản thu khác được tính vào thu nhập của hộ trong năm 20 ...*

Huyện, thành phố, thị xã:

Xã, phường, thị trấn:

Thôn, xóm, tổ dân phố:

Họ và tên điều tra viên: Số điện thoại:

Tờ số trong tổng số Tờ

ĐVT: 1000 đồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Họ và tên thành viên hộ nhận được tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua	Mô tả công việc	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Thu từ tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 12 tháng qua (kể cả giá trị hiện vật qui đổi)	Tiền mặt và giá trị hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong và ngoài nước. (ghi số tiền vào dòng chủ hộ)	Thu khác tính vào thu nhập (*) (ghi số tiền vào dòng chủ hộ)	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3	4
	Tổng số							
1								
2								
3								

4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
16								

Ngày tháng năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20 ...

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

Thu khác tính vào thu nhập, gồm: Lãi tiết kiệm, cho thuê nhà, đất đai, máy móc thiết bị, trúng xổ số, trúng thưởng, đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, phân đội dư từ tổ chức ma chay, cưới xin, ...

**TỔNG HỢP THU NHẬP
CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
NĂM 20 ...**

Nguồn thu	Mã số	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)
A	B	1	2
I. Nông, lâm, thủy sản (1 + 2 + 3)	1	x	
1. Thu nhập từ nông nghiệp (1.1 + 1.2+1.3+1.4)	2	x	
1.1 Thu nhập từ trồng trọt (1.1a - 1.1b)	3	x	
1.1a. Giá trị sản lượng trồng trọt (Số liệu dòng I, II cột 5, biểu số 1/TNX-TT)	4	x	
1.1b. Chi phí sản xuất trồng trọt	5		
1.2 Thu nhập từ chăn nuôi (1.2a - 1.2b)	6	x	
1.2a Giá trị sản lượng chăn nuôi (Số liệu dòng I, II, III cột 3, biểu số 2/TNX-CHN)	7	x	
1.2b Chi phí sản xuất chăn nuôi	8		
1.3 Thu từ dịch vụ nông nghiệp (1.3 a - 1.3b)	9	x	
1.3a Giá trị sản lượng (số liệu dòng III cột 5 Phiếu 01/TNX-TT và dòng IV cột 3 Phiếu 02/TNX-CHN)	10	x	
1.3b Chi phí dịch vụ nông nghiệp	11		
1.4 Thu từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú,... (1.4a - 1.4b)	12	x	
1.4a Giá trị sản lượng (số liệu dòng V cột 3 Phiếu 02/TNX-CHN)	13	x	
1.4b Chi phí săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú, ...	14		
2. Thu nhập từ lâm nghiệp (2.1 - 2.2)	15	x	
2.1 Giá trị sản lượng lâm nghiệp (số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3 Phiếu 03/TNX-LN)	16	x	
2.2 Chi phí sản xuất lâm nghiệp	17		
3. Thu nhập từ thủy sản (3.1 - 3.2)	18	x	
3.1 Giá trị sản lượng thủy sản (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, biểu số 4/TNX-THS)	19	x	

3.2 Chi phí sản xuất thủy sản	20		
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (1 + 2)	21	x	
1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5)	22	x	
1.1 Nông, lâm, thủy sản (1.1a+1.1b+1.1c)	23	x	
1.1a. Nông nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	24	x	
1.1b Lâm nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	25	x	
1.1c Thủy sản (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	26	x	
1.2 Công nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	27	x	
1.3 Xây dựng (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	28	x	
1.4 Thương nghiệp (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	29	x	
1.5 Dịch vụ (thông tin ở cột E và cột 3, biểu số 5/TNX-DN)	30	x	
2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)	31	x	
2.1 Công nghiệp (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	32	x	
2.2 Xây dựng (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	33	x	
2.3 Thương nghiệp (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	34	x	
2.4 Dịch vụ (thông tin ở cột D và cột 5, biểu số 6/TNX-CT)	35	x	
III. Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác (1 + 2 + 3 + 4)	36	x	
1. Thu nhập tiền lương, tiền công từ NS xã/phường/thị trấn và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn (thông tin ở dòng I, cột 4, biểu số 7A/TNX-TL)	37	x	

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công ngoài ngân sách xã/phường/thị trấn và ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5)	38	x	
2.1 Nông, lâm, thủy sản (thông tin ở cột 8, 9, 10 biểu số 7B suy rộng)	39	x	
2.2 Công nghiệp (thông tin ở cột 11 biểu số 7B Suy rộng)	40	x	
2.3 Xây dựng (thông tin ở cột 12 biểu số 7B Suy rộng)	41	x	
2.4 Thương nghiệp (thông tin ở cột 13, biểu số 7B Suy rộng)	42	x	
2.5 Dịch vụ (thông tin ở cột 14, biểu số 7B Suy rộng)	43	x	
3. Thu nhập của các đối tượng hưởng lương hưu, mất sức, trợ cấp xã hội, bảo trợ xã hội, ... (thông tin ở dòng II, cột 4, biểu số 7A/TNX-TL)	44	x	
4. Thu khác (4.1 + 4.2)	45	x	
4.1 Thu từ người ngoài thành viên hộ cho biếu, mừng, giúp từ trong và ngoài nước (thông tin ở cột 15 biểu số 7B Suy rộng)	46	x	
4.2 Các khoản thu khác tính vào thu nhập của hộ (thông tin ở cột 16, biểu số 7B Suy rộng)	47	x	
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III)	48	x	
IV. Dân số trung bình năm 20 ... của xã/phường/thị trấn (người)	49	x	
V. Thu nhập bình quân đầu người năm 20 ... của xã/phường/thị trấn (triệu đồng)	50	x	
(Tổng thu nhập của xã, phường, thị trấn năm 20 ... Dân số trung bình năm 20 ... của xã/phường/thị trấn)			

Ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã/phường/thị trấn cùng Chi cục Thống kê cấp huyện thống nhất Tỷ lệ chi phí sản xuất, Tỷ lệ thu sản phẩm phụ trong Giá trị sản lượng, Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi để tính giá trị các khoản này. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

+ Giá trị chi phí sản xuất = (Tỷ lệ chi phí sản xuất) X (Giá trị sản lượng)/100

+ Giá trị sản phẩm phụ = (Tỷ lệ thu sản phẩm phụ) X (Giá trị sản lượng)/100

+ Thu dịch vụ nông nghiệp = Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp X (Thu nhập từ trồng trọt + Thu nhập chăn nuôi)/100.

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 20 ...

Huyện/TP/TX:.....Xã/P/TT:

DVT: Người

STT	Tên địa bàn điều tra	Tổng số hộ của thôn/xóm/TĐ P có đến 31/12/20 ...	NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố năm 20 ...		Thôn chọn mẫu điều tra
			NKTTTT đầu năm (01/01/20 ...	NKTTTT cuối năm (31/12/20 ...)	
1	2	3	4	5	6
1	Thôn/xóm/tổ dân phố 1				
2	Thôn/xóm/tổ dân phố 2				
...					
TỔNG SỐ					

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cách ghi:

Cột 1: Ghi số thứ tự thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn;

Cột 2: Ghi tên thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn;

Cột 3: Ghi tổng số hộ của thôn/ xóm/tổ dân phố có đến thời điểm 31/12/20 ...;

Cột 4: Ghi số NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố tại thời điểm 01/01/20 ... (tham khảo số liệu từ cán bộ làm công tác dân số tại địa phương);

Cột 5: Ghi NKTTTT của thôn/xóm/tổ dân phố có đến 31/12/20 ... (tham khảo số liệu từ cán bộ làm công tác dân số tại địa phương);

Cột 6: Đánh dấu (X) vào dòng tương ứng của thôn/xóm/tổ dân phố được chọn điều tra;

Cách chọn mẫu địa điều tra:

Mỗi xã/phường/thị trấn chọn 50% số thôn/xóm/tổ dân phố để điều tra. Căn cứ vào tổng số thôn/xóm/tổ dân phố của xã/phường/thị trấn Chi cục Thống kê cấp huyện hướng dẫn cấp xã tiến hành chọn địa bàn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

1. Phiếu số 01/TNX-TT: Thu trồng trọt của xã/phường/thị trấn năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập NKTTTT của xã/phường thị trấn từ sản phẩm chính trồng trọt trong năm 20....

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Khái niệm/nội dung/phương pháp tính

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm trồng trọt chính đã thu hoạch trong năm 20....

Không bao gồm sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.

Diện tích gieo trồng: Là diện tích được tính theo hệ số lần trồng trong năm. Đối với cây lâu năm chỉ ghi diện tích đã cho sản phẩm nhiều năm, không tính diện tích cho thu bói. Đối với cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng của loại cây đó.

ví dụ: 1000 cây vải = 1ha...

Năng suất: Lấy theo năng suất thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê nếu không có.

Sản lượng thu hoạch: Là tổng sản lượng các mùa/vụ thực tế đã thu trong một năm. Lưu ý tính cả phần sản phẩm thu bói.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê nếu không có.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

Thu sản phẩm phụ cây hàng năm = Tổng giá trị x 1,2 %

Thu sản phẩm phụ cây lâu năm = Tổng giá trị x 0,7 %

Lưu ý: Sản phẩm phụ trồng trọt thu được như: rom, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,... nếu thực tế hộ có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi làm tăng thu nhập của hộ hay sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rom rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rom rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) trong năm qua. Không tính vào thu những sản phẩm phụ không được sử dụng như rom, rạ đốt bỏ tại ruộng...

- Thu dịch vụ trồng trọt căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để tính toán chỉ tiêu này hoặc tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê. Không tính các hoạt động do người ngoài xã/phường/thị trấn đến thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn nhưng tính cả hoạt động do Nhân khẩu TTTT của xã/phường/thị trấn đi làm ngoài xã/phường/thị trấn.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các loại cây trồng do NKTTTT của xã/phường/thị trấn đã thu hoạch trong năm.

- *Cột 1:* Ghi diện tích gieo trồng các loại cây đã thu hoạch trong năm tương ứng. (Không tính diện tích cây lâu năm cho thu bói).

- *Cột 2:* Ghi năng suất thực tế bình quân năm theo từng loại cây đã thu hoạch trong năm.

- *Cột 3:* Ghi sản lượng đã thu hoạch trong năm theo từng loại cây.

Sản lượng = [Diện tích gieo trồng (cột 1) x Năng suất(cột 2)]/10.

(Đối với cây lâu năm cần bổ sung thêm sản lượng thu bói nếu có).

- *Cột 4:* Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại cây tại địa phương.

- *Cột 5:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 3) x Đơn giá (cột 4)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm trồng trọt do NKTTTT của xã/phường/thị trấn thu hoạch trong năm 20....

Như vậy, người là NKTTTT của xã/ phường/thị trấn nếu trồng trọt và thu hoạch các sản phẩm trên diện tích đất ở ngoài xã/ phường/ thị trấn (xâm canh, thuê, mượn, đầu thầu) thì diện tích gieo trồng và sản lượng ngoài xã/ phường/ thị trấn này vẫn được tính vào thu nhập cho xã/ phường/ thị trấn. Ngược lại, không tính vào thu nhập của xã/ phường/thị trấn đối với những người không là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nhưng có trồng trọt và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã/ phường/ thị trấn.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã/phường/ thị trấn gieo trồng và thu hoạch thì chỉ tính phần diện tích và thu hoạch của NKTTTT trong xã/ phường/ thị trấn (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê của xã/ phường/ thị trấn.

- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

2. Phiếu số 02/TNX-CHN: Thu chăn nuôi của xã/phường/thị trấn năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập của NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn từ sản phẩm chính chăn nuôi trong năm 20....

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm chăn nuôi đã thu hoạch trong năm 20... do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn tự chăn nuôi.

Không bao gồm

(i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.

(ii) Nuôi gia công cho doanh nghiệp, trang trại hoặc cho người không phải NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã giết mổ hoặc bán trong năm năm 20.... Đối với sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ là số đã sản xuất ra trong năm 20....

Có thể tính sản lượng thu hoạch căn cứ vào:

(1) Số đầu con theo từng loại.

(2) Tỷ lệ số con bán, giết thịt;

(3) Trọng lượng bình quân 1 con bán, giết thịt.

(4) Số trứng bình quân 1 con trong 1 năm

Công thức:

Sản lượng thịt thu hoạch = (Số đầu con) x (Tỷ lệ bán, giết thịt) x (trọng lượng bình quân 1 con).

Sản lượng trứng = (số con đẻ trứng) x (số trứng bình quân 1 con).

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

Thu sản phẩm phụ chăn nuôi = Tổng giá trị x 1,5 %

Lưu ý: Sản phẩm phụ chăn nuôi thu được như: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, và sản phẩm tận thu như lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc bị chết. Tuy nhiên, chỉ tính giá trị đối với những sản phẩm phụ được sử dụng. Ví dụ: phân làm chất đốt, khí bioga hoặc làm phân bón cây trồng... Không tính sản phẩm phụ vứt bỏ, không đưa vào sử dụng.

- *Thu dịch vụ chăn nuôi căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để tính toán chỉ tiêu này hoặc tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê. Không tính các hoạt động do người ngoài xã/phường/thị trấn đến thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn nhưng tính cả hoạt động do Nhân khẩu TTTT của xã/phường/thị trấn đi làm ngoài xã/phường/thị trấn.*

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm chính chăn nuôi do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn đã thu hoạch trong năm 20...

- *Cột B:* Ghi đơn vị tính của các sản phẩm chăn nuôi.

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch trong năm của từng sản phẩm chăn nuôi tương ứng với đơn vị tính tại cột B.

- *Cột 2:* Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại cây tại địa phương.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm chăn nuôi do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn đã thu hoạch trong năm 20....

Như vậy, người là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nếu chăn nuôi và thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã/ phường/ thị trấn thì vẫn được tính vào thu nhập cho xã/ phường/ thị trấn. Ngược lại, không tính vào thu nhập của xã/ phường/ thị trấn đối với những người không là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nhưng có chăn nuôi và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã/ phường/ thị trấn.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã/ phường/ thị trấn thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT trong xã/ phường/ thị trấn (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê của xã/ phường/ thị trấn;
- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

3. Phiếu số 03/TNX- LN: Thu lâm nghiệp của xã/phường/thị trấn năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập của NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn từ hoạt động lâm nghiệp của xã/ phường/ thị trấn trong năm 20....

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Thu lâm nghiệp của xã/ phường/ thị trấn bao gồm thu từ khai thác gỗ và lâm sản, thu trồng và nuôi rừng, thu nhặt các sản phẩm từ rừng và thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm 20....

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm. Không tính sản phẩm dở dang.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

- *Thu dịch vụ lâm nghiệp* căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để tính toán chỉ tiêu này hoặc tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê. Không tính các hoạt động do người ngoài xã/phường/thị trấn đến thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn nhưng tính cả hoạt động do Nhân khẩu TTTT của xã/phường/thị trấn đi làm ngoài xã/phường/thị trấn.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp do NKTTTT của xã/phường/thị trấn thu hoạch trong năm.

- *Cột B:* Ghi đơn vị tính của các sản phẩm lâm nghiệp, ví dụ: m³, tấn,....

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm lâm nghiệp theo đơn vị tính ở cột B.

- *Cột 2:* Đơn giá của các sản phẩm lâm nghiệp được tính theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm, hoạt động lâm nghiệp do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn thu được trong năm 20....

Như vậy, người là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nếu có thu từ lâm nghiệp ở ngoài xã/ phường/ thị trấn thì vẫn được tính vào thu nhập cho xã/ phường/ thị trấn. Ngược lại, không tính vào thu nhập của xã/ phường/ thị trấn đối với những người không là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nhưng có thu từ lâm nghiệp trên địa giới hành chính của xã/ phường/ thị trấn.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã/ phường/ thị trấn thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT trong xã/ phường/ thị trấn (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20...

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê của xã/ phường/ thị trấn;

- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

4. Phiếu số 04/TNX-THS: Thu thủy sản của xã/phường/thị trấn năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập của NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn từ hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản trong năm 20....

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Thu thủy sản của xã/phườn/ thị trấn bao gồm thu từ các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản. Nuôi trồng thủy sản bao gồm nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn, lợ. Đánh bắt thủy sản bao gồm đánh bắt thủy sản trên biển và nội địa.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm 20,... Không tính sản phẩm dở dang.

Có thể tính sản lượng thu hoạch nuôi trồng căn cứ vào:

(1) Diện tích nuôi trồng cho thu hoạch.

(2) Năng suất thu hoạch.

Công thức:

Sản lượng thu hoạch = (Diện tích nuôi trồng) x (Năng suất)

Có thể tính sản lượng thu hoạch đánh bắt căn cứ vào:

(1) Số tàu thuyền đánh bắt.

(2) Số tháng đánh bắt.

(3) Số chuyến đánh bắt bình quân 1 tháng

(4) Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến

Công thức:

Sản lượng đánh bắt = (Số tàu thuyền) x (Số tháng đánh bắt) x (Số chuyến đánh bắt bình quân) x (Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến).

Riêng đánh bắt nội địa có thể căn cứ vào số lao động đánh bắt của xã/phường/ thị trấn, số ngày đánh bắt, sản lượng đánh bắt bình quân để tính sản lượng đánh bắt trong năm.

Sản lượng đánh bắt bình quân từng loại thủy sản của 1 tàu thuyền căn cứ thực tế đánh bắt của địa phương trong năm (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Đơn giá: Ghi giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã/phường/thị trấn đã thu hoạch trong năm 20....

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm thủy sản đã được thu hoạch trong năm tương ứng với cột A.

- *Cột 2:* Đơn giá của các sản phẩm thủy sản theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. *Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:*

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn thu hoạch trong năm 20....

Như vậy, người là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nếu thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã/ phường/ thị trấn thì vẫn được tính vào thu nhập cho xã/ phường/ thị trấn. Ngược lại, không tính vào thu nhập của xã/ phường/ thị trấn đối với những người không là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn nhưng có thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã/ phường/ thị trấn.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã/ phường/ thị trấn thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT

trong xã/ phường/ thị trấn (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê xã/phường/thị trấn;
- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

5. Phiếu số 05/TNX- DN: Thu của các doanh nghiệp, hợp tác xã do NKTTTT của xã/phường/thị trấn làm chủ năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập từ hoạt động của xã/ phường/ thị trấn từ hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) trong năm 20....

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

- *Phương pháp thu thập:* Cán bộ xã/ phường/ thị trấn đến từng doanh nghiệp, HTX có chủ là NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin như trong biểu. Trường hợp DN/HTX ở xa thì có thể gặp NKTTTT tại xã/phường/thị trấn là người tham gia làm chủ DN/HTX đó để phỏng vấn. Sau đó phối hợp với Chi cục Thống kê cấp huyện thống nhất ghi Mã ngành cấp 2 của hoạt động, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính Thu nhập cho từng doanh nghiệp/HTX. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Doanh thu từ hoạt động SXKD bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu từ hoạt động tài chính và thu từ các hoạt động khác ... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).—

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Ghi số thứ tự doanh nghiệp/HTX.
- *Cột B:* Ghi mã doanh nghiệp/HTX (tham khảo cơ quan Thống kê).
- *Cột C:* Ghi tên của doanh nghiệp/HTX theo đăng ký kinh doanh.
- *Cột D:* Mô tả lĩnh vực hoạt động SXKD của doanh nghiệp/HTX. Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Nếu DN/HTX có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

- *Cột E:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp/HTX (tham khảo cơ quan thống kê).

- *Cột I:* Ghi tổng số tiền và giá trị hiện vật mà doanh nghiệp/HTX thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trong năm 20....

- *Cột 2:* Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp/HTX (đã được thống nhất với cơ quan thống kê).

- *Cột 3:* Thu nhập = [Doanh thu (cột 1) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 2)] / 100.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả các doanh nghiệp/HTX do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn làm chủ hoặc liên doanh, tham gia góp vốn làm chủ, kể cả trường hợp doanh nghiệp/HTX đó không nằm trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn.

Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp/HTX dù nằm trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn nhưng không phải do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn làm chủ hay liên doanh, tham gia góp vốn làm chủ.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh, tham gia góp vốn làm chủ thì chỉ tính phần thu nhập thực tế mà NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn được hưởng.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo hoạt động SXKD của doanh nghiệp/HTX;

- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

6. Phiếu số 06/TNX-CT: Thu của các hộ SXKD cá thể do NKTTTT của xã/phường/thị trấn làm chủ năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính thu nhập của các hộ SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn làm chủ.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

- *Phương pháp thu thập:* Cán bộ xã/ phường/ thị trấn phối hợp với Chi cục Thống kê cấp huyện thống nhất ghi Mã ngành cấp 2 của hoạt động, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính Thu nhập cho từng hộ SXKD cá thể. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê (tham khảo kết quả rà soát đơn vị cá thể của ngành Thống kê vừa thực hiện).

Doanh thu bình quân 1 tháng là số tiền và giá trị hiện vật mà hộ SXKD cá thể thu được bình quân 1 tháng hoạt động trong năm. Doanh thu bao gồm: doanh thu bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Ghi số thứ tự hộ SXKD cá thể.

- *Cột B:* Ghi tên chủ hộ SXKD cá thể.

- *Cột C:* Mô tả lĩnh vực hoạt động của hộ SXKD cá thể.

Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

Trường hợp 1 hộ SXKD cá thể có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi ngành ghi 1 dòng.

- *Cột D:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của hộ SXKD cá thể (tham khảo cơ quan thống kê).

- *Cột 1:* Ghi số tháng hoạt động SXKD của hộ trong năm.

- *Cột 2:* Ghi doanh thu bình quân 1 tháng hoạt động trong năm.

- *Cột 3:* Doanh thu năm = Số tháng hoạt động trong năm (cột 1) x Doanh thu bình quân 1 tháng (cột 2).

- *Cột 4:* Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (chưa trừ thuế thu nhập) theo từng hoạt động SXKD (đã được thống nhất với cơ quan thống kê)

- *Cột 5:* Thu nhập = [Doanh thu (cột 3) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 4)] / 100.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả hộ SXKD cá thể do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn làm chủ hoặc liên doanh, tham gia góp vốn làm chủ, kể cả trường hợp hộ SXKD cá thể đó không nằm trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn.

Không thu thập thông tin đối với các hộ SXKD cá thể dù nằm trên địa bàn xã/ phường/ thị trấn nhưng không phải do NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn làm chủ hay liên doanh, tham gia góp vốn làm chủ.

Trường hợp NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn liên doanh hoặc góp vốn làm chủ thì chỉ tính phần thu nhập thực tế mà NKTTTT của xã/ phường/ thị trấn được hưởng.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp từ các hộ SXKD cá thể;

- Tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

7. Phiếu số 7A/TNX-TL: Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương từ NS cấp xã, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn, các khoản lương hưu, trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất của xã/phường/thị trấn năm 20....

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính toán thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công của NKTTTT của xã/phường/thị trấn đang làm việc tại các cơ quan hành chính cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn; lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất, ... của xã/phường/thị trấn.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

- *Phương pháp thu thập*: Cán bộ xã/phường/ thị trấn khai thác từ sổ sách kế toán của xã/ phường/ thị trấn, trực tiếp đến từng đơn vị sự nghiệp trong xã/phường/thị trấn để thu thập các thông tin về tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương; các khoản trợ cấp xã hội, trợ cấp đột xuất, ... mà NKTƯTT của xã/phường/thị trấn nhận được trong năm 20....

- Tiền lương, tiền công bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công như các khoản thưởng, phụ cấp: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tại nạn lao động, thai sản,...

- Trợ cấp xã hội gồm các khoản trợ cấp cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội (thực hiện theo Nghị định số 67/2007/CP).

- Các trợ cấp đột xuất gồm các khoản trợ cấp do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, thiếu đói, ...

+ *Cách ghi biểu*

Mỗi đơn vị/nhóm đối tượng hưởng trợ cấp được ghi thông tin trên 1 dòng.

Cột A: Ghi số thứ tự của từng đơn vị/nhóm đối tượng trong xã/phường/thị trấn.

Cột C: Ghi tên đơn vị/nhóm đối tượng.

Lưu ý: Đối với các cơ quan hành chính cấp xã bao gồm cả cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố.

Cột 1: Ghi số người là NKTƯTT của xã/phường/thị trấn đang làm việc trong từng đơn vị và số người đang hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội,...

Cột 2: Ghi tổng thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác có tính chất như tiền lương, tiền công trong năm (kể cả giá trị hiện vật quy đổi) của NKTƯTT của xã/phường/thị trấn đang làm việc trong các đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm cả cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố) và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Cột 3: Ghi tổng số tiền lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội, trợ cấp đột xuất, ... của NKTƯTT của xã/phường/thị trấn nhận được (kể cả giá trị hiện vật được quy đổi) trong năm.

- *Cột 4*: (cột 4 = cột 2 + cột 3).

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công; lương hưu, các khoản trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất, ... của NKTƯTT của xã/phường/thị trấn hưởng lương ngân sách Nhà nước cấp xã và các đơn vị sự nghiệp nằm trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Lưu ý: Chi tính NKTTTT của xã/phường/thị trấn làm việc trong các cơ quan HCSN cấp xã và các trường mầm non, cấp 1, cấp 2 đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn (trường cấp 3, các cơ quan HCSN, các đơn vị sự nghiệp khác được phỏng vấn tại hộ ở Phiếu 7B/TNX-TNH).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20...

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp từ sổ sách kế toán của UBND xã/phường/thị trấn, các đơn vị chi trả ngân sách và các đơn vị sự nghiệp đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

8. Phiếu số 7B/TNX-TNH: Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác có tính chất như tiền lương, tiền công ngoài NS cấp xã, ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn và các khoản thu khác tính vào thu nhập của hộ năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính toán thu nhập từ tiền công, tiền lương, các khoản thu khác của NKTTTT trên địa bàn các thôn/xóm/tổ dân phố được chọn điều tra từ đó tổng hợp, suy rộng, tổng hợp chung cho toàn xã.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

- *Phương pháp thu thập:* Cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố trực tiếp đến từng hộ gia đình để thu thập các thông tin về tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác mà thành viên hộ nhận được trong năm. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin, cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố nộp biểu số liệu cho xã/phường/thị trấn. Cán bộ xã/phường/thị trấn tổng hợp, suy rộng, và tổng hợp chung số liệu thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác cho toàn xã/phường/thị trấn.

- NKTTTT của hộ tính đến thời điểm 31/12/20... được lấy theo khái niệm, nội dung tại mục (1.2) về *Nhân khẩu thực tế thường trú* tại xã/phường/thị trấn trang số 11 của hướng dẫn này.

- Đơn vị rà soát là hộ gia đình. Nếu hộ có nhiều thành viên đi làm nhận tiền lương, tiền công ngoài ngân sách cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn thì hỏi và ghi cho từng người (mỗi người 1 dòng).

- *Tiền lương, tiền công* bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản *có tính chất như tiền lương, tiền công* như các khoản thưởng, phụ cấp: tiền Lễ, tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản,...

- Tiền và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt của người ngoài thành viên hộ gửi về chio, biểu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài (không tính các khoản giữ hộ, gửi về trả nợ, mua hộ đất, nhà).

- Thu khác tính vào thu nhập của hộ là các khoản như trúng xổ số, trúng thưởng, tiền cho thuê đất, nhà ở, dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, ...

+ *Cách ghi biểu*

Mỗi người trong hộ có thu từ tiền công, tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua sẽ được ghi thông tin trên 1 dòng. Riêng các khoản nhận được từ cho, biếu, mừng, giúp và các khoản thu khác của hộ được ghi tổng số tiền và giá trị hiện vật qui đổi vào dòng của chủ hộ.

- *Cột A:* Ghi số thứ tự của các hộ gia đình trong thôn/xóm, tổ dân phố.

- *Cột B:* Ghi họ và tên chủ hộ theo danh sách do thôn/xóm/tổ dân phố quản lý.

- *Cột C:* Ghi họ và tên thành viên hộ đang làm việc và nhận được tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua ngoài ngân sách cấp xã và ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

- *Cột D:* Mô tả lĩnh vực hoạt động của đơn vị/hộ/cá nhân đang làm việc. Ví dụ: Xây dựng nhà ở, Khai thác đá, Sản xuất đường, Đúc sắt, thép, Bán mô tô, xe máy,..

- *Cột E:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của đơn vị/hộ/cá nhân ở cột D làm cơ sở tổng hợp theo từng nhóm ngành (cán bộ xã/phường/thị trấn ghi mã ngành cấp 2).

- *Cột 1:* Ghi số tiền thu từ tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương, tiền công ngoài ngân sách cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn của các thành viên hộ.

- *Cột 2:* Ghi số tiền mặt và giá trị hiện vật do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài (không kể số tiền gửi về trả nợ, nhờ giữ hộ hoặc nhờ mua nhà, đất).

- *Cột 3:* Ghi các khoản thu khác tính vào thu nhập của hộ như: Lãi gửi tiết kiệm, cổ phần, trúng xổ số, trúng thưởng, cho thuê đất, nhà, cho thuê đất, nhà ở, dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, ...

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công ngoài ngân sách xã/phường/thị trấn và ngoài các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã/phường/thị trấn và các khoản thu nhập khác của tất cả các hộ gia đình trong địa bàn thôn/xóm/tổ dân phố được chọn điều tra.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp tại hộ gia đình.

9. Phiếu số 8/TNX-TH: Tổng hợp thu nhập của xã/phường/thị trấn năm 20...

a. Mục đích, ý nghĩa: Tổng hợp thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiền lương, tiền công và thu nhập khác của NKTTTT xã/phường/thị trấn

để tính tổng thu nhập của xã/phường/thị trấn và tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã/phường/thị trấn.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

- *Phương pháp thu thập:* Một số chỉ tiêu được lấy từ các biểu báo cáo của xã/phường/thị trấn. Các chỉ tiêu còn lại, căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn xã/phường/thị trấn, tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê, UBND xã/phường/thị trấn và Chi cục Thống kê cấp huyện cùng thống nhất tỷ lệ để đưa vào tính toán.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột 1:* Ghi các tỷ lệ tương ứng sau khi đã thống nhất với Chi cục Thống kê cấp huyện.

- *Cột 2:* (i) Các chỉ tiêu đã tính từ các biểu trước: Ghi lại các số liệu đã có.
(ii) Các chỉ tiêu cần tính toán: Căn cứ vào tỷ lệ tương ứng ở cột 1 và các chỉ tiêu liên quan, tính giá trị để ghi vào cột này theo các dòng tương ứng.

- *Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã/phường/thị trấn* tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã/phường/thị trấn} = \frac{\text{Tổng thu nhập của xã/phường/thị trấn trong năm 20...}}{\text{Dân số trung bình của xã/phường/thị trấn trong năm 20...}}$$

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính tổng thu nhập của xã/phường/thị trấn từ tất cả các nguồn của những người là NKTTTT của xã/phường/thị trấn trong năm 20...

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/20....

d. Nguồn số liệu:

- Các biểu thu thập số liệu về thu nhập của NKTTTT của xã/phường/thị trấn trong năm 20...;

- Tham khảo một số cuộc điều tra từ cơ quan thống kê.

V. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 15 VỀ Y TẾ

Phụ lục 1

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Tiêu chí phân vùng các xã:

Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1
<ul style="list-style-type: none"> - Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có khoảng cách từ TYT đến BV, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 5 km trở lên (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, từ 3 km trở lên). - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 15 km trở lên. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông khó khăn, người dân khó tiếp cận đến TYT xã và khó đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất < 5 km (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, < 3 km). - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 3 đến < 15 km. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông bình thường, người dân có thể tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất < 3 km. - Phường, thị trấn khu vực đô thị. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông thuận lợi, người dân dễ dàng tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực.

Ghi chú: Căn cứ vào các tiêu chí nêu trên, tùy thuộc vào tình hình thực tế của địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, lập danh sách và phân loại các xã của tỉnh theo từng vùng cho phù hợp.

II. Chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã

Các chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã	Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1
1. Thường trực Ban CSSK cấp xã, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai kế hoạch sau khi được phê duyệt.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
2. Tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn;			

a. TT-GDSK: Tư vấn, tuyên truyền về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống; vận động quần chúng tham gia các hoạt động CSSK.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
b. YTDP: TCMR; phòng chống HIV/AIDS; phòng chống bệnh lây nhiễm, bệnh không lây; báo cáo dịch bệnh; giám sát dịch bệnh, vệ sinh môi trường; y tế học đường; ATTP; dinh dưỡng cộng đồng.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
c. Khám, chữa bệnh: Sơ cấp cứu ban đầu; KCB ban đầu; kết hợp YHCT với y học hiện đại; điều trị ngoại trú, nội trú đa khoa (có thể có chuyên khoa); đỡ đẻ thường; kỹ thuật phụ sản; kỹ thuật nhi.	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc có điều trị nội trú, đỡ đẻ thường, kỹ thuật phụ sản, kỹ thuật nhi.	Không bắt buộc có điều trị nội trú, đỡ đẻ thường, kỹ thuật phụ sản, kỹ thuật nhi.
d. CSSK BM-TE: CSSK bà mẹ, CSSK trẻ em, CSSKSS vị thành niên, quản lý thai sản.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
e. Quản lý sức khỏe: Quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý sức khỏe học đường, khám sơ tuyến nghĩa vụ quân sự.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
f. Thuốc thiết yếu: Quản lý nguồn thuốc, sử dụng thuốc an toàn và hợp lý, phát triển vườn thuốc nam, ứng dụng YHCT.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc có vườn cây thuốc nam
3. Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và quản lý; hướng dẫn, kiểm tra YTTB, cộng tác viên y tế.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
4. DS-KHHGD: Cung cấp dịch vụ KHHGD theo phân tuyến kỹ thuật	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc cung cấp dịch vụ KHHGD
5. Tham gia kiểm tra hoạt động hành nghề y, dược ngoài công lập và các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe: Phát hiện và báo cáo các vi phạm hoạt động y tế; ATVSTP, vệ sinh môi trường.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
6. Quản lý viên chức, cơ sở vật chất, TTB	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ

7. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc TYT huyện giao và theo yêu cầu của Chủ tịch UBND xã.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ

Ghi chú: Căn cứ vào các chức năng nhiệm vụ nêu trên, tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, xác định chức năng, nhiệm vụ của từng nhóm xã (hoặc của từng xã) cho phù hợp; nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu CSSK của nhân dân tại tuyến cơ sở.

Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 và hướng dẫn chấm điểm

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 1. Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK	3		3
1. Xã có Ban chỉ đạo CSSK nhân dân, hoạt động thường xuyên.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Ban chỉ đạo CSSK nhân dân được thành lập theo Thông tư số 07/BYT-TT ngày 28/5/1997 của Bộ Y tế. Thành phần BCD gồm có lãnh đạo UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban, lãnh đạo các ban ngành có liên quan tại địa phương là ủy viên. Khi có thay đổi về nhân sự, Ban Chỉ đạo được bổ sung cán bộ khác kịp thời. - Ban chỉ đạo có quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm, họp định kỳ tối thiểu 6 tháng/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết; có biên bản các cuộc họp để làm cơ sở tổ chức triển khai và theo dõi. <p>(Nếu không có Ban chỉ đạo hoặc có Ban chỉ đạo nhưng không hoạt động thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</p>	0,5 0,5
2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã; các đoàn thể chính trị-xã hội và nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động CSSK.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã. - Có ít nhất 2/3 số đoàn thể chính trị - xã hội trong xã tham gia vào việc triển khai thực hiện hoạt động của các chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn. 	1 1
Tiêu chí 2. Nhân lực y tế	10		10
3. Đảm bảo đủ số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp cơ thẩm quyền phê duyệt; các cán bộ được đào tạo, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp cơ thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao. - Đảm bảo đủ chức danh nghề nghiệp cần có tại TYT theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. - Cán bộ y tế được đào tạo lại và đào tạo liên tục, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành quy định tại Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế (được tập huấn tối thiểu 24 giờ học/năm; ít nhất 2 năm/lần). 	2 1 1



Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
4. Có bác sỹ làm việc tại TYT xã.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3 và Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có bác sỹ làm việc thường xuyên tại TYT ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. - Vùng 1: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. <p>Mỗi buổi làm việc (1/2 ngày) phải ở các ngày khác nhau trong tuần. Bác sỹ làm việc cả 1 ngày tại TYT xã (cả sáng và chiều) thì chỉ được tính 1 buổi.</p>	<p>2</p> <p>1</p> <p>2</p>
5. Mỗi thôn, bản, ấp đều có NVYT được đào tạo hoạt động; đối với thôn, bản ấp thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có cơ sở thôn bản được đào tạo.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi thôn, bản có tối thiểu 1 NVYT hoạt động. NVYT có tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định, hiện hành, thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 08/3/2013; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; khi có NVYT nghỉ hoặc bỏ việc, phải có NVYT thay thế muộn nhất trong vòng 6 tháng hoặc bố trí NVYT khác tạm thời phụ trách. Đối với thôn, bản có nhiều người dân tộc sinh sống, còn tồn tại phong tục, tập quán không đến khám thai, quản lý thai và đẻ tại cơ sở y tế hoặc những thôn, bản có khó khăn về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có cơ sở thôn bản. - NVYT, cơ sở thôn bản được đào tạo theo chương trình do BHYT quy định. - Hàng tháng NVYT có giao ban chuyên môn định kỳ với TYT xã ít nhất 1 lần. 	<p>1</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
6. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành đối với cán bộ TYT xã, nhân viên y tế thôn bản và các loại hình nhân viên y tế hưởng phụ cấp khác.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Địa phương thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác. - Thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với nhân viên y tế thôn bản, cơ sở thôn bản và các loại hình cộng tác viên y tế khác (nếu có) theo quy định hiện hành, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác. 	<p>1</p> <p>1</p>
Tiêu chí 3. Cơ sở hạ tầng TYT xã	11		11

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
7. TYT xã ở gần đường trục giao thông của xã, hoặc ở khu vực trung tâm xã để người dân dễ tiếp cận.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Trạm y tế xã có vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao thông như tại trung tâm xã, hoặc cạnh đường giao thông chính của xã; xe ô tô cứu thương có thể vào trong trạm y tế; đối với vùng sông nước, có thể tiếp cận được bằng đường thủy. - Có đủ các tiêu chuẩn trên, nhưng xe ô tô cứu thương hoặc phương tiện cứu thương đường thủy không tiếp cận được. 	<p>1</p> <p>0,5</p>
8. Diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của TYT xã đảm bảo đáp ứng nhu cầu CSSK nhân dân.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3 và Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 500m² trở lên. ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng khối nhà chính từ 250m² trở lên. - Vùng 1: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 60m² trở lên; ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 150m² trở lên. 	<p>0,5</p> <p>1,5</p> <p>0,5</p> <p>1,5</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>9. TTYT xã được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ số lượng và diện tích của các phòng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng của trạm y tế xã là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi trạm y tế xã, được thiết kế dựa theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn 52 CN-CTYT 0001:2002 được ban hành theo Quyết định số 2271/QĐ-BYT ngày 17/6/2002 của Bộ Y tế. - Đảm bảo đủ số phòng và diện tích của mỗi phòng đủ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ mô hình bệnh tật và nhu cầu cụ thể của địa phương, Sở Y tế quy định số lượng phòng, sắp xếp, phối hợp các phòng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Số lượng phòng tối thiểu như sau: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Có từ 9 phòng trở lên; trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền; Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGD. ▪ Vùng 2: Có từ 7 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. ▪ Vùng 1: Có từ 5 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm. <p>(Nếu ít hơn 1 phòng so với số tối thiểu thì được 1 điểm; ít hơn từ 2 phòng trở lên thì không được điểm).</p> <p>Địa phương có thể lựa chọn, sắp xếp, ghép phòng trong số các phòng ở bảng sau đây để phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe cụ thể của xã.</p>	<p>1</p> <p>2</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm				Điểm
		Các phòng có thể có	Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1	
		1. Phòng hành chính 2. Phòng khám bệnh 3. Phòng sơ cứu, cấp cứu 4. Phòng tiêm 5. Phòng y dược cổ truyền 6. Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGD 7. Phòng xét nghiệm 8. Quầy dược, kho 9. Phòng tiết trùng 10. Phòng lưu bệnh nhân, sản phụ 11. Phòng khám phụ khoa/khám thai 12. Phòng tư vấn, TT-GDSK 13. Phòng trực	x x x x x x	x x x x x	1 x x x x	
1 Khối nhà chính của TYT xã được xếp 0. hạng từ cấp IV trở lên.	2	- Phân loại các hạng nhà thực hiện theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng. Ngoài ra, TYT phải được xây dựng với kết cấu chịu lực tốt như kết hợp giữa bê tông cốt thép và gạch xây dựng hoặc các vật liệu tương đương; trần bê tông, mái ngói hoặc vật liệu tương đương; niên hạn sử dụng công trình từ 40 năm trở lên. (Nếu khối nhà chính dột nát, xuống cấp nghiêm trọng thì không đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã)				2

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>1 TYT xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh; thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.</p>	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh được dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế; có nhà tiêu hợp vệ sinh. - Chất thải trạm y tế gồm chất thải rắn và chất thải lỏng, được chia thành nhóm chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Các chất thải thông thường được xử lý theo quy định của địa phương. Các chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định của ngành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT về việc ban hành Quy chế chất thải y tế. <p>(Nếu TYT xã không có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</p>	<p>1</p> <p>1</p>
<p>1 Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ. 2.</p>	1	<ul style="list-style-type: none"> - Khối phụ trợ và công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng. - Có máy tính nối mạng Internet và máy in tại trạm y tế hoặc có điều kiện để dàng tiếp cận và sử dụng hai phương tiện này khi cần thiết. 	<p>0,5</p> <p>0,5</p>
<p>Tiêu chí 4. Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác</p>	9		9
<p>1 TYT xã đảm bảo có đủ TTB để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; cán bộ y tế có khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế được cấp.</p> <p>3.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết ▪ Tương đối đầy đủ (khoảng 70% nhu cầu TTB trở lên) - Cán bộ TYT xã được tập huấn và có khả năng sử dụng các trang thiết bị được cung cấp 	<p>2</p> <p>1</p> <p>1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>1 4. Tại TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh, thuốc chống sốt và thuốc cấp cứu thông thường; quản lý thuốc theo đúng quy định.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh (cả thuốc tân dược và thuốc y học cổ truyền), có đủ loại và cơ số thuốc chống sốt và thuốc cấp cứu thông thường để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có đủ thuốc ▪ Tương đối đầy đủ (đáp ứng khoảng 70% nhu cầu trở lên) - Thuốc tại TYT xã được quản lý tuân thủ các quy định; sử dụng thuốc an toàn. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thuốc tại TYT xã được quản lý theo các quy định về dược được Bộ Y tế ban hành; cơ bản dựa trên nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt nhà thuốc" được ban hành kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế, tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc, đặc biệt đối với vắc xin, sinh phẩm y tế nhằm đảm bảo chất lượng thuốc cũng như phù hợp với quy định tại Điều 48 của Luật Dược. ▪ Sử dụng thuốc an toàn, không xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc. 	<p>2 1 0,5 0,5</p>
<p>1 5. Bảo đảm thường xuyên có đủ vật tư tiêu hao phục vụ khám bệnh, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch.</p>	1	<ul style="list-style-type: none"> - TYT xã thường xuyên có đủ và kịp thời các vật tư tiêu hao phục vụ khám, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch. - Có đủ, nhưng đôi khi không kịp thời. 	<p>1 0,5</p>
<p>1 6. NVYT thôn/bản được cấp túi y tế thôn/bản; được cấp gói đồ dề sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; có đồ thôn bản được cấp túi có đồ thôn bản; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thống theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành.</p>	1	<ul style="list-style-type: none"> - 100% nhân viên y tế thôn, bản, ấp, xóm được cấp túi y tế thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; có đồ thôn, bản được cấp túi có đồ thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thống theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành. - 100% nhân viên y tế thôn bản và có đồ thôn bản được cung cấp bổ sung vật tư tiêu hao kịp thời và được cấp gói đồ dề sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa nếu có nhu cầu. 	<p>0,5 0,5</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
1 7. Cơ sở hạ tầng TYT xã được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; trang thiết bị khi bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.	0,5	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kịp thời, đảm bảo cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của trạm y tế.	0,5
1 8. TYT xã có tủ sách với 15 đầu sách chuyên môn trở lên.	0,5	- Có từ 15 đầu sách chuyên môn trở lên về các lĩnh vực như y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y dược cổ truyền, bảo quản và sử dụng thuốc, bảo quản và sử dụng thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý y tế, thông tin y tế...	0,5
Tiêu chí 5. Kế hoạch – Tài chính	10		10
1 9. Y tế xã có xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.	1	- Y tế xã xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của y tế tuyến trên; kế hoạch được trung tâm y tế huyện, UBND xã phê duyệt.	1
2 0. TYT xã có đủ số, mẫu báo cáo thống kê theo quy định; báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác; có các biểu đồ, bảng số liệu thống kê cập nhật về tình hình hoạt động.	2	- TYT có đủ số sách, mẫu báo cáo theo đúng quy định của BHYT và Sở Y tế. - Báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác cho tuyến trên theo quy định; - Có các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của trạm y tế xã.	1 0,5 0,5
2 1. TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên; quản lý tài chính theo quy định.	3	- TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu để triển khai các hoạt động được giao. ▪ Đủ và kịp thời ▪ Đủ nhưng chậm - Quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành, không phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào.	2 1 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
2 Tỷ lệ người dân tham gia BHYT. 2.	4	- Là tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia tất cả các loại hình BHYT. Tỷ lệ này được tính theo quy định tại Điểm 2, Mục II Hệ thống các biểu mẫu thống kê hoạt động của BHYT được ban hành kèm theo Quyết định số 3781/QĐ-BYT ngày 12/10/2009 như sau: $\frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100 = \dots \%$ <ul style="list-style-type: none"> ▪ Dưới 70% ▪ Từ 70 đến dưới 75% ▪ Từ 75% đến dưới 80% ▪ Từ 80% trở lên 	1 2 3 4
Tiêu chí 6. YTDP, Phòng, chống HIV/AIDS VSMT và ATTP	17		17
2 Triển khai thực hiện tốt các biện pháp 3. phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm tại địa phương; giám sát, phát hiện, báo cáo dịch kịp thời; tích cực triển khai các hoạt động xử lý dịch; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã; thực hiện đạt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng.	5	- Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại địa phương trên địa bàn theo hướng dẫn; giám sát, phát hiện, báo cáo kịp thời các bệnh dịch truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế như báo cáo đột xuất ổ dịch trong vòng 24 giờ và kịp thời xử lý; báo cáo hàng tuần, hàng tháng và hàng năm theo quy định. - Triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đạt $\geq 90\%$ số chỉ tiêu đề ra ▪ Đạt 80% đến $< 90\%$ ▪ Đạt 70% đến $< 80\%$ 	1 4 3 2

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>2 Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nước 4. sinh hoạt hợp vệ sinh.</p>	2	<p>Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc đạt các yêu cầu: Không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ trung bình <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3 : 60% đến <70% ▪ Vùng 2: 70% đến <75% ▪ Vùng 1: 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: 70% trở lên ▪ Vùng 2: 75% trở lên ▪ Vùng 1: 90% trở lên 	<p>1</p> <p>2</p>
<p>2 Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nhà 5. tiêu hợp vệ sinh.</p>	2	<p>Nhà tiêu cần đáp ứng theo tiêu chuẩn theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Có thể công nhận nhà tiêu hợp vệ sinh bao gồm nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu xí hai ngăn... cơ bản đáp ứng các yêu cầu: Không gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước; không tạo nơi cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không có mùi hôi thối khó chịu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ trung bình: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Từ 50% đến <60% ▪ Vùng 2: Từ 65% đến <75% ▪ Vùng 1: Từ 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Từ 60% trở lên ▪ Vùng 2: Từ 75% trở lên ▪ Vùng 1: Từ 90% trở lên 	<p>1</p> <p>2</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>2 Triển khai tốt các hoạt động đảm bảo</p> <p>6. ATTP; không chế kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã phụ trách.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Xã có kế hoạch và triển khai thực hiện thanh kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn theo phân cấp quản lý. - Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát ATTP đối với các cơ sở ngoài thẩm quyền quản lý; báo cáo kịp thời lên tuyến trên các trường hợp vi phạm về ATTP vượt thẩm quyền xử lý. - Phối hợp triển khai các biện pháp điều tra, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã quản lý. - Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP, hướng dẫn phòng chống ngộ độc thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn quản lý; cung cấp kiến thức, lập danh sách phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh thức ăn đường phố; công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. - Quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hộ cá thể, nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố, các hoạt động nấu ăn từ thiện, phục vụ lễ hội, tổ chức ký kết đảm bảo ATTP với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý. 	<p>1</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
<p>2 Triển khai thực hiện tốt các hoạt động</p> <p>7. phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV trên địa bàn xã, có ít nhất 1 trong 3 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone). - TYT xã có các tài liệu truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, có tổ chức các hình thức truyền thông về phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn, như khẩu hiệu, tờ rơi, loa truyền thanh, các buổi họp truyền thông có nội dung về phòng, chống HIV/AIDS. - Tổ chức ít nhất 1 mô hình phòng chống HIV/AIDS sau đây: Giáo dục đồng đẳng; câu lạc bộ phòng chống HIV/AIDS; mô hình toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư. - Chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng: Những người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn được TYT xã quản lý, hỗ trợ, chăm sóc và điều trị ngay tại cộng đồng. 	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>1</p> <p>1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
2. Tham gia phát hiện, điều trị, quản lý và theo dõi các bệnh dịch nguy hiểm, bệnh xã hội, bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các bệnh dịch nguy hiểm và bệnh xã hội như sốt rét, sốt xuất huyết, lao... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên. - Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các mạn tính, bệnh không lây nhiễm như đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư, hen phế quản... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên. 	1 1
Tiêu chí 7. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT	14		14
2. TYT xã có khả năng để thực hiện $\geq 70\%$ các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế.	5	Trạm y tế xã có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành cho y tế tuyến xã theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013, Sở Y tế điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu CSSK cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Tỷ lệ các dịch vụ được thực hiện tính trên tổng số dịch vụ của các nhóm chức năng, nhiệm vụ chủ yếu được giao: <ul style="list-style-type: none"> - 50 đến <60% - 60 đến <65% - 65 đến <70% - Từ 70% trở lên (Nếu thực hiện dưới 50% dịch vụ kỹ thuật thì xã không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	2 3 4 5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>3 0. TYT xã có vườn thuốc nam mẫu hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu; thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại) cho $\geq 30\%$ số bệnh nhân đến KCB tại TYT xã.</p>	4	<ul style="list-style-type: none"> - TYT xã có vườn thuốc nam hoặc tranh cây thuốc mẫu: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: <ul style="list-style-type: none"> + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 40 cây thuốc theo danh mục của BHYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu < 40 cây thuốc ▪ Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 30 cây thuốc theo danh mục của BHYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu < 30 cây hoặc có bộ tranh cây thuốc ▪ Vùng 1: Có vườn thuốc nam hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu - Khám, chữa bệnh bằng YHCT là các phương pháp chẩn đoán, điều trị bằng các biện pháp dùng thuốc hoặc không dùng thuốc của YHCT; kết hợp YHCT với YHHĐ theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong khám, chữa bệnh. Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng YHCT được tính theo công thức: $\frac{\text{Tổng số lượt KCB bằng YHCT} + \text{KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ}}{\text{Tổng số lượt khám, chữa bệnh tại TYT xã}} \times 100 = \dots \%$ - Vùng 3 và vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tỷ lệ đạt từ 10-20% ▪ Tỷ lệ đạt từ 21-30% ▪ Tỷ lệ đạt $> 30\%$ - Vùng 1: Có KCB bằng YHCT 	<p>1 0,5</p> <p>1 0,5 1</p> <p>1 2 3 3</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>3 Quản lý và chăm sóc sức khỏe người 1. khuyết tật tại cộng đồng.</p>	1	<p>Có danh sách những người tàn tật, được phân loại theo các nhóm tàn tật (vận động, nghe nói, nhìn, thiếu năng trí tuệ, tâm thần, động kinh, mất cảm giác, tàn tật khác), có các thông tin quản lý căn cơ, như đã được phục hồi chức năng hay chưa, ở đâu, hình thức, mức độ và kết quả, họ có được sử dụng các dụng cụ trợ giúp không (dụng cụ tập, nạng, nẹp, xe lăn...); nếu có sự thay đổi (chỗ ở, tiến triển bệnh tật, các đợt phục hồi chức năng ...) trạm y tế phải nắm được. Người khuyết tật được thăm khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 năm/lần.</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: 50 đến <70% - Vùng 2: 60 đến <80% - Vùng 1: 70 đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	<p>0,5</p> <p>1</p>
<p>3 Quản lý sức khỏe tại nhà; quản lý sức 2. khỏe người cao tuổi; quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Có tổ chức các hình thức chăm sóc và quản lý sức khỏe tại nhà cho nhân dân, đặc biệt là đối với phụ nữ mang thai, người mắc bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm... - Tổ chức quản lý, chăm sóc sức khỏe tại nhà, khám sức khỏe định kỳ cho $\geq 90\%$ số người cao tuổi (từ 80 tuổi trở lên) tối thiểu 1 lần/năm; nắm được tình hình sức khỏe của từng người cao tuổi... - Có tham gia quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn. 	<p>2</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
<p>3 Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các 3. trường hợp bệnh đến khám tại TYT xã; chuyển lên tuyến trên kịp thời những trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của TYT xã.</p>	1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho các bệnh nhân đến TYT xã. - Chuyển lên tuyến trên kịp thời các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm, không để xảy ra tai biến do chuyển viện chậm. <p>(Nếu để xảy ra tai biến nghiêm trọng, hoặc tử vong trong điều trị do sai sót về chuyên môn hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 8. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	13		13
<p>3 Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3</p> <p>4 lần trong 3 thời kỳ và được tiêm phòng uốn ván đầy đủ.</p>	2	<p>Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ thai nghén (tính trên tổng số phụ nữ đẻ của cả xã trong cùng kỳ). 3 thời kỳ thai là 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối. Trong từ số chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác. Mẫu số là tổng số phụ nữ đã đẻ trong kỳ báo cáo.</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 60% đến <70% - Vùng 1: Từ 70% đến <80% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60% trở lên - Vùng 2: Từ 70% trở lên - Vùng 1: Từ 80% trở lên <p>Tiêm uốn ván đủ liều và đúng lịch là những phụ nữ có thai lần đầu được tiêm 2 mũi vắc xin phòng uốn ván; những người có thai lần sau mà trước đó đã được tiêm 2 mũi vắc xin thì khi có thai lần này được tiêm bổ sung thêm 1 mũi vắc xin.</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60% đến <70% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	<p>0,5</p> <p>1</p> <p>0,5</p> <p>1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
3 5. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	2	<p>Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ tính bình quân trên 100 phụ nữ đẻ của xã trong cùng thời kỳ:</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <98% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 98% trở lên 	1 2
3 6. Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh.	1	<p>Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và/hoặc trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau để tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời gian xác định. Trong trường hợp chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc trẻ sơ sinh cũng được tính.</p> $\text{Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 10$ <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	0,5 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
3. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng 7. các loại vắc-xin phổ cập theo quy định của Bộ Y tế.	4	<p>Là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình TCMR quốc gia, tính bình quân trên 100 trẻ dưới 1 tuổi trong diện tiêm chủng trong cùng thời kỳ.</p> $\text{Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin thuộc Chương trình TCMR trong năm}}{\text{Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm}} \times 100$ <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 80% đến <95% - Vùng 1: Từ 85% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	3 4
3. Tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi được 8. uống Vitamin A 2 lần/năm.	1	$\text{Tỷ lệ \%} = \frac{\text{Tổng số trẻ em từ 6-36 tháng được uống Vitamin A 2 lần/năm trong năm}}{\text{Tổng số trẻ 6-36 tháng trong cùng năm}} \times 100$ <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	0,5 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>3 Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi được theo dõi</p> <p>9. tăng trưởng (cân nặng và chiều cao) 3 tháng 1 lần; trẻ bị suy dinh dưỡng theo dõi mỗi tháng 1 lần; trẻ em từ 2 đến 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng mỗi năm 1 lần.</p>	1	<p>Là số trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng tính trên 100 trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi của xã trong thời gian xác định.</p> $\text{Tỷ lệ trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng} = \frac{\text{Tổng số trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng của xã trong thời điểm xác định}}{\text{Tổng số trẻ <2 tuổi của xã đó trong cùng thời điểm}} \times 100$ <p>Công thức tính đối với trẻ từ 2 - 5 tuổi tương tự. Tỷ lệ đánh giá là tỷ lệ tính chung đối với cả 2 nhóm tuổi.</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <90% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 90 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	<p>0,5</p> <p>1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>4 Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng 0. (cân nặng/tuổi)</p>	2	<p>Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là là số trẻ em dưới 5 tuổi có trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (= < -2SD) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.</p> $\text{Tỷ lệ \% SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình (= < -2SD) của trẻ trong thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$ <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 21% đến <18% - Vùng 2: Từ 15% đến <18% - Vùng 1: Từ 12% đến <15% <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 18% - Vùng 2: Dưới 15% - Vùng 1: Dưới 12% 	<p>1</p> <p>2</p>
Tiêu chí 9. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	9		9
<p>4 Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ 1. áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.</p>	3	<p>Là tỷ lệ % phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có chồng đang sử dụng hoặc chồng họ đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai như đặt vòng, đính sản, thuốc tránh thai, bao cao su, màng ngăn cổ tử cung, kem diệt tinh trùng trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng tại xã (nhân khẩu thực tế).</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 55% đến <65% - Vùng 1: Từ 60% đến <70% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60 % trở lên - Vùng 2: Từ 65 % trở lên - Vùng 1: Từ 70% trở lên 	<p>2</p> <p>3</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm.</p>	3	<p>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu thực tế thường trú bình quân). Tỷ lệ này được tính theo công thức:</p> $\text{Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên} = \frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm} - \text{Tổng số chết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã cùng năm}} \times 1000$ <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 9 % đến 11% - Vùng 2: Từ 11% đến 13% - Vùng 1: Từ 8% đến 10% <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 11% - Vùng 2: Dưới 9% - Vùng 1: Dưới 8 % 	<p>2</p> <p>3</p>
<p>4. Tỷ lệ sinh phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên.</p>	2	<p>Là tỷ lệ % số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên như sau:</p> $\text{Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên tại xã}}{\text{Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ}} \times 100$ <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 15% đến 17% - Vùng 2: Từ 10% đến 12% - Vùng 1: Từ 5% đến 7% <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 15% - Vùng 2: Dưới 10% - Vùng 1: Dưới 5% <p>Không tính đối với các dân tộc có dân số <10.000 người, dân tộc ít người đang trong diện được bảo tồn và phát triển.</p>	<p>1</p> <p>2</p>

<i>Nội dung</i>	<i>Điểm</i>	<i>Hướng dẫn chấm điểm</i>	<i>Điểm</i>
4 Xã có triển khai hoặc phối hợp tham gia triển khai các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.	1	- Xã có triển khai các biện pháp như tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới... TYT xã thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, trừ các trường hợp bệnh lý.	1
Tiêu chí 10. Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	4		4
4 TYT xã có đủ các phương tiện truyền thông theo quy định.	2	- Phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe: Cơ bản phải có đủ các trang thiết bị làm công tác TT-GDSK theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT, gồm có tivi; loa pin; loa nền, micro và máy tăng âm; có bàn để sách, mô hình, có giá treo áp phích... - Có tủ các ngăn đựng và các tài liệu truyền thông như sổ tay tuyên truyền, bộ tài liệu truyền thông, bộ công cụ làm mẫu, cảm nang thực hiện các hoạt động TT-GDSK.	1 1
4 Triển khai tốt các hoạt động thông tin, truyền thông – giáo dục sức khỏe trên địa bàn xã.	2	- Thực hiện thường xuyên TT-GDSK thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học. - Phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng. - Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương.	0,5 0,5 1
	100		100

Ghi chú: Trong trường hợp các văn bản trích dẫn tại Bộ tiêu chí này có điều chỉnh, bổ sung, Sở Y tế có trách nhiệm điều chỉnh hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí cho phù hợp với quy định hiện hành.

Các chữ viết tắt:

ATTP: An toàn thực phẩm

CSSK: Chăm sóc sức khỏe

CSSKBD: Chăm sóc sức khỏe ban đầu

CSSKSS: Chăm sóc sức khỏe sinh sản

BHYT: Bảo hiểm y tế

DS-KHHGD: Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

NVYTĐB: Nhân viên y tế thôn bản

NNPTNT: Nông nghiệp phát triển nông thôn

PKĐK: Phòng khám đa khoa

KCB: Khám chữa bệnh

YHCT: Y học cổ truyền

YHHD: Y học hiện đại

YTDP: Y tế dự phòng

TTGDSK: Truyền thông giáo dục sức khỏe

TYT: Trạm y tế

TCMR: Tiêm chủng mở rộng

UBND: Ủy ban nhân dân

VSMT: Vệ sinh môi trường

HƯỚNG DẪN TÔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Một số quy định chung

Bộ tiêu chí này được áp dụng để đánh giá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của toàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã), chứ không chỉ đánh giá hoạt động của trạm y tế xã. Mục đích chính của Bộ tiêu chí là tạo ra các tiêu chuẩn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu CSSK cho nhân dân ở từng vùng, miền.

Những chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí này là những yêu cầu cơ bản cần đạt trong giai đoạn đến 2020. Có những trường hợp đã đạt được các tiêu chí trong Bộ tiêu chí này, nhưng chưa đạt được các quy định, tiêu chuẩn trong một số quy định khác do Bộ Y tế ban hành thì vẫn phải tiếp tục phấn đấu để đạt các yêu cầu, tiêu chuẩn đó.

Các tiêu chí đánh giá dựa theo các quy định hiện hành. Khi các quy định đó thay đổi thì tiêu chí đánh giá cũng cần thay đổi theo cho phù hợp.

Các địa phương có thể cụ thể hóa, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể về điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội, mô hình bệnh tật của từng địa phương. Tất cả các điều chỉnh, bổ sung của địa phương cần gửi về Bộ Y tế để tổng hợp; trong trường hợp cần thiết, Bộ Y tế sẽ có văn bản góp ý.

Việc đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện hằng năm. Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm. Nếu các năm tiếp theo không đạt Bộ tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã công nhận.

Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:

- Đạt từ 80% tổng điểm trở lên.
- Không bị "điểm liệt".
- Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

2. Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện

- Tuyến Trung ương (Bộ Y tế): Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 của Bộ Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã. Vụ Kế hoạch – Tài chính được giao làm đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương, theo dõi, tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 trên phạm vi cả nước.

- Tuyến tỉnh, TP trực thuộc TW: Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện Bộ tiêu chí. Sở Y tế là cơ quan đầu mối phối hợp với các đơn vị

liên quan hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 cho các quận/huyện trong toàn tỉnh.

- Tuyên huyện/quận: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện Bộ tiêu chí. Phòng Y tế huyện là cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND cấp huyện chỉ đạo Trung tâm y tế huyện phối hợp với các đơn vị liên quan khác hướng dẫn thực hiện, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện BTCQG về y tế xã cho các xã trong huyện.

- Tuyên xã: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân xã chỉ đạo thực hiện. Trạm y tế xã làm đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu trong BTCQG về y tế xã dưới sự hướng dẫn của y tế tuyến trên.

3. Các nội dung triển khai thực hiện

3.1. Tuyên tỉnh:

- Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân tỉnh (đơn vị thường trực là Sở Y tế) chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát định kỳ các hoạt động và các chỉ tiêu đạt được trong BTCQG về y tế xã hàng quý của tỉnh. Hỗ trợ các quận huyện huyện tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện; gửi báo cáo về Vụ KH-TC, Bộ Y tế.

- Phổ biến nội dung BTCQG về y tế xã đến các đơn vị liên quan tuyến dưới như trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị liên quan khác thông qua hội nghị hoặc qua đường công văn.

- Tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, phân loại và lập danh sách các xã của từng vùng cho phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã trong tỉnh, bao gồm số xã đạt các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí qua các giai đoạn, bố trí nguồn lực để thực hiện (xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị, cung ứng thuốc...).

- Hướng dẫn y tế tuyến huyện/quận xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ các xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo từng giai đoạn.

3.2. Tuyên huyện/quận:

- Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, cùng với trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện và phòng y tế huyện, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát định kỳ và đột xuất trong việc thực hiện các chỉ tiêu trong BTCQG tại các xã. Trực tiếp thực hiện một số hoạt động trong BTCQG về y tế xã theo sự phân công của Sở Y tế.

- Trung tâm y tế huyện và các đơn vị liên quan phổ biến nội dung BTCQG về y tế xã đến các xã trên địa bàn.

- Đánh giá thực trạng tình hình y tế xã hiện nay so với BTCQG về y tế xã giai đoạn đến 2020.

- Hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ TCQG về y tế xã.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt chỉ tiêu số xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

3.3. Tuyển xã:

- Báo cáo kịp thời và chính xác thực trạng và kết quả đạt được trong việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.

- Quán triệt các nội dung của Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tự đánh giá, so sánh thực trạng hiện nay với Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của tuyến trên; trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đăng ký với trung tâm y tế huyện thời gian phấn đấu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã và những kiến nghị cần thiết đề nghị tuyến trên hỗ trợ.

4. Trình tự đánh giá, xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế

4.1. Tuyển xã:

- Đăng ký với cơ quan quản lý cấp huyện (Phòng Y tế và Trung tâm Y tế huyện) về việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- TYT tự tổ chức đánh giá việc đạt các tiêu chí quốc gia về y tế xã; thu thập đầy đủ các tài liệu, số liệu, lập hồ sơ để chứng minh cho việc đạt các tiêu chí.

- Sau khi TYT tự đánh giá đã đạt các tiêu chí theo quy định, TYT báo cáo UBND xã, có Công văn của UBND xã kèm hồ sơ liên quan gửi cơ quan quản lý nhà nước tuyến huyện (TTYT huyện hoặc Phòng y tế huyện), đề nghị xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

4.2. Tuyển huyện:

- Phòng Y tế tham mưu UBND cấp huyện thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, đại diện trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị có liên quan khác ở tuyến huyện. Giúp việc cho Hội đồng có Tổ Thư ký, gồm 3-5 cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp.

- Sau khi nhận được hồ sơ liên quan do UBND xã gửi, Tổ Thư ký có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, về tận xã kiểm tra, đánh giá tất cả các chỉ tiêu theo quy định; trên cơ sở đó làm Biên bản thẩm định hồ sơ xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

- Hội đồng tuyến huyện họp xét xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế: Trên cơ sở hồ sơ đã được Tổ thư ký kiểm tra, thẩm định, đại diện lãnh đạo UBND xã trình bày trước Hội đồng tình hình thực hiện các Tiêu chí quốc gia về y tế xã; Tổ Thư ký trình bày kết quả thẩm định; các thành viên Hội đồng thẩm định, xem xét, nêu các vấn đề cần làm rõ; đại diện UBND xã trả lời Hội đồng; Nếu có thành viên Hội đồng không thống nhất thì có thể tổ chức thẩm tra lại các nội dung chưa thống nhất để đánh giá kết quả.

- Phòng Y tế làm đầu mối tổng hợp hồ sơ, gửi danh sách những xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế lên Sở Y tế.

4.3. Tuyên tỉnh:

- Sở Y tế thành lập hoặc trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (gồm đại diện các Sở, ngành liên quan và đại diện UBND tỉnh) và Tổ thư ký xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tổ Thư ký có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, đánh giá và thẩm định tất cả các hồ sơ do tuyến huyện chuyển lên.

- Hội đồng tổ chức họp, thẩm định hồ sơ tương tự như tuyến huyện.

- Trên cơ sở đánh giá và Biên bản thẩm định của Hội đồng, lãnh đạo Sở Y tế lập danh sách kèm hồ sơ gửi UBND tỉnh, đề nghị lãnh đạo UBND tỉnh ra Quyết định công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế và gửi báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

- Hàng năm, các địa phương có các hình thức khen thưởng phù hợp đối với các xã có thành tích tốt trong việc phấn đấu đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

Phụ lục 2.

BẢNG TRA CHIỀU DÀI/ CHIỀU CAO THEO TUỔI

- (1) Lựa chọn đúng bảng tra theo giới tính và độ tuổi của trẻ.
- (2) Tính tuổi của trẻ theo tháng và tra cột tháng tuổi (*cột đầu tiên*).
- (3) Tìm xem giá trị chiều dài/chiều cao của trẻ nằm trong khoảng nào của các cột tương ứng với các điểm ngưỡng z score và xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Suy dinh dưỡng thể thấp còi vừa Dưới -2SD đến \geq -3SD

Suy dinh dưỡng thể thấp còi nặng Dưới -3SD đến \geq -4SD

Bình thường Từ - 2SD trở lên

3.2.1. CHIỀU DÀI THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ trai (0-2 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
0	44.2	46.1	49.9	53.7	55.6
1	48.9	50.8	54.7	58.6	60.6
2	52.4	54.4	58.4	62.4	64.4
3	55.3	57.3	61.4	65.5	67.6
4	57.6	59.7	63.9	68.0	70.1
5	59.6	61.7	65.9	70.1	72.2
6	61.2	63.3	67.6	71.9	74.0
7	62.7	64.8	69.2	73.5	75.7
8	64.0	66.2	70.6	75.0	77.2
9	65.2	67.5	72.0	76.5	78.7
10	66.4	68.7	73.3	77.9	80.1
11	67.6	69.9	74.5	79.2	81.5
12	68.6	71.0	75.7	80.5	82.9
13	69.6	72.1	76.9	81.8	84.2
14	70.6	73.1	78.0	83.0	85.5
15	71.6	74.1	79.1	84.2	86.7
16	72.5	75.0	80.2	85.4	88.0

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
17	73.3	76.0	81.2	86.5	89.2
18	74.2	76.9	82.3	87.7	90.4
19	75.0	77.7	83.2	88.8	91.5
20	75.8	78.6	84.2	89.8	92.6
21	76.5	79.4	85.1	90.9	93.8
22	77.2	80.2	86.0	91.9	94.9
23	78.0	81.0	86.9	92.9	95.9
24	78.7	81.7	87.8	93.9	97.0

3.2.2. CHIỀU DÀI THEO TUỔI (Z SCORE) Trẻ gái (0-2 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
0	43.6	45.4	49.1	52.9	54.7
1	47.8	49.8	53.7	57.6	59.5
2	51.0	53.0	57.1	61.1	63.2
3	53.5	55.6	59.8	64.0	66.1
4	55.6	57.8	62.1	66.4	68.6
5	57.4	59.6	64.0	68.5	70.7
6	58.9	61.2	65.7	70.3	72.5
7	60.3	62.7	67.3	71.9	74.2
8	61.7	64.0	68.7	73.5	75.8
9	62.9	65.3	70.1	75.0	77.4
10	64.1	66.5	71.5	76.4	78.9
11	65.2	67.7	72.8	77.8	80.3
12	66.3	68.9	74.0	79.2	81.7
13	67.3	70.0	75.2	80.5	83.1
14	68.3	71.0	76.4	81.7	84.4
15	69.3	72.0	77.5	83.0	85.7
16	70.2	73.0	78.6	84.2	87.0
17	71.1	74.0	79.7	85.4	88.2
18	72.0	74.9	80.7	86.5	89.4
19	72.8	75.8	81.7	87.6	90.6
20	73.7	76.7	82.7	88.7	91.7

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
21	74.5	77.5	83.7	89.8	92.9
22	75.2	78.4	84.6	90.8	94.0
23	76.0	79.2	85.5	91.9	95.0
24	76.7	80.0	86.4	92.9	96.1

3.2.3. CHIỀU CAO THEO TUỔI (Z SCORE).

Trẻ trai (2-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
24	78.0	81.0	87.1	93.2	96.3
25	78.6	81.7	88.0	94.2	97.3
26	79.3	82.5	88.8	95.2	98.3
27	79.9	83.1	89.6	96.1	99.3
28	80.5	83.8	90.4	97.0	100.3
29	81.1	84.5	91.2	97.9	101.2
30	81.7	85.1	91.9	98.7	102.1
31	82.3	85.7	92.7	99.6	103.0
32	82.8	86.4	93.4	100.4	103.9
33	83.4	86.9	94.1	101.2	104.8
34	83.9	87.5	94.8	102.0	105.6
35	84.4	88.1	95.4	102.7	106.4
36	85.0	88.7	96.1	103.5	107.2
37	85.5	89.2	96.7	104.2	108.0
38	86.0	89.8	97.4	105.0	108.8
39	86.5	90.3	98.0	105.7	109.5
40	87.0	90.9	98.6	106.4	110.3
41	87.5	91.4	99.2	107.1	111.0
42	88.0	91.9	99.9	107.8	111.7
43	88.4	92.4	100.4	108.5	112.5
44	88.9	93.0	101.0	109.1	113.2
45	89.4	93.5	101.6	109.8	113.9
46	89.8	94.0	102.2	110.4	114.6
47	90.3	94.4	102.8	111.1	115.2
48	90.7	94.9	103.3	111.7	115.9

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
49	91.2	95.4	103.9	112.4	116.6
50	91.6	95.9	104.4	113.0	117.3
51	92.1	96.4	105.0	113.6	117.9
52	92.5	96.9	105.6	114.2	118.6
53	93.0	97.4	106.1	114.9	119.2
54	93.4	97.8	106.7	115.5	119.9
55	93.9	98.3	107.2	116.1	120.6
56	94.3	98.8	107.8	116.7	121.2
57	94.7	99.3	108.3	117.4	121.9
58	95.2	99.7	108.9	118.0	122.6
59	95.6	100.2	109.4	118.6	123.2
60	96.1	100.7	110.0	119.2	123.9

3.2.4. CHIỀU CAO THEO TUỔI (Z SCORE) Trẻ gái (2-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
24	76.0	79.3	85.7	92.2	95.4
25	76.8	80.0	86.6	93.1	96.4
26	77.5	80.8	87.4	94.1	97.4
27	78.1	81.5	88.3	95.0	98.4
28	78.8	82.2	89.1	96.0	99.4
29	79.5	82.9	89.9	96.9	100.3
30	80.1	83.6	90.7	97.7	101.3
31	80.7	84.3	91.4	98.6	102.2
32	81.3	84.9	92.2	99.4	103.1
33	81.9	85.6	92.9	100.3	103.9
34	82.5	86.2	93.6	101.1	104.8
35	83.1	86.8	94.4	101.9	105.6
36	83.6	87.4	95.1	102.7	106.5
37	84.2	88.0	95.7	103.4	107.3
38	84.7	88.6	96.4	104.2	108.1
39	85.3	89.2	97.1	105.0	108.9

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3 SD
40	85.8	89.8	97.7	105.7	109.7
41	86.3	90.4	98.4	106.4	110.5
42	86.8	90.9	99.0	107.2	111.2
43	87.4	91.5	99.7	107.9	112.0
44	87.9	92.0	100.3	108.6	112.7
45	88.4	92.5	100.9	109.3	113.5
46	88.9	93.1	101.5	110.0	114.2
47	89.3	93.6	102.1	110.7	114.9
48	89.8	94.1	102.7	111.3	115.7
49	90.3	94.6	103.3	112.0	116.4
50	90.7	95.1	103.9	112.7	117.1
51	91.2	95.6	104.5	113.3	117.7
52	91.7	96.1	105.0	114.0	118.4
53	92.1	96.6	105.6	114.6	119.1
54	92.6	97.1	106.2	115.2	119.8
55	93.0	97.6	106.7	115.9	120.4
56	93.4	98.1	107.3	116.5	121.1
57	93.9	98.5	107.8	117.1	121.8
58	94.3	99.0	108.4	117.7	122.4
59	94.7	99.5	108.9	118.3	123.1
60	95.2	99.9	109.4	118.9	123.7

2										
II. Nhóm các dự án										
3										
4										
III.....										
5										
Tỉ lệ %										

Ghi chú:

(1): Ghi tên các nhóm theo Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Phụ lục I Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ, ví dụ: Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thực ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Trường hợp không xác định được nhóm thì ghi Nhóm các dự án khác.

(2): Quy mô: Ghi quy mô dựa theo quy định cột (3) Quy mô của Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Ví dụ: cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô là diện tích mặt nước 10 ha, hoặc cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô chuồng trại 1.000 m² ...

Đề nghị cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt là thông tin về chủ cơ sở, thời điểm bắt đầu hoạt động, địa chỉ liên hệ, điện thoại liên hệ.

..... ngày tháng năm 201

Người lập biểu

..... ngày tháng năm 201

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

III.....										
5										
Tỉ lệ %										

Ghi chú:

(1): Ghi tên các nhóm theo Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Phụ lục I Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 18/4/2015 của Chính phủ, ví dụ: Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thực phẩm gia súc, gia cầm, thủy sản. Trường hợp không xác định được nhóm thì ghi Nhóm các dự án khác.

(2): Quy mô: Ghi quy mô dựa theo quy định cột (3) Quy mô của Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Ví dụ: cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô là diện tích mặt nước 10 ha, hoặc cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô chuồng trại 1.000 m² ...

Đề nghị cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt là thông tin về chủ cơ sở, thời điểm bắt đầu hoạt động, địa chỉ liên hệ, điện thoại liên hệ.

..... ngày tháng năm 201
Người lập biểu

..... ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TỔNG HỢP

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thực hiện hồ sơ thủ tục, biện pháp về bảo vệ môi trường

TT	Tên thôn	Thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường		Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM, KHBVMT đã duyệt				Đảm bảo về bảo vệ môi trường		
		Số cơ sở sản xuất kinh doanh	Số cơ sở nuôi trồng thủy sản	Số làng nghề	Số cơ sở sản xuất kinh doanh	Số cơ sở nuôi trồng thủy sản	Số làng nghề	Số cơ sở sản xuất kinh doanh	Số cơ sở nuôi trồng thủy sản	Số làng nghề
1										
2										
3										
4										
5										
Tổng toàn xã										

..... ngày tháng năm 201

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm 201

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UBND XÃ
 THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn thôn

TT	Họ và tên chủ hộ	Công việc đã thực hiện		Ghi chú
		Cải tạo vườn (1)	Chỉnh trang hàng rào (2)	
1				
2				
3				
...				
Tổng số				

(Ghi chú: Hộ nào thực hiện thì nêu rõ các nội dung đã thực hiện, không thì bỏ trống)

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào trên địa bàn xã

TT	Tên thôn	Tổng số hộ của thôn	Số hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào				Ghi chú
			Tổng số hộ cải tạo vườn	Tỉ lệ %	Tổng số hộ chỉnh trang hàng rào	Tỉ lệ %	
Tổng							

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các tuyến đường xanh – sạch – đẹp trên địa bàn xã

TT	Tên đoạn đường (từ đến)	Tên biển hiệu (nếu có)	Giao tổ chức, đơn vị quản lý	Số lần tổng vệ sinh toàn dân/tháng	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
....					

....., ngày tháng năm 201
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Nghĩa trang quy hoạch và nghĩa trang đóng cửa trên địa bàn xã

TT	Tên nghĩa trang	Địa chỉ		Diện tích (m ²)	Quyết định phê duyệt quy hoạch	Thực hiện		Giai đoạn thực hiện
		Vùng	Thôn			Đóng cửa (Quyết định đóng cửa số, ngày tháng năm của)	Quy hoạch (Quyết định phê duyệt số, ngày tháng năm của)	
1								
2								
3								
...								
Tổng								

....., ngày tháng năm 201
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
Hệ thống tuyến mương thoát nước thải thông thoáng, hợp vệ sinh

TT	Tên tuyến mương (Từ đến)	Thôn	Số km (theo quy hoạch đã duyet)	Số km mương tiêu thoát hiện có		Số km mương đã xây dựng trong năm		Thông thoáng, hợp vệ sinh	
				Đất	Xây	Đất	Xây	Đảm bảo	Không đảm bảo
1									
2									
3									
4									
...									
Tổng									

....., ngày .. tháng .. năm 201

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày .. tháng .. năm 201

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ gia đình nộp phí thu gom rác thải trên địa bàn thôn

1	Họ tên chủ hộ	Hộ gia đình	Mức nộp phí (đồng)	Ghi chú (1)
2				
3				
4				
5				
....				
Tổng số				

(1): Trường hợp hộ gia đình dùng đất ở có kết hợp kinh doanh thì ghi "Kết hợp kinh doanh".

....., ngày tháng năm 201

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ gia đình nộp phí thu gom rác thải trên địa bàn xã

TT	Tên thôn	Tổng số hộ của thôn	Số hộ nộp phí đồng	Tỉ lệ %	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)/(3)x100%	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
...					
Tổng toàn xã					

(6): Trường hợp hộ gia đình dùng đất ở có kết hợp kinh doanh thì ghi kết hợp kinh doanh.

....., ngày tháng năm 201

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

UBND XÃ
 THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn thôn

T T	Họ và tên chủ hộ	Nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Nhà tắm hợp vệ sinh	Bể chứa nước hợp vệ sinh	Đảm bảo 3 sạch		
					Khoảng cách từ nhà đến chuồng trai (m)*	Đảm bảo an toàn thực phẩm	Chỉnh trang công ngõ, dọn vệ sinh
1							
2							
3							
4							
...							
Tổng số							

(Thuộc trường hợp nào thì đánh dấu x vào cột của trường hợp đó; * điền khoảng cách m)

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã

TT	Tên thôn	Tổng số hộ của thôn	Nhà vệ sinh		Nhà tắm		Bể chứa nước sinh hoạt		Đảm bảo 3 sạch	
			Tổng số đạt	Tỉ lệ %	Tổng số đạt	Tỉ lệ %	Tổng số đạt	Tỉ lệ %	Tổng số đạt	Tỉ lệ %
1										
2										
3										
4										
5										
6										
...										
Tổng số										

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu.
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND XÃ
 THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
Các hộ gia đình có chăn nuôi trên địa bàn thôn

T T	Họ và tên chủ hộ	Đối tượng nuôi	Quy mô (con hoặc m ²)	Hồ sơ thủ tục về môi trường	Chuồng trại chăn nuôi		
					Khoảng cách từ chuồng đến nhà, nguồn nước (m)	Thực hiện vệ sinh môi trường định kỳ (lần/tuần)	Hệ thống xử lý chất thải
1							
2							
3							
4							
...							
Tổng số							

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã

TT	Tên thôn	Tổng số hộ chăn nuôi của thôn	Thủ tục về môi trường		Chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	
			Quyết định phê duyệt Đ/TM/TB xác nhận KHBVMT	Tỉ lệ %	Tổng số đạt	Tỉ lệ %
1						
2						
3						
4						
5						
6						
...						
Tổng số						

....., ngày tháng năm 201
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 201
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VII. ĐỐI VỚI CHỈ TIÊU 18.6 (TIẾP CẬN PHÁP LUẬT)

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số /HD-STP ngày /8/2017 của Sở Tư pháp)

1. Tiêu chí tiếp cận pháp luật:

Nội dung	Điểm số tối đa	Hồ sơ, tài liệu thực hiện tiêu chí	Ghi chú
Bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật	15		
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), kế hoạch triển khai nhiệm vụ được giao để thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên tại địa phương và triển khai thực hiện đúng yêu cầu, tiến độ	4		
1. Ban hành văn bản QPPL theo thẩm quyền để quy định những vấn đề được Luật giao	1	<ul style="list-style-type: none"> - Luật có nội dung giao nhiệm vụ cho cấp xã ban hành văn bản QPPL; - Ý kiến góp ý của đối tượng chịu tác động của văn bản và các đơn vị có liên quan; - Văn bản QPPL do cấp xã ban hành để thực hiện nhiệm vụ Luật giao. 	Nếu trong năm đánh giá không ban hành văn bản QPPL do Luật không giao thì được tính 01 điểm
a) Ban hành đầy đủ, đúng tiến độ	1		
b) Ban hành đầy đủ nhưng chậm tiến độ hoặc đúng tiến độ nhưng chưa đầy đủ	0,5		
c) Không ban hành	0		
2. Ban hành kế hoạch, văn bản khác triển khai nhiệm vụ được giao để thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên đúng yêu cầu, tiến độ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kế hoạch, văn bản khác được ban hành theo đúng yêu cầu, tiến độ để ra/Tổng số kế hoạch, văn bản khác được giao ban hành) x 100</i>	1	Kế hoạch, văn bản khác do cấp xã ban hành triển khai nhiệm vụ được giao để thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên.	

	3. Tổ chức thực hiện văn bản QPPL, kế hoạch, văn bản khác nêu tại Mục 1, 2 Chỉ tiêu này	2	- Báo cáo kết quả thực hiện; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
	a) Tổ chức thực hiện kịp thời, đúng quy định	2		
	b) Tổ chức thực hiện nhưng không kịp thời hoặc không đúng quy định, hoặc tổ chức kịp thời nhưng chưa đảm bảo yêu cầu, chất lượng	1		
	c) Không tổ chức thực hiện	0		
Chi tiêu 2	An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm	6	Văn bản của cấp ủy hoặc chính quyền hàng năm về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cấp xã; báo cáo kết quả thực hiện	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
	1. Ban hành văn bản của cấp ủy hoặc chính quyền hàng năm về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cấp xã	1		
	2. Tình hình an ninh chính trị được bảo đảm, không để xảy ra trọng án trên địa bàn cấp xã	2		
	3. Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) giảm so với năm trước liền kề năm đánh giá	3		
	4. Tăng tội phạm và tệ nạn xã hội so với năm trước liền kề năm đánh giá bị 0 điểm và còn bị trừ 0,25 điểm			
Chi tiêu 3	Giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài trên địa bàn cấp xã so với năm trước	5		
	1. Khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn/Tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền) x 100	3	Thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Khiếu nại năm 2011 và Điều 29 Luật Tố cáo năm 2011	Nếu trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 03 điểm
	2. Khiếu nại, tố cáo kéo dài	1		
	a) Không có khiếu nại, tố cáo kéo dài	1		
	b) Giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài so với năm	0,5		

	trước liền kề năm đánh giá			
	c) Không giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài so với năm trước liền kề năm đánh giá	0		
	3. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tiếp công dân	1		
	a) Bảo đảm các điều kiện tiếp công dân và tổ chức tiếp công dân đúng quy định	0,5		
	b) Kiến nghị, phản ánh qua tiếp công dân được giải quyết đúng thời hạn và thông báo cho người đã đến kiến nghị, phản ánh bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật	0,5	- Sổ tiếp công dân (Theo mẫu do Thanh tra Chính phủ quy định); - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	
ii	2. Thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	30	- Hồ sơ, tài liệu thực hiện thủ tục hành chính theo quy định hiện hành; - Phiếu đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính.	
	Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính	4		
	1. Thủ tục hành chính được niêm yết công khai đầy đủ theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thủ tục hành chính được niêm yết công khai/Tổng số thủ tục hành chính phải niêm yết công khai) x 100</i>	2		
	2. Thủ tục hành chính được niêm yết công khai kịp thời	1		
ii	a) Niêm yết công khai thủ tục hành chính đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành	1		
i	b) Niêm yết công khai thủ tục hành chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành	0,5		
	c) Niêm yết công khai thủ tục hành chính sau 10 ngày kể từ ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành	0		
	3. Thủ tục hành chính được niêm yết theo đúng quy định	1		
	a) Niêm yết theo các hình thức quy định (bảng gắn trên tường, bảng trụ xoay, bảng di động,...)	0,5		
	b) Niêm yết tại địa điểm phù hợp, dễ tiếp cận	0,5		
ii	2. Bố trí địa điểm, công chức tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định	2		Thực hiện theo Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của

				UBND tỉnh Hà Tĩnh; các quy định hiện hành khác có liên quan
	1. Bố trí địa điểm làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
	a) Đảm bảo diện tích theo quy định	0,5		
	b) Không đảm bảo diện tích theo quy định	0,25		
	c) Không bố trí địa điểm làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0		
	2. Đảm bảo trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
	a) Đảm bảo đầy đủ theo quy định	0,5		
	b) Chưa đảm bảo đầy đủ theo quy định	0,25		
	c) Không bố trí trang thiết bị cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0		
	3. Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo tiêu chuẩn, thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định	1		
	3.1. Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định	0,5		
	a) Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định	0,5		
	b) Không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định	0		
	3.2. Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định	0,5		
	a) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định	0,5		
	b) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định	0		
Chỉ tiêu 3	Giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	10		
	Thủ tục hành chính được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số lượt thủ tục hành chính được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn / Tổng số thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết) x 100</i>	10		
Chỉ tiêu 4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	2		
	Phản ánh, kiến nghị về giải quyết các thủ tục hành chính được tiếp nhận, xử lý đúng trình tự, thủ tục, thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số lượt phản ánh, kiến nghị được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn / Tổng số lượt phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận, giải quyết) x 100</i>	2		Nếu trong năm đánh giá không có phản ánh, kiến nghị về giải quyết thủ tục hành chính được tính 02 điểm

	Bảo đảm sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính	12		
ii 15	1. Hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả <i>Tỷ lệ % = (Tổng số ý kiến có trả lời hài lòng/Tổng số ý kiến được hỏi)</i>	7		
	2. Hài lòng về cách ứng xử, giao tiếp, tinh thần trách nhiệm của công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết <i>Tỷ lệ % = (Tổng số ý kiến có trả lời hài lòng/Tổng số ý kiến được hỏi) x 100</i>	5		
iii 3	Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)	25		
	Công khai các văn bản QPPL, văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung có liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân trên địa bàn (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước) thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã	2	UBND cấp xã tự lập Sổ theo dõi việc công khai văn bản, trong đó nêu rõ các nội dung sau: (1) Văn bản đã thực hiện công khai; (2) Hình thức thực hiện công khai; (3) Thời gian công khai; (4) Địa điểm công khai	Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 150 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016
ii 11	1. Thực hiện công khai theo quy định hoặc Danh mục thông tin phải được công khai <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản đã thực hiện công khai/Tổng số văn bản theo quy định hoặc theo Danh mục thông tin phải được công khai) x 100</i>	1		
	2. Thực hiện cập nhật, công khai thông tin pháp luật đúng thời điểm, thời hạn, hình thức theo quy định hoặc theo Danh mục thông tin phải được công khai	1		Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016
	a) Thực hiện cập nhật, công khai thông tin pháp luật đúng thời điểm, thời hạn	0,5		
	b) Thực hiện cập nhật, công khai thông tin pháp luật đúng hình thức	0,5		
	Cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật thuộc trách nhiệm phải cung cấp của UBND cấp xã theo quy định	2		
ii 12	Thực hiện cung cấp thông tin pháp luật qua các hình thức cung cấp thông tin theo quy định và qua hoạt động của người phát ngôn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin pháp luật đã cung cấp/Tổng số thông tin pháp luật đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	2	- UBND cấp xã tự lập Sổ theo dõi cung cấp thông tin, trong đó nêu rõ các nội dung sau: (1) Tổ chức, công dân đề nghị cung cấp thông tin; (2) Nội dung thông tin tổ chức, công dân đề nghị cung cấp; (3) Công	Nếu trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 02 điểm

			chức được giao thực hiện cung cấp thông tin cho tổ chức, công dân; (4) Nội dung thông tin đã cung cấp cho tổ chức, công dân; (5) Thời gian hoàn thành việc cung cấp thông tin; - Văn bản của tổ chức, công dân đề nghị cung cấp thông tin.	
Chi tiêu 3	Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo văn bản QPPL theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức cấp trên	2	- Văn bản của UBND cấp xã triển khai lấy ý kiến dự thảo văn bản QPPL; - Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến dự thảo văn bản QPPL; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Nếu trong năm đánh giá không được giao nhiệm vụ lấy ý kiến dự thảo văn bản QPPL được tính 02 điểm
	1. Lấy ý kiến Nhân dân đối với tất cả dự thảo văn bản QPPL theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên	2		
	2. Lấy ý kiến Nhân dân đối với một số dự thảo văn bản QPPL	1		
	3. Không tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo văn bản QPPL trong khi yêu cầu phải lấy ý kiến	0		
Chi tiêu 4	Tổ chức quán triệt, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới ban hành cho cán bộ, công chức cấp xã	2	- Kế hoạch, báo cáo của UBND cấp xã về việc tổ chức quán triệt, phổ biến văn bản, chính sách pháp luật mới cho cán bộ, công chức trên địa bàn; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
	a) Tổ chức quán triệt, phổ biến đầy đủ, kịp thời các văn bản, chính sách mới ban hành có nội dung liên quan đến thực thi công vụ của cán bộ, công chức cấp xã bằng hình thức thích hợp	2		
	b) Tổ chức quán triệt, phổ biến một số văn bản, chính sách mới ban hành có nội dung liên quan đến thực thi công vụ của cán bộ công chức cấp xã	1		
	c) Không tổ chức quán triệt, phổ biến văn bản, chính sách mới ban hành có nội dung liên quan đến thực thi công vụ của cán bộ, công chức cấp xã	0		
Chi tiêu 5	Triển khai các hoạt động PBGDPL cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã bằng hình thức phù	4	- Kế hoạch, báo cáo của UBND cấp xã về việc	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ

	hợp		thực hiện các hoạt động PBGDPL cho Nhân dân trên địa bàn; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
	1. Ban hành Kế hoạch PBGDPL chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 hằng năm	0,5		
	2. Tổ chức thực hiện các hoạt động PBGDPL cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã bằng hình thức phù hợp theo Kế hoạch đề ra	3,5		
	a) Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	3,5		
	b) Tổ chức thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời hoặc chưa hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	1,5		
	c) Tổ chức thực hiện chưa đầy đủ, chưa kịp thời, chưa hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	0,5		
	d) Không tổ chức thực hiện các hoạt động theo Kế hoạch	0		
	Triển khai các hoạt động PBGDPL cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã theo quy định của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật <i>(Đối tượng đặc thù là các đối tượng được quy định tại Mục 2 Chương II Luật PBGDPL năm 2012)</i>	2	- Kế hoạch, báo cáo của UBND cấp xã về việc thực hiện các hoạt động PBGDPL cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
	1. Ban hành Kế hoạch PBGDPL cho đối tượng đặc thù trên địa bàn hoặc lồng ghép nội dung này trong Kế hoạch PBGDPL hằng năm	0,5		
ii 16	2. Tổ chức thực hiện các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù theo Kế hoạch đề ra	1,5		
	a) Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	1,5		
	b) Tổ chức thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời hoặc chưa hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	1		
	c) Tổ chức thực hiện chưa đầy đủ, chưa kịp thời, chưa hiệu quả các hoạt động theo Kế hoạch	0,5		
	d) Không tổ chức thực hiện các hoạt động theo Kế hoạch	0		
ii 17	Các thiết chế thông tin, văn hóa, pháp luật tại cơ sở hoạt động có hiệu quả, bảo đảm quyền	6		

tiếp cận thông tin, phổ biến pháp luật của Nhân dân trên địa bàn cấp xã			
1. Xây dựng, thực hiện chuyên mục thông tin, PBGDPL qua mạng lưới loa truyền thanh cơ sở (cố định hoặc lưu động)	2	- UBND cấp xã tự lập Sổ theo dõi thực hiện chuyên mục PBGDPL qua loa truyền thanh cơ sở, trong đó nêu rõ các nội dung: (1) Thời gian thực hiện phát thanh; (2) Nội dung phát thanh; (3) Cán bộ, công chức thực hiện phát thanh; - Bản nội dung phát thanh.	
a) Thực hiện hàng tuần và nội dung thiết thực, đa dạng	2		
b) Thực hiện hàng tháng và nội dung thiết thực, đa dạng	1		
c) Thực hiện hàng quý và nội dung thiết thực, đa dạng	0,5		
d) Không thực hiện theo định kỳ và nội dung không thiết thực, đa dạng	0		
2. Xây dựng, quản lý, khai thác có hiệu quả Tủ sách pháp luật (truyền thông hoặc điện tử), Tủ sách cơ sở ở cấp xã theo quy định <i>(Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ)</i>	3	- Quyết định của UBND cấp xã về xây dựng Tủ sách pháp luật; - Sổ theo dõi đọc, mượn sách, tài liệu tại Tủ sách pháp luật do UBND cấp xã tự lập; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Ngoài xem xét hồ sơ, tài liệu, cơ quan (cá nhân) có thẩm quyền căn cứ kết quả thực tế để đánh giá việc thực hiện nội dung này của cấp xã
a) Bố trí địa điểm thuận tiện, phân công người phụ trách và quản lý, sử dụng Tủ sách theo quy định	0,5		
b) Định kỳ thực hiện rà soát, phân loại, bổ sung sách, tài liệu của Tủ sách theo quy định	0,5		
c) Sử dụng máy tính nối mạng internet, hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật để tra cứu, khai thác văn bản, tài liệu pháp luật cho Tủ sách pháp luật	1		
d) Thực hiện luân chuyển sách, tài liệu của Tủ sách với các mô hình tủ sách tự quản/thư viện/điểm bưu điện - văn hóa để Nhân dân tiếp cận sách, tài liệu được thuận tiện, kịp thời	0,5		
d) Xây dựng, duy trì một trong các mô hình Tủ sách/ngăn sách/tủ sách pháp luật tại cộng đồng dân cư (Tủ sách của thôn, tổ dân phố; Tủ sách khu nhà trọ; Tủ sách quán cà phê...) trên địa bàn	0,5		

	3. Khai thác, huy động hỗ trợ mạng lưới Câu lạc bộ tham gia phổ biến, cung cấp thông tin pháp luật cho người dân (Câu lạc bộ pháp luật; Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm; Câu lạc bộ nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh hoặc Câu lạc bộ khác)	1	- Các văn bản do cấp xã ban hành để: Thành lập Câu lạc bộ; định hướng nội dung sinh hoạt pháp luật của Câu lạc bộ; hỗ trợ (kinh phí, tài liệu,...) cho Câu lạc bộ; - Sổ ghi biên bản sinh hoạt do Câu lạc bộ lập.	
	a) Hằng năm có định hướng nội dung khai thác, huy động mạng lưới Câu lạc bộ trong PBGDPL	0,5		
	b) Hằng năm có hỗ trợ hoạt động của Câu lạc bộ (kinh phí, tài liệu...), hỗ trợ sinh hoạt pháp luật định kỳ có hiệu quả, thiết thực	0,5		
ii 18	Tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương	2	- Giấy mời (hoặc Thông báo) của UBND cấp xã tổ chức đối thoại; - Biên bản tổ chức đối thoại; - Văn bản, tài liệu khác (nếu có).	Thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015
	1. Có tổ chức trao đổi, đối thoại chính sách, pháp luật, lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị của Nhân dân địa phương	2		
	2. Không tổ chức trao đổi, đối thoại chính sách, pháp luật, lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị của Nhân dân địa phương	0		
ii 19	Bố trí đủ kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định	3	- Nghị quyết của HĐND hoặc Quyết định của UBND cấp xã về việc phân bổ, bố trí kinh phí thực hiện công tác PBGDPL; - Văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 166/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh; các quy định hiện hành khác có liên quan.
	1. Ngân sách cấp xã hằng năm có bố trí kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	1		
	2. Định mức kinh phí ngân sách bảo đảm hằng năm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kinh phí được cấp/Tổng số kinh phí đề xuất với các mức chi và nội dung chi</i>	2		

			theo quy định của pháp luật về tài chính để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt) x 100		
		0	3. Không bố trí kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật		
Trên chỉ 4		10	Hòa giải ở cơ sở		
Chỉ 1	Nếu trong năm đánh giá không thực sự cần thiết thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ tương tự hòa giải, hòa giải viên được tỉnh 01 điểm	1	1. Hướng dẫn thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ tương tự hòa giải, hòa giải viên		
			2. Hồ sơ tài liệu phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định		
			3. Hướng dẫn, thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở		
			4. Hòa giải viên được bồi dưỡng, tập huấn, cung cấp tài liệu nghiệp vụ hòa giải do cơ quan cấp trên hoặc cấp xã thực hiện		
Chỉ 2	Số theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở (theo Mẫu được quy định tại Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)	4	Các mẫu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải kịp thời theo yêu cầu của các bên		
			1. Các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải được tiếp nhận và thực hiện hòa giải theo quy định		
			2. Các vụ, việc hòa giải thành		
			2. Các vụ, việc được tiếp nhận thực hiện hòa giải theo quy định		
		2	$Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải)}{(Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải\ thành)}$ x 100 $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ tiếp\ nhận\ thực\ hiện\ hòa\ giải)}{(Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ tiếp\ nhận\ thực\ hiện\ hòa\ giải\ theo\ quy\ định)}$ x 100		

	Bố trí đủ kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết của HĐND hoặc Quyết định của UBND cấp xã phân bổ, bố trí kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở; - Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan. 	Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 166/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh; các quy định hiện hành khác có liên quan.
	1. Ngân sách cấp xã hằng năm có bố trí kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở	1		
ii 1.3	a) Bố trí kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở theo đúng định mức quy định	1		
	b) Bố trí kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở theo định mức thấp hơn định mức quy định	0,5		
	c) Không bố trí	0		
	2. Hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên	2		
	2.1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động hòa giải cho các tổ hòa giải	1		
	a) Hỗ trợ kinh phí hoạt động hòa giải cho các tổ hòa giải theo đúng định mức quy định	1		
	b) Hỗ trợ kinh phí hoạt động hòa giải cho các tổ hòa giải theo định mức thấp hơn định mức quy định	0,5		
	c) Không hỗ trợ	0		
	2.2. Chi thù lao hòa giải viên theo vụ, việc	1		
	a) Chi thù lao hòa giải viên cho tất cả vụ, việc hòa giải theo đúng định mức quy định	1		
	b) Chi thù lao hòa giải viên cho một số vụ, việc hòa giải hoặc chi thù lao với định mức thấp hơn định mức quy định	0,5		
	c) Không chi thù lao hòa giải viên theo vụ, việc	0		
iii 5	Thực hiện dân chủ ở cơ sở	20		
ii 1.1	Công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở, trừ các	4	UBND cấp xã sử dụng Sổ theo dõi công khai	Thực hiện quy định tại Điều 5

	<p>thông tin quy định tại chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 và chỉ tiêu 1 của tiêu chí 3</p> <p><i>Tỷ lệ % = Tổng số nội dung đã công khai/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định phải công khai để dân biết phát sinh trên thực tế x 100</i></p>		<p>văn bản QPPL và văn bản hành chính được hướng dẫn tại Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 3</p>	<p>Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007</p>
Chi tiêu 2	<p>Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã được cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, quyết định trực tiếp/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định cử tri hoặc đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp phát sinh trên thực tế) x 100</i></p>	4	<p>Giấy mời (hoặc Thông báo) họp; biên bản họp; phiếu lấy ý kiến cử tri.</p>	<p>Thực hiện quy định tại Điều 10 Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007</p>
Chi tiêu 3	<p>Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã được cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, biểu quyết/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định phát sinh trên thực tế) x 100</i></p>	4	<p>Giấy mời (hoặc Thông báo) họp; biên bản họp; phiếu lấy ý kiến cử tri.</p>	<p>Thực hiện quy định tại Điều 13 Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007</p>
Chi tiêu 4	<p>Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã được Nhân dân tham gia ý kiến/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định phải lấy ý kiến Nhân dân phát sinh trên thực tế) x 100</i></p>	4	<p>Giấy mời (hoặc Thông báo) họp; biên bản họp; phiếu lấy ý kiến cử tri; văn bản góp ý của Nhân dân qua hòm thư góp ý.</p>	<p>Thực hiện quy định tại Điều 19 Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007</p>
Chi tiêu 5	<p>Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân; Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã được giám sát/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân thực hiện giám sát trực tiếp và thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng phát sinh trên thực tế) x 100</i></p>	4	<p>Văn bản kiến nghị, đề xuất của Nhân dân về thực hiện các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở mà Nhân dân có quyền giám sát; Kế hoạch, báo cáo kết quả hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; văn bản, tài liệu khác có liên quan.</p>	<p>Thực hiện quy định tại Chương 5 Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007</p>

2. Hướng dẫn cụ thể cách tính điểm số theo tỷ lệ phần trăm (%) và cách làm tròn điểm số thập phân của từng chỉ tiêu

2.1. Đối với chỉ tiêu xác định theo tỷ lệ phần trăm (%), điểm số tính như sau:

Số điểm của chỉ tiêu = (Tỷ lệ % đạt được x Số điểm tối đa của chỉ tiêu)/100

Ví dụ:

- Tỷ lệ % đạt được của chỉ tiêu: 83,33%;
- Số điểm tối đa của chỉ tiêu: 05 điểm;
- Số điểm của chỉ tiêu (chưa làm tròn) = $(83,33 \times 5)/100 = 4,4165$ điểm.

2.2. Đối với việc làm tròn điểm số của từng chỉ tiêu và làm tròn tổng số điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật:

a) Điểm số của từng chỉ tiêu được lấy đến hai chữ số thập phân:

Ví dụ: Số điểm của chỉ tiêu (chưa làm tròn) là 4,4165 điểm thì số điểm của chỉ tiêu sau khi đã làm tròn là 4,42 điểm.

b) Sau khi cộng điểm của tất cả các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, nếu tổng số điểm có giá trị thập phân dưới 0,5 điểm thì làm tròn xuống, nếu có giá trị thập phân từ 0,5 điểm trở lên thì làm tròn lên:

Ví dụ:

- Tổng số điểm của các chỉ tiêu từ 89,01 đến 89,49 làm tròn là 89 điểm.
- Tổng số điểm của các chỉ tiêu từ 75,5 đến 75,99 làm tròn là 76 điểm.

VII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 20 VỀ KHU DÂN CƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại thôn....., xã.....

Hôm nay, ngày tháng năm 201...., tại thôn, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã.....phối hợp Ban phát triển thôn.....tổ chức đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại thôn....., xã.....

A. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

I. Đại diện Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã.

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

II. Đại diện Ban phát triển thôn.....

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

B. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, các văn bản liên quan và đi kiểm tra thực địa một số địa điểm và các hộ gia đình tại thôn. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Kết quả thực hiện 10 tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:

Đánh giá mức độ hoàn thành 10 tiêu chí

1.1 Số tiêu chí đạt chuẩn:, gồm các Tiêu chí:

1.2 Số tiêu chí chưa đạt chuẩn:, gồm các tiêu chí:

Các tiêu chí chưa đạt chuẩn do:

- Tiêu chí Nhà ở và công trình phụ trợ
- Tiêu chí vườn hộ và công trình chăn nuôi
- Tiêu chí Hàng rào xanh

.....

- Tiêu chí Chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước và các quy định của các tổ chức khác

(Chi tiết có bảng biểu kèm theo)

2. Đánh giá mức độ đạt so yêu cầu: Mức độ đạt của tiêu chí:.....%

3. Kết luận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã

Biên bản được lập thành 3 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh./.

ĐẠI DIỆN BAN PHÁT TRIỂN THÔN

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI XÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH
Mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại
thôn....., xã.....

Hôm nay, ngày tháng năm 201..., tại thôn, Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện (thành phố, thị xã)..... tổ chức đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư NTM kiểu mẫu tại thôn....., xã.....

A. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

I. Đại diện Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

II. Đại diện Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

III. Đại diện Ban phát triển thôn.....

3. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

4. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

B. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, các văn bản liên quan và đi kiểm tra thực địa một số địa điểm và các hộ gia đình tại thôn. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Kết quả thực hiện 10 tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:
Đánh giá mức độ hoàn thành 10 tiêu chí

1.1 Số tiêu chí đạt chuẩn:, gồm các Tiêu chí:

1.2 Số tiêu chí chưa đạt chuẩn:, gồm các tiêu chí:

Các tiêu chí chưa đạt chuẩn do:

(Chi tiết có bảng biểu kèm theo)

2. Đánh giá mức độ đạt so yêu cầu:%

3. Kết luận của Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện (thành phố, thị xã)

Biên bản được lập thành 3 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh./.

**ĐẠI DIỆN BAN PHÁT
TRIỂN THÔN**

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ
ĐẠO XÃ**

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ
ĐẠO HUYỆN**

BIỂU SỐ 01: ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI VƯỜN HỘ

CHỦ HỘ:, THÔN, XÃ
(bằng phương pháp chấm điểm)

TT	Tên tiêu chí	Quy định đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí	Số điểm đoàn đánh giá	Quy định điểm tối đa cho từng tiêu chí	Hướng dẫn chấm điểm
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch			10	
1.1	Có bản đồ hoặc sơ đồ quy hoạch - thiết kế vườn hộ được UBND xã xác nhận.	Đạt		5	Có: 5 điểm; không có: 0 điểm.
1.2	Thực hiện đúng quy hoạch - thiết kế được duyệt	Đạt		5	Thực hiện đúng: 5 điểm; không đúng: 0 điểm
2	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật			20	
2.1	Có hệ thống tưới, tiêu khoa học.	Đạt		10	Có: 10 điểm; không có: 0 điểm
2.2	Có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.	Đạt		10	Có ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: 10 điểm; không ứng dụng: 0 điểm.

3	Sản phẩm từ vườn			20	
3.1	Sản phẩm hàng hoá đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	Đạt		10	Có sản phẩm hàng hóa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm: 10 điểm; không có: 0 điểm.
3.2	Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh chiếm tỷ lệ tối thiểu 75% tổng giá trị sản phẩm từ vườn.	Đạt		10	- Giá trị sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh chiếm tỷ lệ từ 75% tổng giá trị sản phẩm từ vườn trở lên: 10 điểm - Đạt dưới 75% số điểm được tính như sau: $\text{số điểm} = \frac{\text{tỷ lệ \% đạt được} \times 10}{75\%}$
4	Môi trường - Cảnh quan			25	
4.1	- Tỷ lệ hàng rào xanh.	≥ 80		5	- Hàng rào xanh chiếm tỷ lệ 80% trở lên: 5 điểm; - Đạt dưới 80% số điểm được tính như sau: $\text{số điểm} = \frac{\text{tỷ lệ \%} \times 5}{80\%}$
4.2	- Tỷ lệ cây xanh trong diện tích đất ở của hộ gia đình.	≥ 20		5	- Tỷ lệ cây xanh trong diện tích đất ở chiếm từ 20% trở lên: 5 điểm; - Đạt dưới 20% số điểm được tính như sau:

					$\text{số điểm} = \frac{\text{tỷ lệ \% đạt được} \times 5}{20\%}$
4.3	Chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo đúng quy cách kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học; đảm bảo vệ sinh môi trường,...).	Đạt		5	Có chuồng trại đúng quy cách kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường: 5 điểm; không đúng quy cách kỹ thuật, không đảm bảo vệ sinh môi trường: 0 điểm.
4.4	Có hệ thống mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không ô nhiễm môi trường;	Đạt		5	Có: 5 điểm; không có: 0 điểm.
4.5	Chất thải rắn hộ gia đình trước khi tập kết tại điểm thu gom phải được phân loại.			5	Có phân loại: 5 điểm; không phân loại: 0 điểm
5	Thu nhập			25	
5.1	- Thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích đối với cây trồng trong vườn so với thu nhập từ trồng lúa trong xã	≥ 5 lần		5	- Từ 5 lần trở lên: 5 điểm; - Đạt dưới 5 lần số điểm được tính như sau: $\text{số điểm} = \frac{\text{số lần gấp so với trồng lúa} \times 5}{5}$

5.2	<p>- Tổng thu nhập tối thiểu từ kinh tế vườn trong một năm (bao gồm tất cả các sản phẩm từ: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản...):</p> <p>+ Đối với vườn có diện tích $\leq 1000m^2$:</p> <p>+ Đối với vườn có diện tích $1000m^2 - 2000m^2$:</p> <p>+ Đối với vườn có diện tích $2000m^2 - 3000m^2$:</p> <p>+ Đối với vườn có diện tích $\geq 3000m^2$:</p>	<p>IV 60 triệu</p> <p>V 80 triệu</p> <p>VI 120 triệu</p> <p>VII 150 triệu</p>		20	<p>- Đạt theo quy định: 20 điểm;</p> <p>- Thu nhập đạt thấp hơn theo quy định số điểm được tính như sau:</p> $\text{số điểm} = \frac{\text{Tổng thu nhập} \times 20}{\text{Yêu cầu thu nhập tương ứng diện tích}}$
	Tổng số điểm đạt được			100	

Căn cứ số điểm đạt được xếp loại như sau:

- + Đạt 90 - 100 điểm xếp loại A
- + Đạt 80 đến dưới 90 điểm xếp loại B
- + Đạt 70 đến dưới 80 điểm xếp loại C
- + Đạt 50 đến dưới 70 điểm xếp loại D
- + Đạt dưới 50 điểm xếp loại F

B. PHỤ LỤC SỔ TAY HƯỚNG DẪN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

UBND XÃ.....

Phụ lục số II.1

THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG NÔNG SẢN CHỦ LỰC CÓ LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Tên nông sản chủ lực	Đơn vị tính	Sản lượng sản xuất	Giá bán	Giá trị sản lượng	Đơn vị liên kết	Nội dung liên kết		Ghi chú
							Khâu sản xuất	Khâu tiêu thụ	
1	2	3	4	5	6=4 * 5	7	8	9	10
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

..... ngày tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

TM.UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

*(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Giá trị sản lượng = Sản lượng sản xuất x Giá bán

Ghi chú: Giá trị sản lượng = Sản lượng sản xuất x Giá bán

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký tên, đóng dấu)

T.M. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH

..... ngày tháng năm.....

TT	Tên nông sản	Đơn vị	Sản lượng sản xuất	Giá bán	Giá trị sản lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
1						
2						
...						
	Tổng cộng					

THÔNG KÊ SẢN LƯỢNG NÔNG SẢN CHỦ LỰC
SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN

UBND XÃ.....

BIỂU THỐNG KÊ TỶ LỆ ÁP DỤNG CƠ GIỚI HÓA VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Khâu làm đất		Khâu thụ hoạch		Các khâu khác	
			Diện tích được cơ giới hóa khâu làm đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích được cơ giới hóa khâu thụ hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích được cơ giới hóa khâu khác (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	$5=4/3*100$	6	$7=6/3*100$	8	$9=8/3*100$
	Tổng cộng							

..... ngày tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

TM.UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tỷ lệ cơ giới hóa = $\frac{\text{Diện tích cây trồng được cơ giới hóa trong năm}}{\text{Diện tích gieo trồng trong năm}} \times 100\%$

**TỔNG HỢP SỐ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC ĐÁP ỨNG QUY CHUẨN QUỐC GIA
(QCVN 02: 2009/BYT)**

TT	Loại hình	Số lượng	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số hộ sử dụng nước đáp ứng Quy chuẩn Quốc gia	Tỷ lệ hộ sử dụng nước đáp ứng Quy chuẩn Quốc gia (%)	Ghi chú
1	Nước máy						
2	Giếng đào						
3	Giếng khoan						
4	Lu, bể chứa nước mưa						
5	Nước khe						
						
Tổng số							

..... ngày tháng.... năm.....

—NGƯỜI LẬP BIỂU—

(Ký và ghi rõ họ tên)

TM.UBND XÃ.....

—CHỦ TỊCH—

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ....

PHỤ LỤC II.5:

Tổng hợp kết quả thực hiện lắp đặt biển báo giao thông trên các tuyến đường trục xã, trục thôn

TT	Tên tuyến đường	Số điểm giao nhau với đường khác	Số biển báo giao thông được lắp đặt đúng quy định	Tỷ lệ biển báo được lắp đặt (%)	Số biển báo còn thiếu cần lắp bổ sung
A) Trục xã, liên xã					
1	Tên tuyến trục xã 1				
2	Tên tuyến trục xã ...				
....					
B) Trục thôn, liên thôn					
1	Tên tuyến trục thôn 1				
2	Tên tuyến trục thôn ...				
Tổng					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)**

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ....

PHỤ LỤC II.6:

Tổng hợp kết quả thực hiện lắp đặt đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trục xã, trục thôn

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài tuyến đường (km)	Chiều dài tuyến đường được lắp đặt đèn chiếu sáng (km)	Tỷ lệ đèn chiếu sáng được lắp đặt (%)	Chiều dài tuyến đường cần lắp bổ sung đèn chiếu sáng (km)
I. Trục xã, liên xã					
1	Tên tuyến trục xã 1				
2	Tên tuyến trục xã ...				
....					
II. Trục thôn, liên thôn					
1	Tên tuyến trục thôn 1				
2	Tên tuyến trục thôn ...				
Tổng					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)**

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ...

PHỤ LỤC II.7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 2- GIAO THÔNG ĐẾN NGÀY ...

(Đường trục thôn, liên thôn đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng)

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu tuyến	Điểm cuối tuyến	Chiều dài (km)	Chiều dài đạt chuẩn (km)	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Ghi chú
I. Đường trục thôn, liên thôn (1+2+3+...)							
1							
2							
3							
...							
II. Đường ngõ xóm (1+2+3+...)							
1							
2							
3							
...							
III. Đường trục chính nội đồng (1+2+3+...)							
1							

2							
3							
Tổng số (I+II+III)							

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)